

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : **Đinh Thị Bích Liên**
Giảng viên hướng dẫn: **TS. Nguyễn Văn Tĩnh**

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH
SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Đinh Thị Bích Liên
Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Văn Tĩnh**

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: *Đinh Thị Bích Liên*

Mã SV: 110283

Lớp: QT1103K

Ngành: Kế Toán – Kiểm Toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Xi măng Hải Phòng.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Năm 2010 của đơn vị đến thực tập.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Xi măng Hải Phòng

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Văn Tinh.

Học hàm, học vị: Tiến Sĩ.

Cơ quan công tác: Ban quản lý các khu chế xuất và CN Hải Phòng.

Nội dung hướng dẫn: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 04 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 07 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Đinh Thị Bích Liên

Nguyễn Văn Tinh

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2011

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

Chăm chỉ, cần cù trong học hỏi, nghiên cứu, sưu tầm tài liệu, số liệu phục vụ cho bài viết. Tranh thủ ý kiến của giáo viên hướng dẫn, của bạn bè bổ sung đề bài viết phong phú, sinh động. Ý thức trách nhiệm cao, thái độ đúng mực, nghiêm túc, khiêm tốn, thực hiện nghiêm chỉnh quy trình, tiến độ, kế hoạch mà nhà trường đã đề ra.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

Khóa luận chất lượng tốt, các yêu cầu nội dung cần được giải quyết trong nhiệm vụ của đề tài được đảm bảo. Về lý luận, đã trình bày có hệ thống những kiến thức cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp. Về thực tế, phản ánh khá đầy đủ, khách quan kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty xi măng. Kiến nghị hoàn thiện có tính khả thi cao, số liệu tính toán, biểu mẫu, sơ đồ, mô hình đa dạng làm sáng tỏ các lập luận.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

10 (Mười)

.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011

Cán bộ hướng dẫn

(họ tên và chữ ký)

Nguyễn Văn Tinh.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT THỰC TẬP

Họ và tên sinh viên: **Đinh Thị Bích Liên** Ngày sinh: **17/ 06/ 1988.**

Lớp: **QT1103K** Ngành: **Kế toán – Kiểm toán.** Khóa: **11.**

Thực tập tại: **Công ty Xi măng Hải Phòng**

Từ ngày : **14/ 02/ 2011** đến ngày : **28/ 03/ 2011**

1. Về tinh thần, thái độ, ý thức tổ chức kỷ luật:

Trong thời gian thực tập tại Công ty Xi măng Hải Phòng, sinh viên Liên đã chấp hành tốt mọi nội quy, quy định của công ty, thái độ hòa nhã, tính tình vui vẻ.

2. Về những công việc được giao:

Nghiên cứu đi sâu tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của công ty, thực hành công việc tại các phần hành kế toán, trên cơ sở đó để hoàn thành tốt báo cáo thực tập.

3. Kết quả đạt được:

Sinh viên Đinh Thị Bích Liên đã đạt kết quả tốt trong thời gian thực tập tại Công ty Xi măng Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Xác nhận của lãnh đạo cơ sở thực tập

Cán bộ hướng dẫn thực tập của cơ sở

Nguyễn Thị Thu Trang

HD02-B09

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.	4
1.1 Một số vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.	4
1.1.1 Chi phí sản xuất.....	4
1.1.1.1 Khái niệm, vị trí, vai trò của chi phí sản xuất.	4
1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất.....	4
1.1.2 Giá thành sản phẩm.	8
1.1.2.1 Khái niệm, vị trí, vai trò của giá thành sản phẩm.	8
1.1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm.	9
1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	10
1.1.4 Yêu cầu về quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	12
1.1.5. Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	12
1.2 Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.	13
1.2.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.	13
1.2.1.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp phân bổ chi phí sản xuất.	13
1.2.1.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho ở doanh nghiệp.	16
1.2.1.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.	25
1.2.2 Kế toán tính giá thành sản phẩm.	28
1.2.2.1 Đối tượng tính giá thành.	28
1.2.2.2 Kỳ tính giá thành.	29
1.2.2.3 Phương pháp tính giá thành.	30
1.2.3 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.	37

CHƯƠNG II TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG.	41
2.1 Khái quát về Công ty Xi măng Hải Phòng.....	41
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty.	41
2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty.....	43
2.1.2.1 Chức năng.....	43
2.1.2.2 Nhiệm vụ.	44
2.1.3 Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất và quy trình công nghệ sản xuất của Công ty.	44
2.1.3.1 Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.....	44
2.1.3.2 Quy trình công nghệ sản xuất tại Công ty.....	44
2.1.4 Những thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển của Công ty.....	47
2.1.4.1. Thuận lợi.	47
2.1.4.2. Khó khăn.	47
2.1.4.3 Phương hướng phát triển trong những năm tới.	48
2.1.5 Tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty.	49
2.1.5.1 Loại hình tổ chức của Công ty.	49
2.1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản lý Công ty.	51
2.1.6 Tổ chức công tác kế toán của Công ty.	54
2.1.6.1 Hình thức tổ chức bộ máy kế toán.	54
2.1.6.2 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán, chức năng nhiệm vụ của mỗi bộ phận.	55
2.1.6.3 Một số chính sách kế toán của công ty.	56
2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Xi măng Hải Phòng.	59
2.2.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty.	59
2.2.1.1 Nguyên tắc hạch toán.	59
2.2.1.2 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.	59
2.2.1.3 Các loại chi phí sản xuất của Công ty.	61

2.2.1.4	Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	61
2.2.1.5	Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.	72
2.2.1.6	Kế toán chi phí sản xuất chung.	81
2.2.1.7	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.	88
2.2.1.8	Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.	89
2.2.2	Kế toán tính giá thành sản phẩm tại Công ty Xi măng Hải Phòng.	91
2.2.2.1	Đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành.	91
2.2.2.1.1	Đối tượng tính giá thành.	91
2.2.2.1.2	Kỳ tính giá thành.....	91
2.2.2.2	Các loại giá thành trong Công ty.....	91
2.2.2.3	Phương pháp tính giá thành tại Công ty Xi măng Hải Phòng.....	92
2.2.2.3.1	Quy trình công nghệ sản xuất và các công đoạn trong quy trình sản xuất.	92
2.2.2.3.2	Tính giá thành cho các công đoạn.	94
CHƯƠNG III MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG.....		119
3.1 Những nhận xét đánh giá khái quát về hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý và công tác kế toán tại Công ty Xi măng Hải Phòng.....		119
3.1.1	Những mặt ưu điểm trong công tác kế toán tại công ty.....	119
3.1.2	Những mặt hạn chế trong công tác kế toán tại công ty.....	125
3.1.3	Nguyên nhân của những hạn chế, thiếu sót.	128
3.2 Những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Xi măng Hải Phòng.....		128
3.2.1	Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.....	128
3.2.2	Yêu cầu, nguyên tắc hoàn thiện.	129

3.2.3 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.....	130
KẾT LUẬN	138

LỜI CẢM ƠN

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến:

Tập thể cán bộ công nhân viên Công ty Xi măng Hải Phòng đã tạo điều kiện cho em được thực tập tại Phòng Kế toán Thống kê tài chính của Công ty, nhiệt tình hướng dẫn cung cấp thông tin số liệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu giúp em hoàn thành luận văn đúng thời gian và nội dung quy định.

Các thầy cô giáo trong trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng đã tận tình truyền đạt kiến thức nền tảng cơ sở, kiến thức chuyên sâu về Kế toán – Kiểm toán và cả những kinh nghiệm quý báu, sự hữu ích cho bản thân em trong thời gian học tập và cả sau này.

Thầy giáo – TS.Nguyễn Văn Tĩnh đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ việc chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập đến khi hoàn thành bài khóa luận.

Em xin kính chúc quý Thầy Cô, cán bộ công nhân viên trong Công ty Xi măng Hải Phòng dồi dào sức khỏe, thành công trong công việc. Kính chúc quý Công ty kinh doanh ngày càng đạt hiệu quả cao.

Em xin chân thành cảm ơn!

LỜI MỞ ĐẦU**1. Sự cần thiết của đề tài.**

Xu thế hội nhập đang ngày một mở rộng, đó cũng là yêu cầu mang tính khách quan. Điều này đã đưa đến cho các doanh nghiệp những thời cơ song thách thức trở ngại cũng thật nhiều và một trong những trở ngại lớn cho các doanh nghiệp đó là phải đối mặt với cạnh tranh.

Trước thách thức đó buộc các doanh nghiệp phải không ngừng vươn lên và tìm ra con đường cho chính mình bởi trong cạnh tranh thường không có khái niệm song hành giữa các doanh nghiệp. Như vậy thì câu hỏi đặt ra là làm thế nào để tồn tại? Đã có thật nhiều đáp án cho câu hỏi này, song phương án mà được các doanh nghiệp đánh giá cao - cơ bản nhất đó là làm tăng lợi nhuận trên một đồng chi phí, nghĩa là cần phải giảm thiểu các chi phí có thể cho việc sản xuất ra một sản phẩm. Trong điều kiện giá bán không thay đổi thì điều này đem đến cơ hội nhiều hơn cho doanh nghiệp để làm tăng lợi nhuận.

Qua đó cho thấy quản lý chi phí, hạ giá thành sản xuất sản phẩm là mục tiêu quan trọng và cũng là tất yếu khách quan để tồn tại hoặc không tồn tại và có làm tốt hay không câu trả lời còn phụ thuộc nhiều vào yếu tố tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, yếu tố tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp.

Xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của chi phí sản xuất, giá thành và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất nên trong quá trình thực tập tại Công ty Xi măng Hải Phòng em đã đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu về tập hợp chi phí sản xuất, giá thành, kế toán giá thành sản phẩm xi măng và chọn đề tài cho khóa luận tốt nghiệp của mình là: “Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Xi măng Hải Phòng”.

2. Mục đích của đề tài.

Một là: Hệ thống hóa lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và tổ chức hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp.

Hai là: Phản ánh khách quan về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Xi măng Hải Phòng, lấy tình hình số liệu trung thực về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xi măng để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận đã nghiên cứu.

Ba là: Từ lý luận soi rọi, đối chiếu với thực tế tại Công ty Xi măng Hải Phòng để đưa ra những đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh xi măng nói chung và Công ty Xi măng Hải Phòng nói riêng.

3. Đối tượng và phạm vi.

* Đối tượng nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của sản phẩm xi măng tại Công ty Xi măng Hải Phòng.

* Phạm vi nghiên cứu:

- Về nội dung: Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Về thời gian: Từ ngày 14/02/2011 đến 28/03/2011.

- Về địa điểm: Tại Công ty Xi măng Hải Phòng.

4. Kết cấu đề tài.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, bài khóa luận tốt nghiệp của em gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Xi măng Hải Phòng.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Xi măng Hải Phòng.

Mặc dù bản thân đã cố gắng hoàn thành bài khóa luận một cách tốt nhất song do khả năng và thời gian có hạn nên bài viết của em không thể tránh khỏi những sai sót. Em mong nhận được những nhận xét, đánh giá, góp ý của Ban giám đốc, các cô chú Phòng Kế toán Thống kê tài chính công ty, các bộ phận có liên quan và các Thầy, Cô giáo để em có điều kiện bổ sung và nâng cao kiến thức của mình phục vụ tốt cho quá trình công tác thực tế sau này.

Em xin chân thành cảm ơn Ban giám đốc, các cô chú Phòng Kế toán tài chính, các phòng ban có liên quan của Công ty Xi măng Hải Phòng đã hỗ trợ, giúp đỡ em trong quá trình nghiên cứu. Cảm ơn sự chỉ đạo, hướng dẫn tận tình của Thầy giáo hướng dẫn Nguyễn Văn Tinh và các Thầy cô giáo trong khoa, trong trường đã tạo điều kiện cho em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.

1.1 Một số vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

1.1.1 Chi phí sản xuất.

1.1.1.1 Khái niệm, vị trí, vai trò của chi phí sản xuất.

Bất kỳ loại hình doanh nghiệp nào, dù lớn hay nhỏ, dù sản xuất kinh doanh trên lĩnh vực nào thì quá trình sản xuất kinh doanh đều nhất thiết phải có sự kết hợp của 3 yếu tố:

- Tư liệu lao động: nhà xưởng, máy móc, thiết bị và TSCĐ khác.
- Đối tượng lao động: nguyên liệu, vật liệu.
- Sức lao động: Sức lao động của con người.

Để có được 3 yếu tố đầu vào như trên doanh nghiệp phải bỏ ra một khoản chi phí nhất định và người ta quan niệm đó là chi phí sản xuất.

Như vậy, chi phí sản xuất là toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác được biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định.

Vị trí, vai trò của chi phí sản xuất trong doanh nghiệp:

Trong doanh nghiệp sản xuất, chi phí đóng vai trò quan trọng không thể thiếu. Các doanh nghiệp phải luôn luôn quan tâm đến việc quản lý chi phí, bởi nếu chi phí không hợp lý, không đúng với bản chất của nó thì đều gây ra những khó khăn trong quản lý và làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất.

Do đặc điểm của chi phí sản xuất là phát sinh thường xuyên và có thể liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí. Do vậy để tính toán một cách hợp lý và chính xác chi phí, tính toán việc thực hiện định mức chi phí và kết quả tiết kiệm chi phí ở từng bộ phận và toàn doanh nghiệp, cần phải tiến hành phân loại chi

phí sản xuất. Việc phân loại chi phí sản xuất có tác dụng kiểm tra và phân tích quá trình phát sinh chi phí và hình thành giá thành sản phẩm, nhằm nhận biết và động viên mọi khả năng, tiềm tàng hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp.

Căn cứ vào các tiêu thức khác nhau chi phí của doanh nghiệp được chia ra nhiều loại khác nhau.

**** Phân loại chi phí theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí.***

Phân loại chi phí theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí có nghĩa là căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí sản xuất để chia ra thành các yếu tố chi phí. Mỗi một yếu tố chi phí chỉ bao gồm những chi phí có cùng nội dung kinh tế không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực hoạt động nào, và mục đích, tác dụng của chi phí như thế nào theo đó chi phí được phân loại như sau:

- Chi phí Nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ các chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu... mà doanh nghiệp sử dụng cho các hoạt động sản xuất trong kỳ.

- Chi phí Nhân công: gồm toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động về tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương trong kỳ báo cáo, các khoản trích theo lương của người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...) trong doanh nghiệp .

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là toàn bộ số tiền trích khấu hao tài sản cố định.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: gồm toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động về tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương trong kỳ báo cáo, các khoản trích theo lương của người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...) trong doanh nghiệp .

- Chi phí khác bằng tiền: bao gồm toàn bộ các khoản chi phí khác ngoài các yếu tố chi phí kể trên như : Tiền văn phòng phẩm , công tác phí , thuế môn bài , thuế sử dụng vốn nhà nước, tiền tiếp tân khánh tiếp

Cách phân loại này có ý nghĩa lớn trong việc quản lý chi phí cho biết tỷ trọng và kết cấu của từng loại chi phí trong tổng chi phí và cung cấp số liệu để lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố ở thuyết minh báo cáo tài chính.

**** Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích và công dụng của chi phí.***

Theo cách phân loại này, căn cứ vào mục đích và công dụng chi phí trong sản xuất để chia ra các khoản mục chi phí khác nhau. Mỗi khoản mục chỉ bao gồm những chi phí có cùng mục đích và công dụng toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ được chia ra các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng vào mục đích trực tiếp sản xuất sản phẩm không tính vào khoản mục này những chi phí nguyên vật liệu sử dụng vào mục đích sản xuất chung và các hoạt động khác ngoài sản xuất.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm tiền lương, phụ cấp phải trả các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất như kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp...

- Chi phí sản xuất chung: Chi phí sản xuất chung : là các khoản chi phí sản xuất liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm các yếu tố chi phí sản xuất như sau:

- + Chi phí nhân viên phân xưởng : bao gồm chi phí tiền lương , các khoản phải trả , các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng , đội sản xuất .

- + Chi phí vật liệu : bao gồm chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng sản xuất với mục đích là phục vụ sản xuất và quản lý sản xuất .

- + Chi phí dụng cụ : Bao gồm chi phí về công cụ , dụng cụ dùng ở phân xưởng để phục vụ sản xuất và quản lý sản xuất .

- + Chi phí khấu hao TSCĐ : Bao gồm toàn bộ chi phí khấu hao của TSCĐ thuộc các phân xưởng sản xuất và sử dụng .

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài : Bao gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động phục vụ và quản lý sản xuất của phân xưởng , đội sản xuất .

+ Chi phí khác bằng tiền: Là các khoản chi trực tiếp bằng tiền dùng cho việc phục vụ và quản lý sản xuất ở phân xưởng sản xuất .

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và cung cấp số liệu cho việc tính giá thành cũng như phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí và thực hiện kế hoạch giá thành đưa ra các quyết định kinh doanh hợp lý.

**** Phân loại chi phí theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm công việc lao vụ sản xuất trong kỳ:***

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành 2 yếu tố chi phí:

- Chi phí khả biến (biến phí): Là những chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỉ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản xuất trong kỳ thuộc về chi phí này gồm có CPNVLT, CPNCTT... Các chi phí biến đổi nếu tính trên một đơn vị sản phẩm thì lại có tính cố định.

- Chi phí cố định: Là những chi phí không thay đổi về tổng số dù có sự thay đổi trong mức độ hay khối lượng hoạt động của sản xuất hoặc khối lượng của lao vụ sản xuất trong kỳ. Chẳng hạn như chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí mặt bằng... Các chi phí này tính theo một đơn vị sản phẩm thì lại biến đổi khi số lượng sản phẩm thay đổi.

Cách phân loại này có tác dụng đối với quản trị chi phí và giá thành, tác dụng trong phân tích điểm hoà vốn phục vụ cho việc ra quyết định, đồng thời là căn cứ để xác định phần chi phí được kết chuyển tính giá thành sản phẩm.

**** Phân loại chi phí theo phương pháp tập hợp CPSX và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.***

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành 2 yếu tố chi phí:

• Chi phí trực tiếp: Là những chi phí có quan hệ trực tiếp với việc sản xuất ra một loại sản phẩm hoặc một công việc nhất định. Những chi phí này kế toán có thể căn cứ vào số liệu từ chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho sản phẩm hay đối tượng chịu chi phí.

• Chi phí gián tiếp: Là những chi phí có liên quan đến việc sản xuất nhiều loại sản phẩm, công việc. Những chi phí này kế toán phải tiến hành phân bổ cho các đối tượng theo những tiêu thức phù hợp.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc xác định phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng sử dụng một cách hợp lý đúng đắn.

**** Phân loại theo nội dung cấu thành của chi phí.***

• Chi phí đơn nhất: Là các chi phí do một yếu tố duy nhất cấu thành.

• Chi phí tổng hợp: Là chi phí do nhiều yếu tố khác nhau tập hợp lại theo cùng một công dụng như chi phí sản xuất chung.

Cách phân loại này giúp cho kế toán xác định và nhân diện vị trí của từng loại chi phí trong việc hình thành sản phẩm. Từ đó tổ chức công tác kế toán phù hợp với từng loại.

1.1.2 Giá thành sản phẩm.

1.1.2.1 Khái niệm, vị trí, vai trò của giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm: Là biểu hiện bằng tiền toàn bộ chi phí của doanh nghiệp để hoàn thành việc sản xuất một loại sản phẩm nhất định.

Giá thành sản phẩm được tính toán theo từng loại sản phẩm dịch vụ cụ thể hoàn thành(theo từng đối tượng tính giá thành).

Vị trí, vai trò của giá thành:

Trong công tác quản lý, chỉ tiêu giá thành sản phẩm giữ vai trò quan trọng thể hiện ở các mặt sau:

- Giá thành là thước đo mức hao phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, là căn cứ để xác định hiệu quả sản xuất kinh doanh. Để quyết định sản xuất một loại

sản phẩm nào đó, doanh nghiệp cần nắm được nhu cầu thị trường, giá cả thị trường và mức hao phí sản xuất, tiêu thụ sản phẩm để tối đa hóa lợi nhuận.

- Giá thành là một công cụ quan trọng của doanh nghiệp để kiểm tra, giám sát chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, xem xét các biện pháp tổ chức kỹ thuật.

- Giá thành là căn cứ quan trọng để doanh nghiệp xây dựng các chính sách giá cả cạnh tranh với từng loại sản phẩm được đưa ra tiêu thụ trên thị trường.

1.1.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm.

**** Phân loại theo thời gian và cơ sở số liệu tính giá thành.***

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm chia thành 3 loại:

- Giá thành sản phẩm kế hoạch: là giá thành sản phẩm được tính toán trên cơ sở chi phí kế hoạch và số lượng sản phẩm sản xuất kế hoạch. Giá thành kế hoạch bao giờ cũng được tính toán trước khi bắt đầu quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ. Giá thành sản phẩm kế hoạch là mục tiêu phấn đấu trong kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp.

- Giá thành sản phẩm định mức: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo chính xác để đánh giá kết quả sử dụng tài sản, vật tư, lao động và giúp cho việc đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Giá thành sản xuất thực tế: là giá thành sản phẩm được tính toán và xác định trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ cũng như số lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất và tiêu thụ trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ

tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phân đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế kinh tế, kỹ thuật, tổ chức và công nghệ... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm . Giá thành sản phẩm thực tế cũng là cơ sở để xác định kết quả kinh doanh sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước cũng như với các bên liên quan.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hạch toán. Từ đó điều chỉnh kế hoạch hay định mức cho phù hợp.

*** Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí.**

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 2 loại:

- Giá thành sản xuất sản phẩm (hay còn gọi là giá thành công xưởng): bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm như : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp , chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung cho sản phẩm đã sản xuất thành phẩm . Giá thành sản xuất sản phẩm được sử dụng để hạch toán thành phẩm, giá vốn hàng xuất bán và mức lãi gộp trong kỳ của doanh nghiệp .

- Giá thành toàn bộ (còn gọi là giá thành giá thành đầy đủ hay giá thành tiêu thụ): là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Như vậy, giá thành toàn bộ chỉ tính và xác định cho số sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất và đã tiêu thụ , nó là căn cứ để tính toán xác định mức lợi nhuận thuần trước thuế của doanh nghiệp .

Giá thành toàn bộ được xác định theo công thức:

$$Z_{\text{Toàn bộ}} = Z_{\text{sản xuất}} + Z_{\text{Bán hàng}} + Z_{\text{Quản lý doanh nghiệp}}.$$

Cách phân loại này có tác dụng giúp các nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lỗ, lãi) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên, do nhiều hạn chế nhất định khi lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý cho từng mặt hàng, từng loại dịch vụ nên cách phân loại này chỉ còn mang ý nghĩa học thuật và nghiên cứu.

1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện của chi phí sản xuất tính cho một khối lượng sản phẩm (công việc, lao vụ) nhất định đã hoàn thành.

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ với nhau vừa là tiền đề vừa là nguyên nhân kết quả của nhau.

- Về bản chất:

Chi phí sản xuất kinh doanh là hao phí lao động (lao động sống và lao động vật hoá) chi ra trong một thời kỳ nhất định được biểu hiện bằng tiền. Còn giá thành sản xuất sản phẩm cũng là lượng hao phí lao động kết tinh trong một đơn vị sản phẩm (hay một khối lượng sản phẩm) được biểu hiện bằng tiền.

- Về phạm vi: chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm chi phí sản xuất và cả chi phí quản lí, chi phí tiêu thụ sản phẩm. Còn giá thành sản xuất sản phẩm chỉ bao gồm chi phí sản xuất sản phẩm (chi phí trực tiếp và chi phí chung).

Mặt khác khi nói đến chi phí sản xuất kinh doanh là được giới hạn trong một thời kỳ nhất định không cần biết nó chi phí cho sản xuất sản phẩm gì, đã hoàn thành hay chưa. Còn khi nói đến giá thành sản xuất của sản phẩm lại được giới hạn là chi phí sản xuất của một khối lượng về một loại sản phẩm nhất định đã hoàn thành và tính cho một kỳ nhất định.

- Về mặt lượng:

Chi phí sản xuất trong kỳ không chỉ liên quan đến những sản phẩm sản xuất trong kỳ mà còn liên quan đến cả sản phẩm dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng.

Giá thành sản phẩm không liên quan đến chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng mà liên quan đến chi phí sản phẩm dở dang kỳ trước chuyển sang.

$$\begin{array}{rcccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{dở dang cuối kỳ} \\ & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \end{array}$$

1.1.4 Yêu cầu về quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Trong công tác quản lý, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu luôn được các nhà quản lý quan tâm. Thông qua số liệu tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm các nhà quản lý công ty biết được chi phí và giá thành thực tế của từng loại hoạt động từng loại sản phẩm lao vụ cũng như kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, để phân tích, đánh giá tình hình tiết kiệm hay lãng phí, tình hình thực tế kế hoạch giá thành sản phẩm từ đó đề ra các biện pháp hữu hiệu, kịp thời nhằm hạ thấp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm để ra quyết định phù hợp cho sự phát triển sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản trị của doanh nghiệp.

Để nắm bắt được những thông tin cần thiết phục vụ cho việc quản lý kinh tế cần phải thực hiện tốt những yêu cầu sau:

- Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành.
- Tổ chức tập hợp chi phí theo đúng đối tượng đã xác định và theo đúng phương pháp tập hợp chi phí một cách khoa học, hợp lý.
- Phải áp dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất cho các sản phẩm dở dang một cách thích hợp.
- Phải thực hiện phân tích tình hình tập hợp chi phí sản xuất, thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm để có những đề xuất cho nhà quản trị ra các quyết định phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp.

1.1.5. Nhiệm vụ của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Kế toán doanh nghiệp cần phải xác định rõ vai trò, nhiệm vụ của mình trong việc tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm như sau:

- Trước hết cần nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò của kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm trong toàn bộ hệ thống kế toán doanh nghiệp, mối quan hệ với các bộ phận kế toán có liên quan, trong đó kế toán các yếu tố chi phí là tiền đề cho kế toán chi phí và tính giá thành.

- Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp .

- Tổ chức vận dụng các tài khoản kế toán để hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ) mà doanh nghiệp đã lựa chọn .

- Tổ chức tập hợp, kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất theo đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định, theo các yếu tố chi phí và khoản mục giá thành.

- Lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố (trên thuyết minh báo cáo tài chính) định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp.

- Tổ chức kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang khoa học, hợp lý, xác định giá thành và hạch toán giá thành sản phẩm hoàn thành sản xuất trong kỳ một cách đầy đủ và chính xác.

1.2 Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

1.2.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

1.2.1.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp phân bổ chi phí sản xuất.

*** Đối tượng tập hợp chi phí:**

Trong quá trình sản xuất, chi phí sản xuất phát sinh ở những địa điểm khác nhau với mục đích tạo ra những sản phẩm, lao vụ khác nhau ở những phạm vi giới hạn nhất định theo quy trình sản xuất của doanh nghiệp.

Để quản lý chi phí sản xuất theo những phạm vi giới hạn đó kế toán cần phải xác định đối tượng tập hợp chi phí. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi giới hạn mà chi phí sản xuất cần được tập hợp theo những phạm vi giới hạn đó.

- Những căn cứ để xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất của doanh nghiệp.
- Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm.
- Địa điểm phát sinh chi phí và mục đích công dụng của chi phí.
- Yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp.

- Dựa vào những căn cứ trên đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp có thể là: bộ phận, phân xưởng sản xuất, đội sản xuất hoặc từng giai đoạn công nghệ hay toàn bộ quy trình công nghệ, hay từng sản phẩm, đơn đặt hàng, hạng mục công trình...

Tập hợp chi phí sản xuất theo đúng đối tượng, hợp lý có tác dụng phục vụ tốt cho việc tăng cường chi phí sản xuất và phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm được kịp thời, chính xác.

**** Phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất:***

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất được sử dụng trong kế toán chi phí sản xuất để tập hợp và phân bổ chi phí cho từng đối tượng kế toán chi phí đã xác định. Tùy theo loại chi phí và điều kiện cụ thể, kế toán có thể sử dụng phương pháp thích hợp. Thông thường doanh nghiệp hay sử dụng hai phương pháp sau:

- Phương pháp tập hợp trực tiếp :

Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các loại chi phí có liên quan trực tiếp đến các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định, tức là đối với các loại chi phí phát sinh liên quan đến đối tượng nào có thể xác định được trực tiếp cho

đối tượng đó, chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng tập hợp chi phí cụ thể đã xác định sẽ tập hợp và quy nạp trực tiếp cho đối tượng đó .

Phương pháp này yêu cầu kế toán phải tổ chức công tác hạch toán một cách cụ thể, tỉ mỉ từ khâu lập chứng từ ban đầu , tổ chức hệ thống tài khoản, hệ thống sổ kế toán theo đúng các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định, chỉ có như vậy mới đảm bảo các chi phí phát sinh tập hợp đúng theo các đối tượng một cách chính xác, kịp thời và đầy đủ.

Thông thường, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được áp dụng phương pháp này.

- Phương pháp tập hợp gián tiếp :

Phương pháp này được sử dụng để tập hợp chi phí gián tiếp, đó là các chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí đã xác định mà kế toán không thể tập hợp trực tiếp các chi phí này cho từng đối tượng đó. Do đó kế toán phải tiến hành tập hợp chi phí sản xuất, sau đó tìm tiêu thức phù hợp để phân bổ cho từng đối tượng.

Việc phân bổ chi phí cho từng đối tượng thường được tiến hành theo hai bước sau :

Bước 1 : Xác định hệ số phân bổ theo công thức sau :

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó : H : Hệ số phân bổ.

C : Tổng chi phí cần phân bổ.

T : Tổng đại lý tiêu chuẩn phân bổ của các đối tượng cần phân bổ.

Bước 2 : Xác định chi phí cần phân bổ cho từng đối tượng tập hợp cụ thể :

$$C_i = H \times T_i$$

Trong đó : C_i : Phần chi phí phân bổ cho đối tượng i .

T_i : Đại lượng tiêu chuẩn phân bổ dùng để phân bổ chi phí của đối tượng i .

H: Hệ số phân bổ.

Tuy nhiên không phải lúc nào cũng áp dụng được phương pháp này vì mất nhiều thời gian và công sức. Trên thực tế có nhiều chi phí liên quan đến nhiều đối tượng mà không thể theo dõi riêng biệt nên ta sử dụng phương pháp này. Thông thường, chi phí sản xuất chung được sử dụng theo phương pháp này.

1.2.1.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho ở doanh nghiệp.

Xét trên góc độ yêu cầu quản lý để phục vụ cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý tài chính, chế độ kế toán, các doanh nghiệp phải lựa chọn một trong hai phương pháp kế toán sau: Phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp kiểm kê định kỳ. Hai phương pháp này khác nhau chủ yếu ở việc mở tài khoản kế toán, ghi chép, phản ánh, tính toán số liệu trên các sổ kế toán liên quan đến chi phí có liên tục không.

Tùy theo điều kiện cụ thể và yêu cầu quản lý mà doanh nghiệp lựa chọn phương pháp kế toán tổng hợp nào cho phù hợp.

**** Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.***

• Đặc điểm kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp kế toán theo dõi và phản ánh liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư hàng hoá trên sổ kế toán. Vì vậy, doanh nghiệp luôn quản lý được chi phí sản xuất trong quá trình sản xuất sản phẩm của mình ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Khi áp dụng phương pháp này thì doanh nghiệp có thể giám sát chặt chẽ tình hình tăng, giảm vật tư, hàng hoá tồn kho trên sổ kế toán. Tuy nhiên do việc phản ánh thường xuyên liên tục tình hình biến động tăng, giảm vật tư, hàng hoá nên khối lượng hạch toán nhiều và phức tạp. Do vậy phương pháp này áp dụng

phù hợp với các doanh nghiệp sản xuất hoặc các doanh nghiệp thương mại kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn.

• Tài khoản sử dụng: 621, 622, 627, 154.

Tài khoản 621, 622, 627 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ; phải mở sổ chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tùy thuộc vào yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm được thực hiện trên TK154 (chi phí sản xuất kinh doanh dở dang). TK154 mở chi tiết cho từng loại sản phẩm.

• Nội dung, phương pháp hạch toán:

◆ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CFNVLTT):

- Nội dung: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu... sử dụng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm.

- Phương pháp tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: thường tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí. Nếu tập hợp gián tiếp thì phải phân bổ chi phí theo định mức tiêu hao.

- Chứng từ kế toán sử dụng: Phiếu xuất kho, Thẻ kho, Hóa đơn GTGT, Sổ chi tiết nguyên vật liệu, Bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn, Bảng phân bổ nguyên vật liệu.

- TKKT sử dụng: TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Kết cấu TK621 như sau:

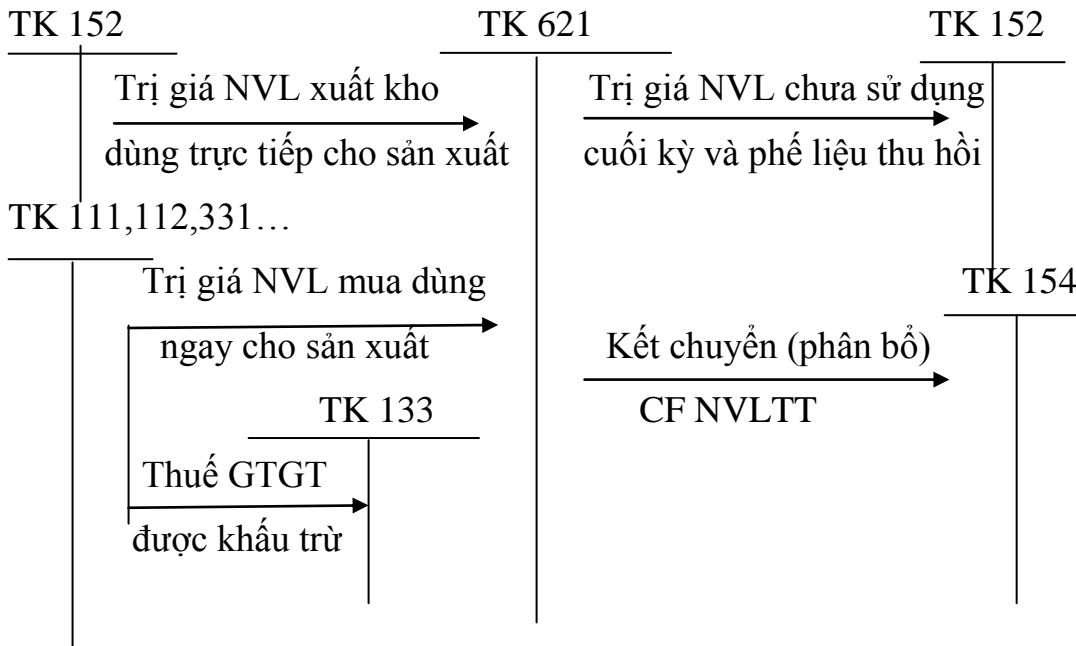
Bên Nợ: trị giá thực tế của NVL xuất dùng trực tiếp cho sản xuất.

Bên Có: trị giá NVL xuất dùng không hết nhập kho, trị giá phế liệu thu hồi và kết chuyển (phân bổ) CFNVLTT vào các đối tượng chịu chi phí.

TK 621 không có số dư và tùy theo yêu cầu quản trị của mỗi doanh nghiệp mà được mở chi tiết cho từng đối tượng chịu chi phí.

- Trình tự kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Sơ đồ 1.01: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.



◆ Chi phí nhân công trực tiếp (CFNCTT):

- Nội dung: Chi phí nhân công trực tiếp là toàn bộ chi phí tiền lương và các khoản phải trả khác cho người lao động trực tiếp chế tạo sản phẩm. Gồm: lương chính, lương phụ, phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ.

- Phương pháp tập hợp: Thường tập hợp trực tiếp cho đối tượng chịu chi phí. Nếu tập hợp gián tiếp thì phân bổ chi phí theo số ngày công, tiền lương định mức, tiền lương chính.

- Chứng từ kế toán sử dụng: Bảng chấm công, Bảng tính và phân bổ lương.

- TKKT: sử dụng TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Kết cấu của TK622 như sau:

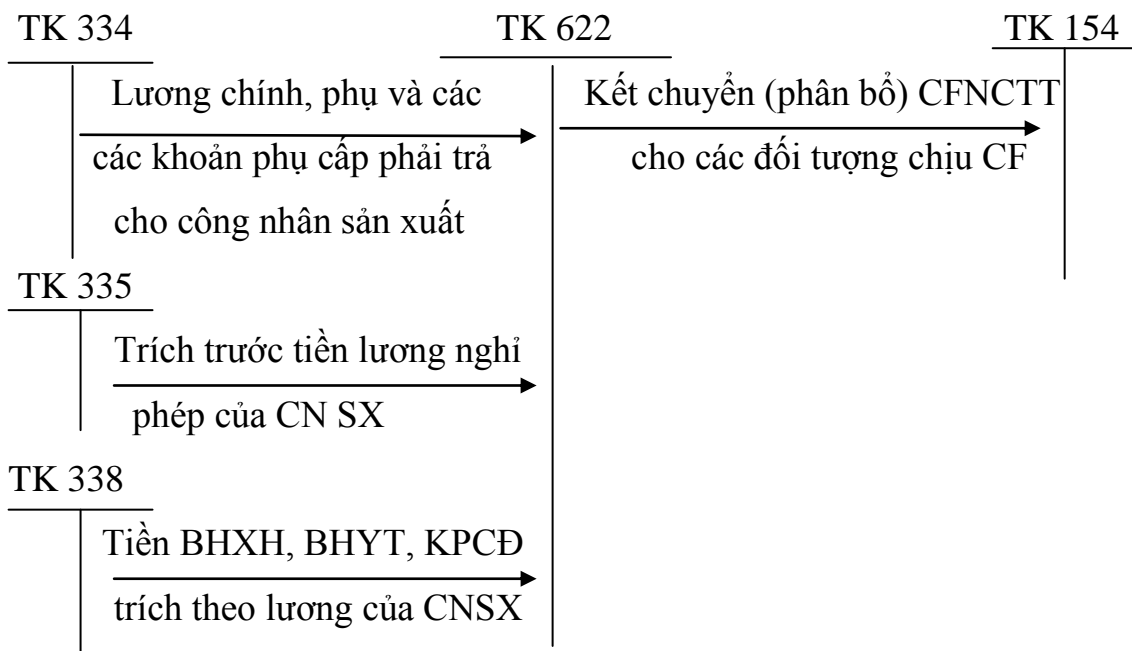
Bên Nợ: phản ánh chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ

Bên Có: phản ánh số kết chuyển (phân bổ) chi phí nhân công trực tiếp vào các đối tượng chịu chi phí.

TK 622 không có số dư và tùy theo yêu cầu của mỗi doanh nghiệp sẽ được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

- Trình tự kế toán chi phí nhân công trực tiếp:

Sơ đồ 1.02: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.



◆ Kế toán chi phí sản xuất chung:

- Nội dung: Chi phí sản xuất chung là những chi phí có liên quan đến tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất trong phạm vi một phân xưởng. Gồm có 6 điều khoản: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ đồ dùng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền.

- Phương pháp tập hợp: Được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí. Do đó, doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết sản xuất chung cho từng phân xưởng. Chi phí sản xuất của phân xưởng nào được kết chuyển vào sản phẩm, công việc của phân xưởng đó. Nếu phân xưởng có nhiều loại sản phẩm thì phải tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng sản phẩm theo tiêu thức phù hợp (theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, theo chi phí nhân công trực tiếp, theo chi phí sản xuất chung định mức...).

- Chứng từ sử dụng: Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương, Bảng phân bổ nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ, Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ

- TKKT sử dụng: là TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

Kết cấu của TK627 như sau:

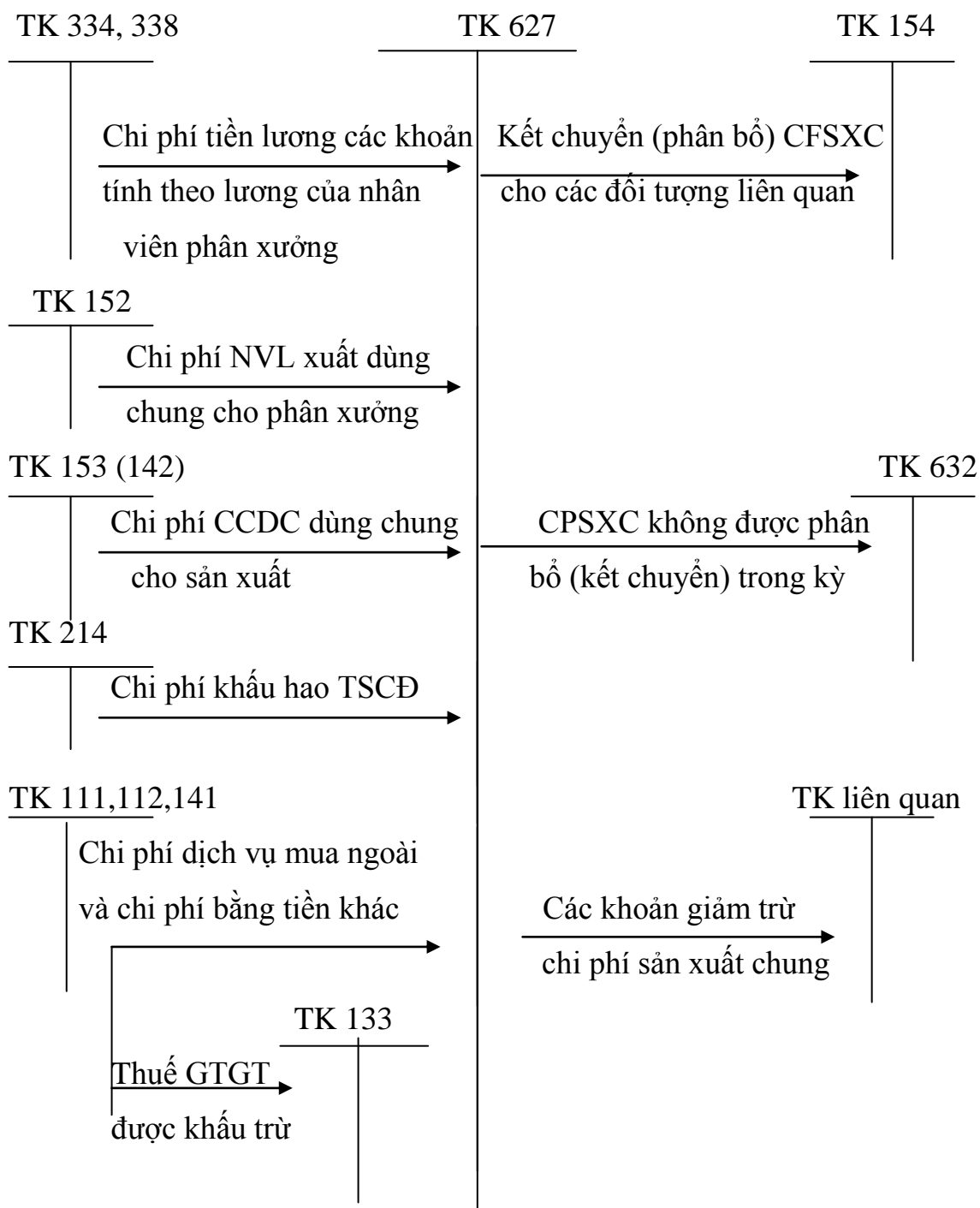
Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh

Bên Có: - Các khoản giảm trừ chi phí sản xuất chung nếu có

- Kết chuyển (phân bổ) chi phí sản xuất chung cho các đối tượng chịu chi phí.

- Chi phí sản xuất chung không được kết chuyển (phân bổ) trong kỳ TK627 không có số dư và tùy theo yêu cầu quản lý được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

- Trình tự kế toán chi phí sản xuất chung:



♦ Tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp:

- Tài khoản sử dụng: TK154 (chi phí sản xuất kinh doanh dở dang).

Kết cấu TK154 như sau:

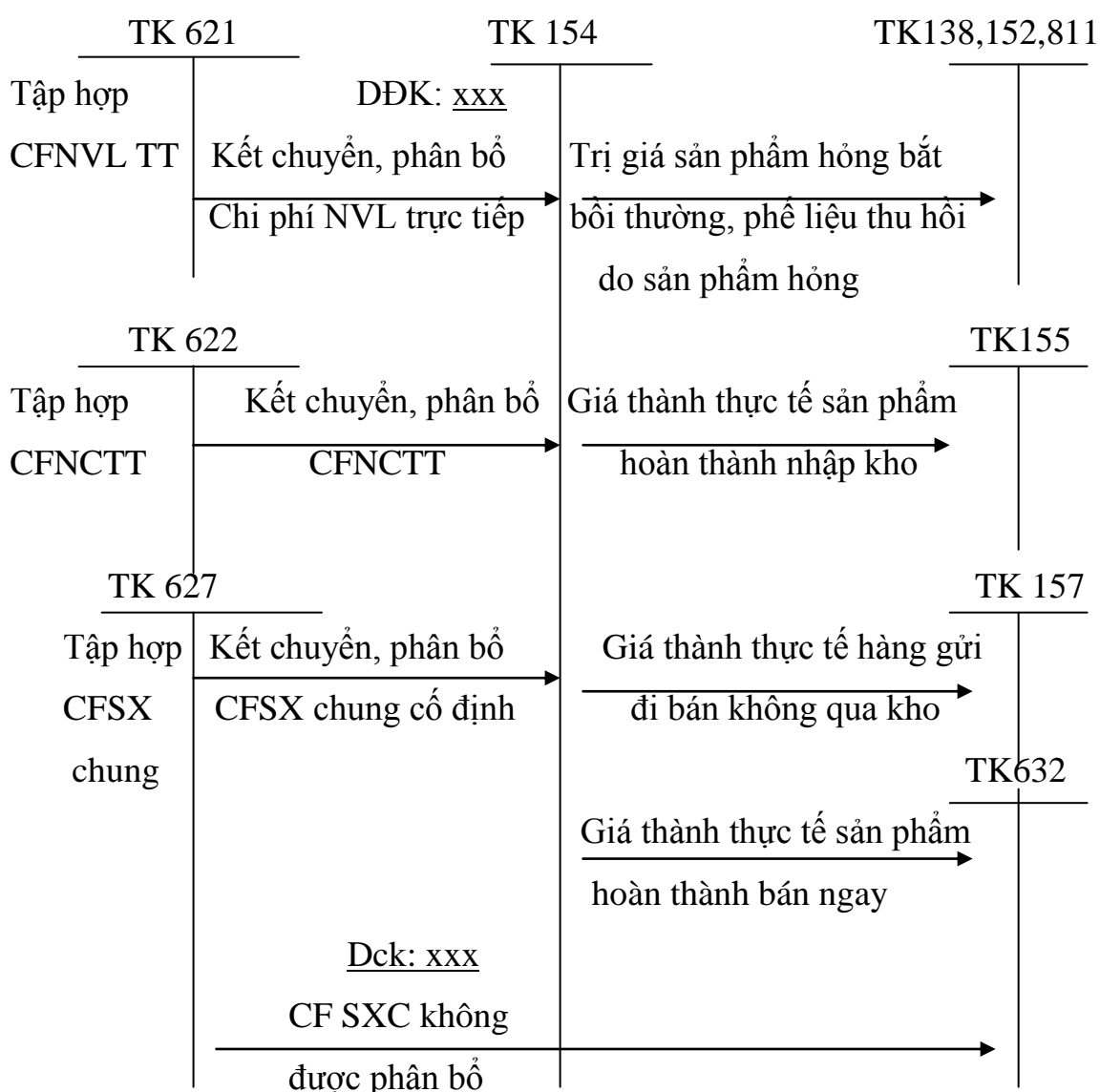
Bên Nợ: Kết chuyển các chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Bên Có: Các khoản giảm giá thành, Giá thành thực tế sản phẩm sản xuất hoàn thành trong kỳ

TK có số dư bên Nợ: phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

- Trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất:

Sơ đồ 1.04: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh theo phương pháp kê khai thường xuyên.



*** Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.**

• Đặc điểm của kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp kiểm toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị của vật tư hàng hoá tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị của vật tư, hàng hóa đã xuất trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá hàng} & = & \text{Trị giá hàng} & + & \text{Tổng trị giá hàng} & - & \text{Trị giá hàng tồn} \\ \text{xuất trong kỳ} & & \text{tồn đầu kỳ} & & \text{nhập trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

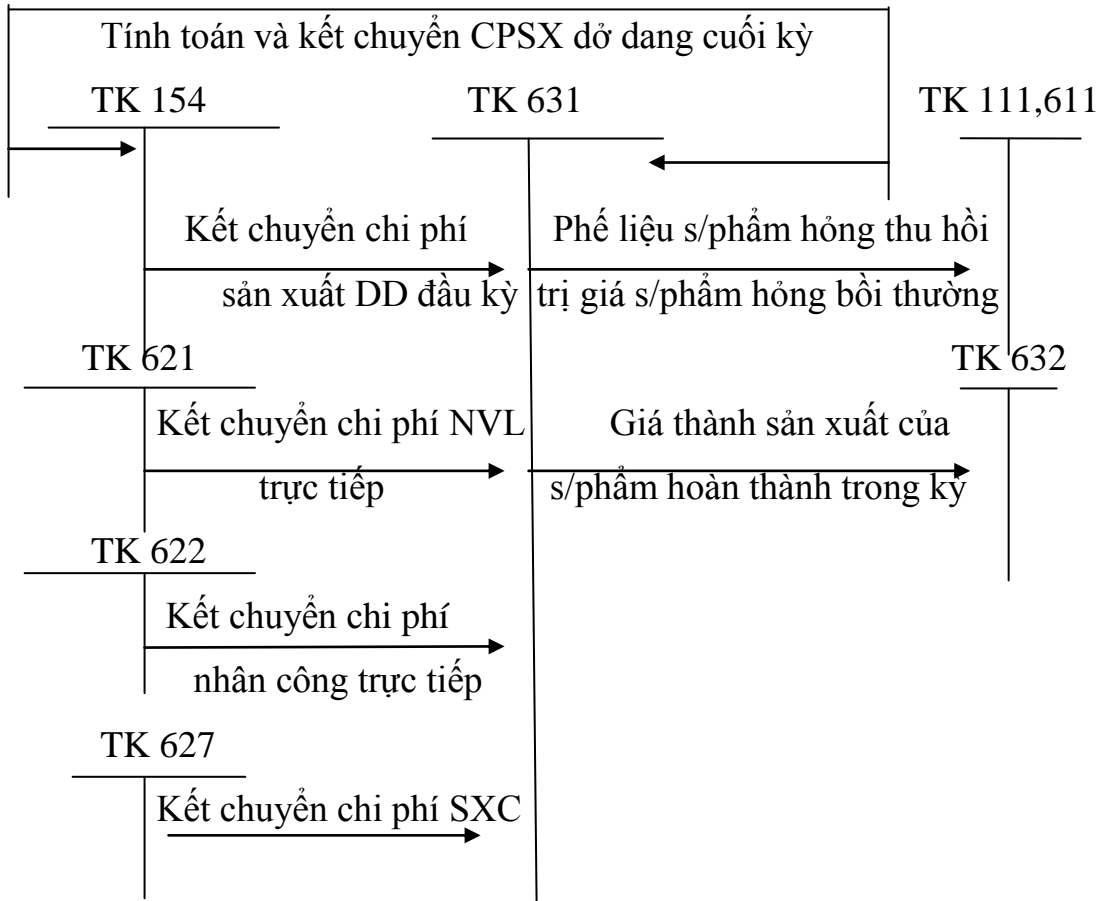
Đây là phương pháp đơn giản, giảm nhẹ được khối lượng công việc hạch toán, song độ chính xác của vật tư, hàng hoá xuất kho không cao trong trường hợp bị hao hụt ... vì thế phương pháp này phù hợp với các doanh nghiệp quy mô nhỏ, vật tư hàng hoá đa dạng nhiều chủng loại quy cách khác nhau, trị giá thấp, xuất kho thường xuyên.

• Tài khoản sử dụng: 621, 622, 627, 631.

Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm hoàn thành được thực hiện trên TK631 (Giá thành sản xuất). TK631 mở chi tiết theo nơi phát sinh chi phí (Phân xưởng) và theo nhóm sản phẩm.

• Trình tự hạch toán:

Sơ đồ 1.05: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp theo phương pháp kiểm kê định kỳ.



1.2.1.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

*** Khái niệm:** Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm, công việc còn đang trong quá trình gia công chế biến trên các giai đoạn của quy trình công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành thành phẩm.

Đánh giá sản phẩm dở dang là việc tính toán, xác định phần chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu. Việc tính toán và xác định phần chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang một cách chính xác là cực kỳ khó khăn và mang tính chủ quan, phụ thuộc vào việc kiểm kê, đánh giá mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cũng như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang mà doanh nghiệp lựa chọn.

*** Trình tự đánh giá sản phẩm dở dang:**

- Kiểm kê chính xác sản lượng dở dang trên các giai đoạn công nghệ sản xuất.
- Xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang (nếu cần).

*** Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang:**

Việc đánh giá sản phẩm dở dang hợp lý quyết định tính chính xác của giá thành sản xuất sản phẩm. Vì vậy, kế toán phải vận dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang phù hợp. Có 3 phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang:

• Đánh giá sản phẩm dở dang theo CF NVLTT (hay CF NVL chính trực tiếp):

- Theo phương pháp này, giá trị sản phẩm dở dang chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp), còn các chi phí khác tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tính bằng công thức:

$$D_{CK} = \frac{D_{DK} + C_v}{Q_{HT} + Q_d} \times Q_d$$

Trong đó: D_{CK}, D_{DK} : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.

C_v : CF NVLTT (CF NVL chính TT) phát sinh trong kỳ.

Q_{HT}, Q_d : Khối lượng sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở.

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán, xác định được chi phí dở dang cuối kỳ kịp thời phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng.

- Nhược điểm: Kết quả đánh giá sản phẩm dở dang có mức độ chính xác thấp cho không tính chi phí chế biến cho sản phẩm dở, do đó tính giá thành sản phẩm kém chính xác.

- Điều kiện áp dụng: Thích hợp với những doanh nghiệp có quy mô công nghệ chế biến liên tục, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn (>70%) trong tổng chi phí.

• Đánh giá sản phẩm làm dở dang theo khối lượng hoàn thành tương đương:

- Theo phương pháp này phải tính toán tất cả các khoản mục chi phí cho sản phẩm dở theo mức độ hoàn thành của chúng. Do vậy, trước hết phải căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở cuối kỳ và mức độ chế biến của chúng để tính ra khối lượng hoàn thành tương đương.

Khối lượng tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ: là khối lượng quy đổi cho khối lượng dở dang đó căn cứ trên tỷ lệ hoàn thành của từng yếu tố sản xuất so với thành phẩm của phân xưởng đó.

$$Q'_{Dc} = Q_D \times \text{mức độ chế biến hoàn thành của sp dở cuối kỳ}$$

+ Đối với những chi phí bỏ vào 1 lần từ đầu quy trình công nghệ sản xuất (nguyên vật liệu trực tiếp, nguyên vật liệu chính trực tiếp) thì tính cho sản phẩm dở dang như sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{DK} + C_v}{Q_{HT} + Q_{Dc}} \times Q_{Dc}$$

+ Đối với những chi phí bỏ dần theo tiến độ gia công chế biến (như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) thì tính cho sản phẩm dở dang theo công thức:

$$D_{CK} = \frac{D_{DK} + C_v}{Q_{HT} + Q'_{Dc}} \times Q'_{Dc}$$

- Ưu điểm: So với phương pháp đánh giá sản phẩm dở theo CF NVLTT thì phương pháp này đảm bảo tính hợp lý hơn và độ tin cậy cao hơn của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như chỉ tiêu thành phẩm và giá vốn hàng bán trong báo cáo kế toán.

- Nhược điểm: Khối lượng tính toán nhiều, hơn nữa việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang nặng tính chủ quan.

- Điều kiện áp dụng: Phù hợp với những doanh nghiệp có khối lượng sản phẩm dở dang lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều và có biến động lớn so với đầu kỳ.

• Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức:

- Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

- Giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức được xác định bằng công thức:

$$D_{CKdm} = C_{dm} \times Q_d(Q'_d)$$

- Ưu điểm: Tính toán đơn giản, nhanh nhờ có các bảng tính sẵn.

- Nhược điểm: Độ chính xác không cao vì chi phí thực tế phát sinh không đúng với chi phí định mức.

- Điều kiện áp dụng: Thích hợp với những doanh nghiệp có hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo định mức.

1.2.2 Kế toán tính giá thành sản phẩm.

1.2.2.1 Đối tượng tính giá thành.

+ Đối tượng tính giá thành là thành phẩm, nửa thành phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất ra và cần phải được tính giá thành và giá thành đơn vị.

+ Căn cứ để xác định đối tượng tính giá thành:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất

- Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm

- Đặc điểm tính chất của sản phẩm

- Yêu cầu và trình độ quản lý và hạch toán của doanh nghiệp

+ Đối tượng tính giá thành: Thông thường trong thực tế, người ta hay xác định đối tượng tính giá thành phù hợp với quy trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp. Cụ thể:

- Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm được xác định là đối tượng tính giá thành.

- Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.

- Đối với quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quy trình công nghệ.

- Đối với các công trình công nghệ sản xuất và chế biến phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn, công nghệ cuối cùng và cũng có thể là từng bộ phận, từng chi tiết sản phẩm và sản phẩm đã lắp ráp hoàn thành.

+ Xác định đối tượng tính giá thành đúng đắn, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của doanh nghiệp sẽ giúp cho kế toán mở sổ kế toán, lập các bảng tính giá thành theo từng đối tượng cần quản lý, kiểm tra, đáp ứng nhu cầu quản lý của nội bộ doanh nghiệp, lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp.

1.2.2.2 Kỳ tính giá thành.

Kỳ tính giá thành sản phẩm là thời kỳ kế toán tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành xác định.

Xác định kỳ tính giá thành hợp lý giúp việc tổ chức công tác tính giá thành được khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu về giá thành thực tế của sản phẩm, kịp thời phát huy vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm.

Dựa vào đặc điểm sản xuất sản phẩm để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp:

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất sản phẩm với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng.

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc, hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi đã kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành. Trong trường hợp này kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo.

1.2.2.3 Phương pháp tính giá thành.

Phương pháp tính giá thành là phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được theo từng đối tượng tập hợp chi phí và các yếu tố liên quan khác để tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị từng loại sản phẩm theo từng khoản mục chi phí đã quy định vào đúng kỳ tính giá thành. Lựa chọn phương pháp tính giá thành hợp lý là vấn đề then chốt đảm bảo tính giá thành được chính xác, phát huy được tác dụng của giá thành trong quản lý kinh tế.

Tuỳ theo đặc điểm tập hợp chi phí, quá trình sản xuất kinh doanh cũng như đối tượng tập tính giá thành đã để sử dụng phương pháp tính giá thành cho phù hợp. Về cơ bản các phương pháp tính giá thành gồm có:

**** Phương pháp tính giá thành trực tiếp (phương pháp giản đơn):***

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này áp dụng với sản phẩm, công việc có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, khép kín, tổ chức sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn và liên tục. Ví dụ như: Sản phẩm điện, nước, than, bánh kẹo...

- Đối tượng tính giá thành phù hợp với đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất. Kỳ tính giá thành định kỳ hàng tháng (quý) phù hợp với kỳ báo cáo.

Trường hợp cuối kỳ có nhiều sản phẩm dở dang và không ổn định cần tổ chức đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp thích hợp.

Công thức tính giá thành:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm, dịch vụ hoàn thành} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ}}$$

Trường hợp cuối cùng không có sản phẩm dở dang hoặc có ít và ổn định thì không cần thiết phải tính giá trị sản phẩm dở dang. Khi đó, tổng chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ chính là tổng giá thành của sản phẩm hoàn thành.

*** Phương pháp tính giá thành theo hệ số:**

- Điều kiện áp dụng: đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất, sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu, kết thúc quá trình sản xuất cho nhiều loại sản phẩm chính khác nhau (như doanh nghiệp sản xuất hóa chất, công nghệ hóa dầu, công nghệ nuôi ong...).

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất .

- Đối tượng tính giá thành: là từng loại sản phẩm hoàn thành.

- Theo phương pháp này, căn cứ vào các tiêu chuẩn kỹ thuật để xác định cho mỗi loại sản phẩm một hệ số tính giá thành, trong đó chọn một sản phẩm tiêu chuẩn có hệ số bằng 1. Việc tính giá thành trải qua 4 bước:

Bước 1: Căn cứ sản lượng thực tế hoàn thành của từng loại sản phẩm (Q_i) và hệ số tính giá thành quy ước cho từng loại sản phẩm (H_i) để xác định tổng tiêu chuẩn phân bổ:

$$Q_H = \sum Q_i \times H_i$$

Bước 2: Xác định hệ số phân bổ giá thành cho từng loại sản phẩm

$$H_{p\ b} = (Q_i \times H_i) / Q_H$$

Bước 3: Tính tổng giá thành thực tế liên sản phẩm

$$Z_{\text{Liên sp}} = D_{ĐK} + C - D_{CK}$$

Bước 4: Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị từng loại sản phẩm:

$$Z_i = Z_{\text{Liên sp}} \times H_{\text{pb}} ; z_i = Z_i / Q_i$$

Việc tính giá thành theo hệ số phụ thuộc vào việc xác định hệ số, do vậy tiêu chuẩn phân bổ phải được xây dựng chính xác mới tính toán chính xác hệ số. Từ đó ảnh hưởng đến việc phân tích, đánh giá hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp.

*** Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ:**

- Điều kiện áp dụng: với doanh nghiệp trong cùng một quy trình công nghệ, sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu, kết thúc quy trình tạo ra nhiều nhóm sản phẩm cùng loại nhưng kích cỡ, phẩm cấp khác nhau.

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: là quy trình công nghệ sản xuất của nhóm sản phẩm.

- Đối tượng tính giá thành: là từng quy cách sản phẩm trong nhóm sản phẩm đó.

- Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ trải qua 3 bước:

Bước 1: Xác định tổng tiêu chuẩn phân bổ để tính tỷ lệ phân bổ giá thành cho cả nhóm sản phẩm.

$$T = \sum T_i = \sum Q_{\text{Tti}} \times Z_{\text{Ki}} (Z_{\text{Đmi}})$$

Bước 2: Xác định tỷ lệ tính giá thành theo công thức:

$$T(\%) = \frac{D_{\text{DK}} + C - D_{\text{CK}}}{T} \times 100\%$$

Bước 3: Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị theo từng quy cách sản phẩm:

$$Z_{\text{Tti}} = T(\%) \times T_i, \quad z_i = Z_{\text{Tti}} / Q_{\text{Tti}}$$

*** Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng:**

- Điều kiện áp dụng: với doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc theo từng loại hàng riêng biệt khác nhau về quy cách, nguyên vật liệu hoặc kỹ thuật. Mỗi đơn đặt hàng có thể là một sản phẩm, một loại sản phẩm, từng công trình hoặc từng công việc khác nhau.

Do đặc điểm nói trên mà công tác tổ chức chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm theo công việc thường được áp dụng cho doanh nghiệp xây dựng công nghiệp (xây lắp, đóng tàu, cơ khí chế tạo...). Để áp dụng phương pháp này, sản phẩm có đặc điểm: đơn chiếc, sản xuất theo đơn đặt hàng, có giá trị cao, được đặt mua trước khi sản xuất, có kích thước lớn.

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: là đơn đặt hàng hoặc theo từng sản phẩm, loạt sản phẩm nhất định.

- Đối tượng tính giá thành: là từng loại sản phẩm hoàn thành.

- Đặc trưng của kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành theo công việc là các chi phí (NVLTT, chi phí NCTT, SXC) được tính cộng dồn và tích lũy theo công việc giúp nhà quản trị biết được giá thành từng công việc, so sánh với giá thành kế hoạch nhằm kiểm soát kịp thời chi phí và điều chỉnh, xử lý kịp thời quá trình chi phí của doanh nghiệp.

+ Chi phí NVLTT, chi phí NCTT: thường là đối tượng trực tiếp liên quan đến từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất nên được tập hợp trực tiếp cho từng đơn đặt hàng. Trường hợp một phân xưởng lại sản xuất nhiều đơn đặt hàng thì các chi phí này trước hết được tập hợp cho từng phân xưởng, trong mỗi phân xưởng sẽ chi tiết cho từng đơn đặt hàng.

+ Đối với chi phí sản xuất chung:

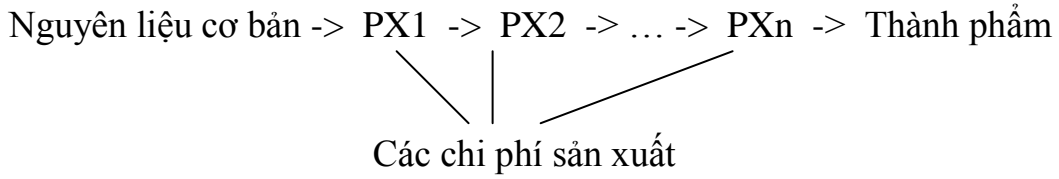
- Trong trường hợp mỗi phân xưởng chỉ tiến hành sản xuất một đơn đặt hàng, chi phí sản xuất chung cũng được tập hợp trực tiếp cho từng đơn đặt hàng.

- Trường hợp một phân xưởng sản xuất nhiều đơn đặt hàng thì chi phí sản xuất sẽ được tập hợp riêng, sau đó tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức phù hợp.

**** Phương pháp tính giá thành phân bước:***

- Điều kiện áp dụng: đối với những doanh nghiệp có quy trình sản xuất sản phẩm qua nhiều giai đoạn công nghệ chế biến liên tiếp theo 1 quy trình nhất định: nửa thành phẩm của giai đoạn trước là đối tượng tiếp tục được chế biến

của giai đoạn sau, tổ chức sản xuất nhiều và ổn định, chu kỳ sản xuất ngắn, xen kẽ liên tục.



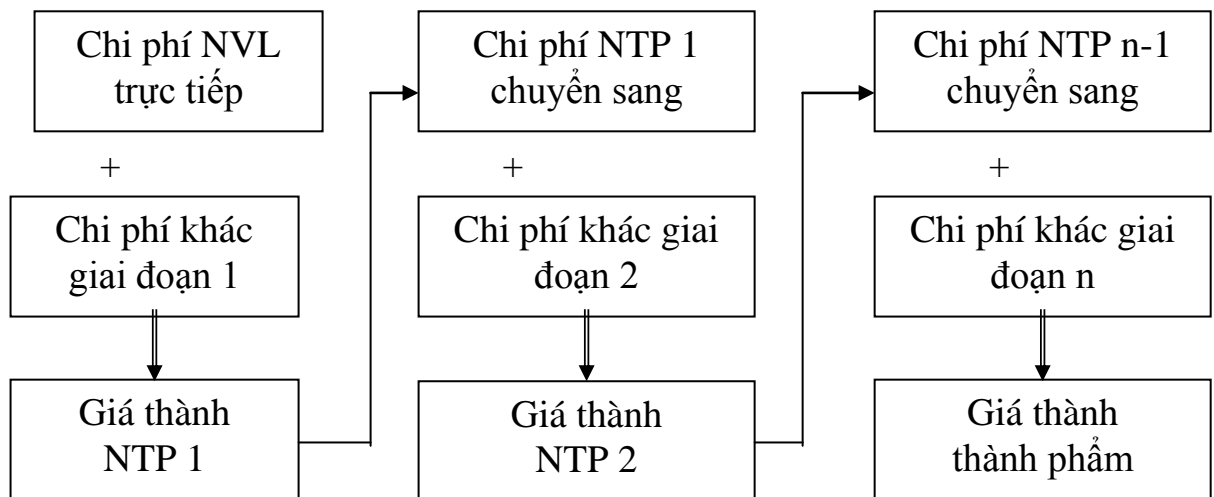
- Đối tượng tập hợp chi phí được xác định là từng giai đoạn công nghệ còn đối tượng tính giá thành thì tùy thuộc vào yêu cầu quản lý và phục vụ tính toán thì có thể là nửa thành phẩm hoặc thành phẩm.

- Căn cứ vào việc xác định đối tượng tính giá thành, kế toán xây dựng 2 phương pháp tính giá thành:

- Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm:

Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp theo từng giai đoạn, lần lượt tính tổng giá thành và giá thành đơn vị nửa thành phẩm của giai đoạn kế tiếp, cứ thế tiếp tục đến khi tính tổng giá thành và giá thành đơn vị ở giai đoạn công nghệ sau cùng.

Sơ đồ 1.06: Sơ đồ tính giá thành phân bước có tính nửa thành phẩm:



Giai đoạn 1: $Z_1 = D_{ĐK1} + C_1 - D_{CK1}$; $z_1 = Z_1 / Q_{HT1}$

Giai đoạn 2: $Z_2 = D_{ĐK2} + C_2 - D_{CK2}$; $z_2 = Z_2 / Q_{HT2}$

Trong đó C_2 là tổng chi phí sản xuất phát sinh ở giai đoạn 2, bao gồm có 2 bộ phận: Do giai đoạn 1 chuyển sang (bằng cách kết chuyển tuần tự tổng hợp và kết chuyển tuần tự từng khoản mục) và phát sinh tại giai đoạn 2. Vì vậy, sản phẩm dở dang cuối kỳ của giai đoạn 2 phải được đánh giá theo 2 bộ phận chi phí này.

Cứ tuần tự như vậy đến giai đoạn cuối cùng. Giai đoạn n:

$$Z_n = D_{ĐKn} + C_n - D_{Ckn} ; z_n = Z_n / Q_{HTn}$$

Trong đó : Z_i : tổng giá thành sản xuất giai đoạn i

z_i : giá thành đơn vị giai đoạn i

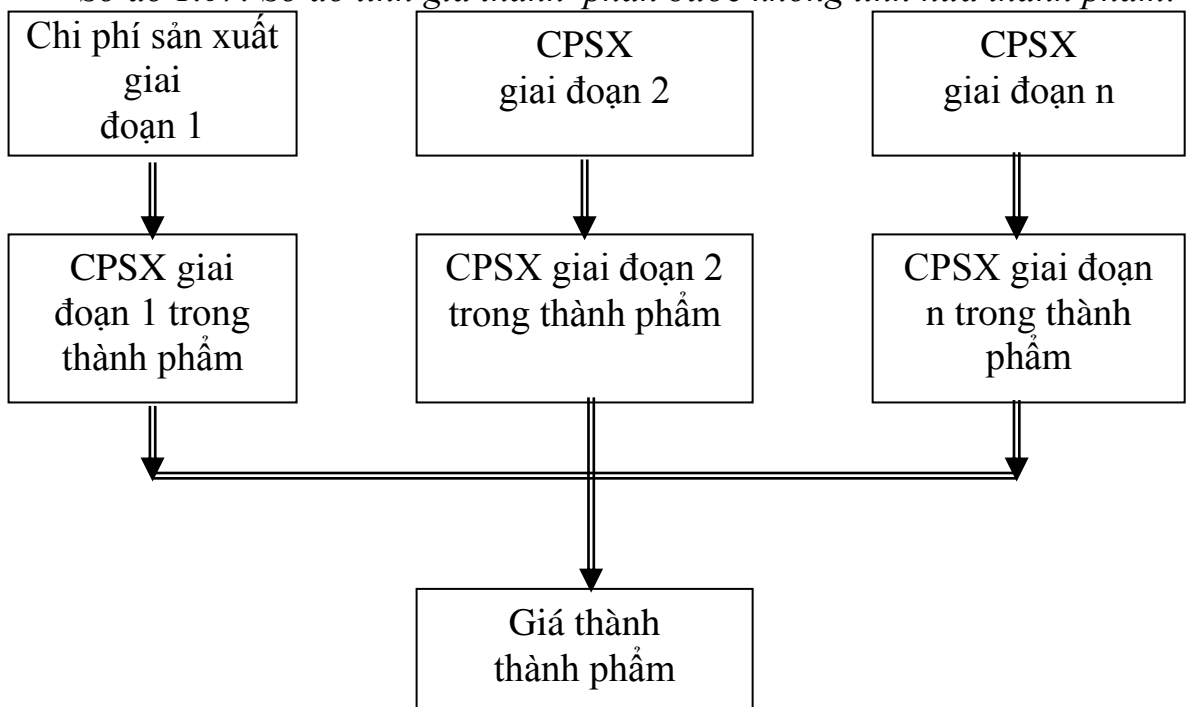
Q_{HTi} : số lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành giai đoạn i

n: số giai đoạn công nghệ sản xuất của quy trình ($n \geq 2$)

• Phương pháp tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm:

Theo phương pháp này, căn cứ vào chi phí sản xuất từng giai đoạn công nghệ để tính ra chi phí từng giai đoạn trong giá thành sản phẩm theo từng khoản mục chi phí. Sau đó, tổng hợp chi phí của các giai đoạn sẽ được giá thành của sản phẩm hoàn thành.

Sơ đồ 1.07: Sơ đồ tính giá thành phân bước không tính nửa thành phẩm:



Giá thành thành phẩm: $Z = \sum C_{iTP}$

Chi phí sản xuất từng giai đoạn nằm trong thành phẩm:

$$C_{iTP} = \frac{D_{DK} + C_i}{Q_i} \times Q_{iTP}$$

Q_i : số lượng sản phẩm của giai đoạn i phải gánh chịu chi phí liên quan đến giai đoạn i

Q_{iTP} : Khối lượng thành phẩm đã quy đổi thành nửa thành phẩm giai đoạn i .

$$Q_{iTP} = Q_{TP} \times \text{Hệ số sử dụng NTP của giai đoạn } i$$

*** Phương pháp tính giá thành loại trừ chi phí sản xuất phụ:**

- Điều kiện áp dụng: đối với trường hợp cùng một quy trình công nghệ, sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu, kết thúc quá trình sản xuất tạo ra cả sản phẩm chính và sản phẩm phụ.

- Đối tượng tính giá thành: là sản phẩm chính.

- Công thức xác định:

$$Z = D_{dk} + C_{ps} - D_{ck} - C_p$$

Trong đó: C_p là chi phí sản xuất sản phẩm phụ và được tính bằng 2 cách: tính theo giá ước tính hoặc bằng chênh lệch giữa giá bán và lãi dự kiến (đối với sản phẩm phụ bán được ra ngoài). C_p có thể được trừ vào khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất hoặc phân bổ vào từng khoản mục theo công thức:

$$C_{pi} = \frac{C_p}{D_{DK} + C - D_{CKi}} \times (D_{DK} + C - D_{CKi})$$

1.2.3 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

Theo hình thức kế toán hiện hành, doanh nghiệp được áp dụng một trong năm hình thức kế toán sau:

Hình thức kế toán Nhật ký chung.

Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái.

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

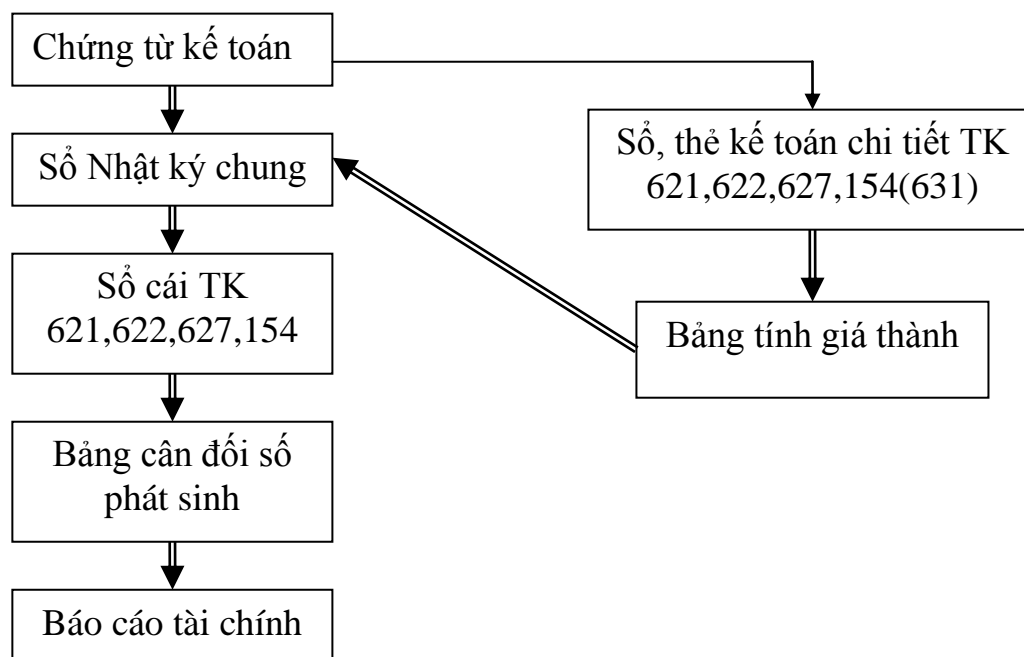
Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

Hình thức kế toán trên máy vi tính.

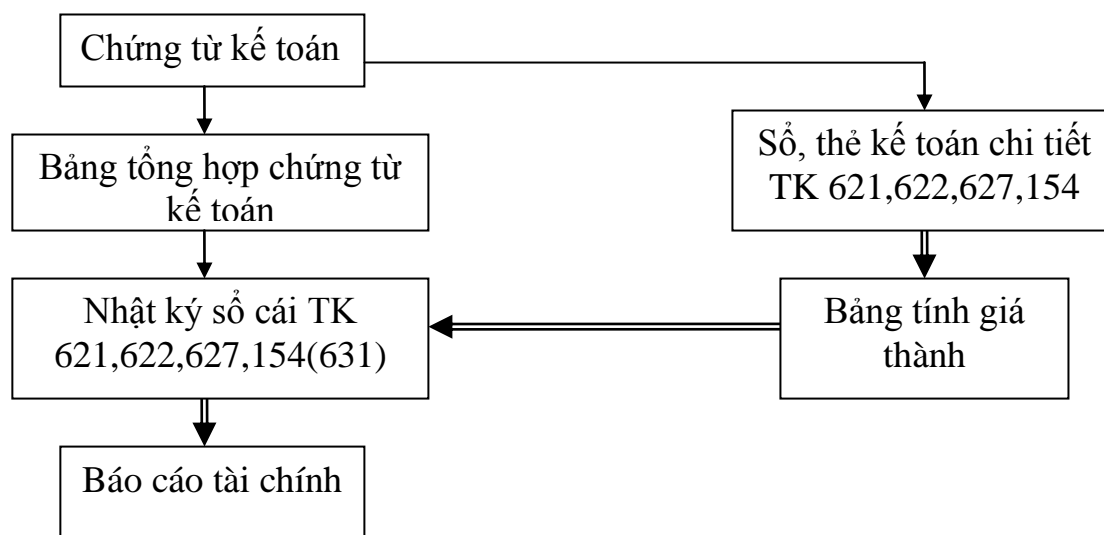
Doanh nghiệp phải căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện kỹ thuật tính toán mà lựa chọn hình thức kế toán phù hợp.

Hình thức kế toán thực chất là hình thức tổ chức kế toán. Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán chính là hình thức tổ chức các sổ kế toán để hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

Sơ đồ 1.08: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung.

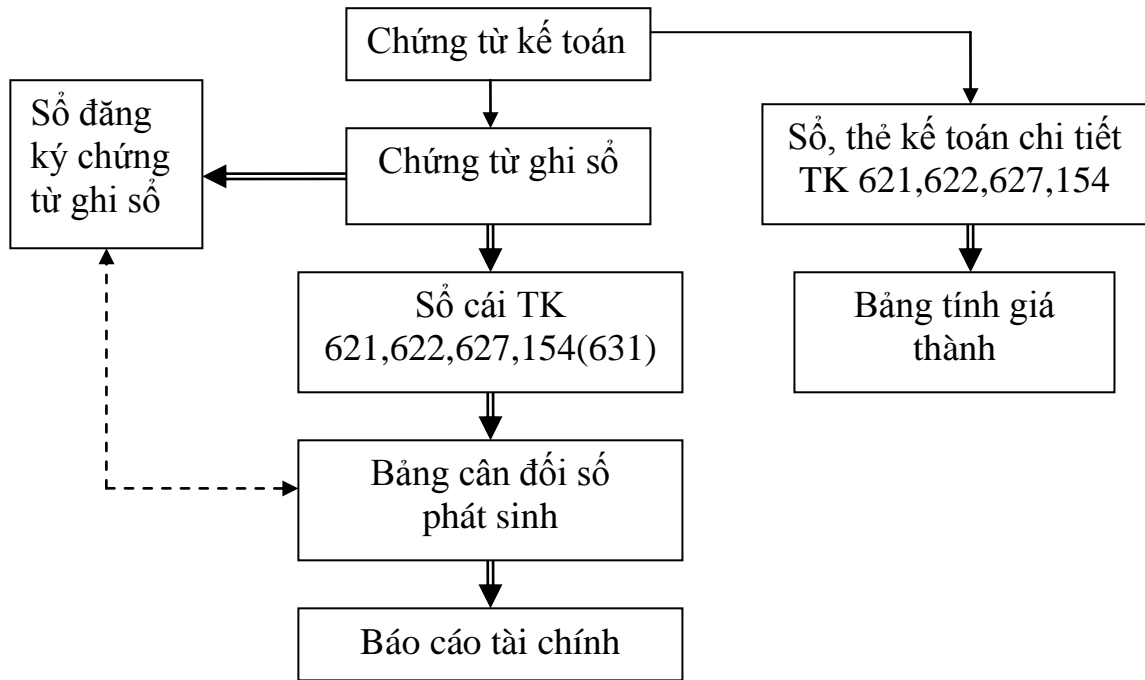


Sơ đồ 1.09: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái.



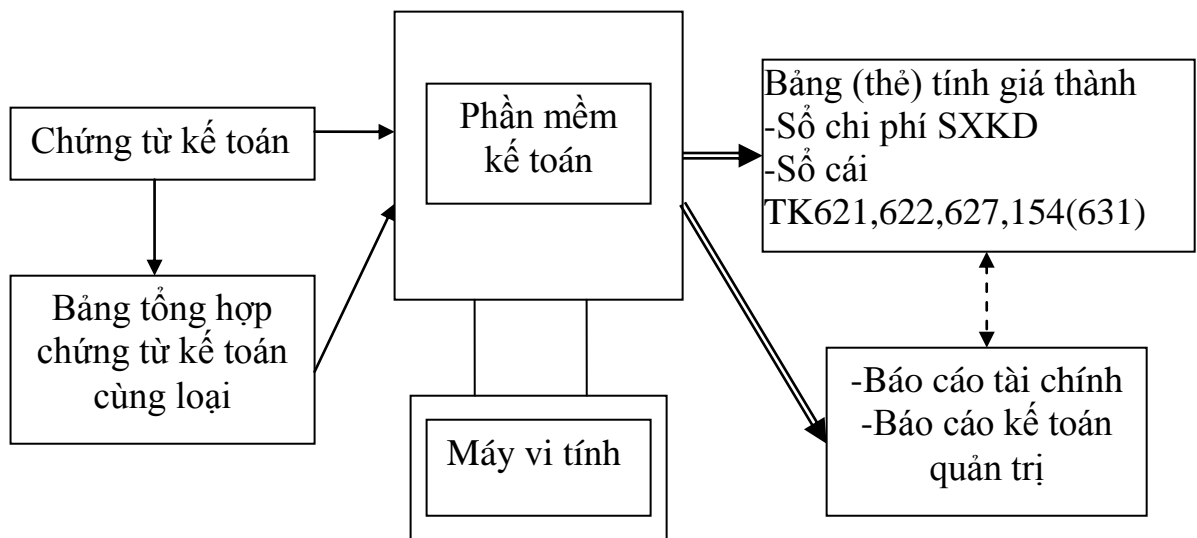
Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX – giá thành sản phẩm

theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

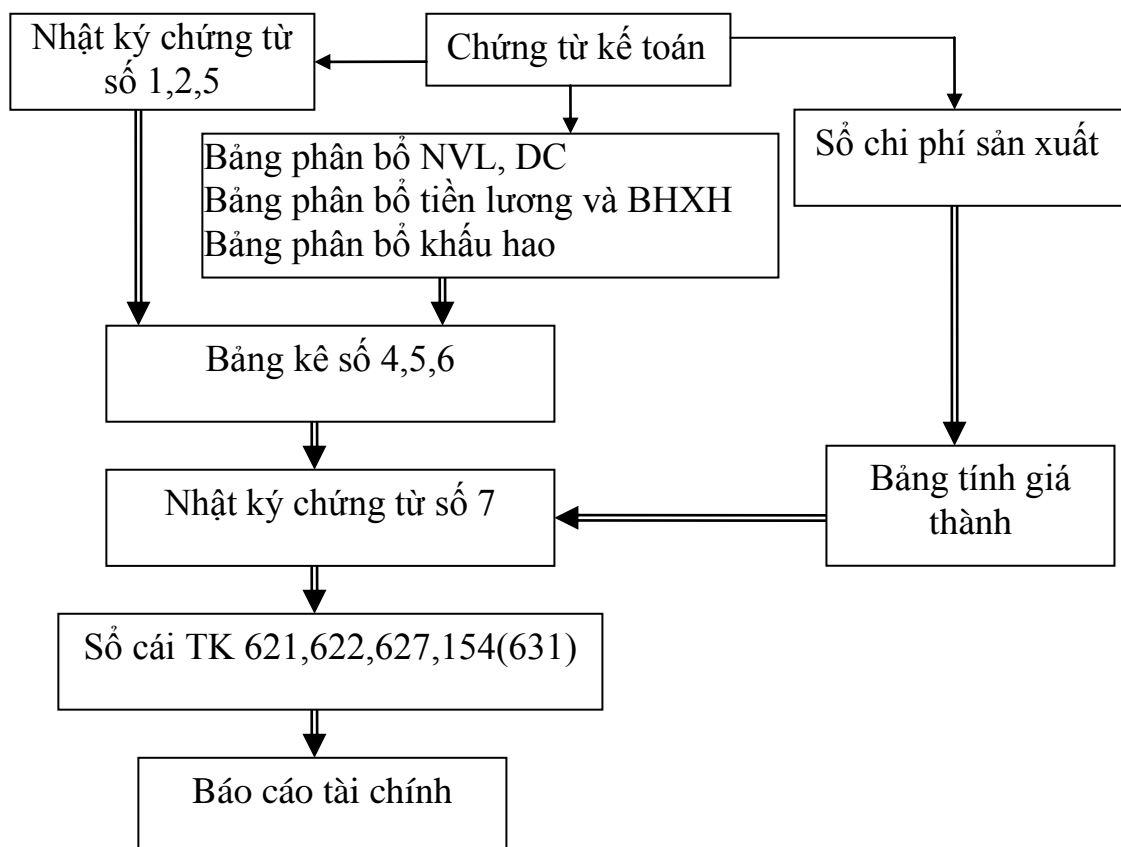


Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX – giá thành sản phẩm

theo hình thức kế toán trên máy vi tính.



Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX – giá thành sản phẩm
theo hình thức kế toán Nhật ký – chứng từ.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi định kỳ: \Longrightarrow

Ghi đối chiếu: \longleftrightarrow

CHƯƠNG II**TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ
TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG.****2.1 Khái quát về Công ty Xi măng Hải Phòng.****2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty.**

Tiền thân của công ty xi măng Hải Phòng là nhà máy xi măng Hải Phòng được khởi công xây dựng vào ngày 25/12/1899 tên vùng ngã ba sông Cấm và kênh đào Hạ Lý-Hải phòng. Đây là nhà máy xi măng lớn đầu tiên tại Đông Dương được người Pháp khởi công xây dựng. Trong thời kỳ Pháp thuộc, xi măng Hải Phòng là cơ sở duy nhất ở Đông Dương phục vụ chính cho chính sách khai thác thuộc địa của thực dân. Sản lượng cao nhất trong thời kỳ Pháp thuộc là 39 vạn tấn.

Năm 1955, Chính Phủ cách mạng tiếp quản và đưa vào sử dụng, phục vụ cho công cuộc cách mạng của đất nước.

Năm 1961, nhà máy khởi công xây dựng mới 2 dây chuyền lò quay.

Năm 1964, với toàn bộ dây chuyền 7 lò quay, nhà máy đã sản xuất được 592.055 tấn xi măng, là mức cao nhất trong những năm hòa bình xây dựng. Với sự giúp đỡ của nước bạn Rumani, năm 1969 nhà máy sửa chữa và xây dựng được 3 lò nung mới. Thời kỳ này, sản lượng cao nhất là 67 vạn tấn. Tháng 8 năm 1993 theo quyết định của Nhà nước sáp nhập nhà máy xi măng Hải Phòng với ngành nghề sản xuất, kinh doanh xi măng vận tải, sửa chữa, khai thác đá.

Ngày 30/11/2005, lò nung clinker của nhà máy xi măng Hải Phòng mới đưa vào sản xuất. Ngày 24/01/2006, lò nung nhà máy cũ dừng hoạt động.

Ngày 12/05/2006, hệ thống nghiền đóng bao của nhà máy mới hoàn thành đưa vào sản xuất, dây chuyền nhà máy mới đi vào hoạt động đồng bộ. Ngày 31/05/2006, hệ thống nghiền xi măng nhà máy cũ dừng hoạt động. Theo thông báo số 866/XMHP-KH ngày 27/05/2006, công ty xi măng Hải Phòng chấm dứt toàn bộ hoạt động sản xuất tại nhà máy cũ ở số 1 đường Hà Nội thành phố Hải

Phòng, chuyên về hoạt động tại nhà máy mới nằm trên địa bàn thị trấn Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng.

- * Tên công ty: Công ty Xi măng Hải Phòng.
- * Tên giao dịch: Haiphong Cement Company.
- * Trụ sở: Trảng Kênh - Minh Đức - Thủy Nguyên - Thành phố Hải Phòng.
- * Tel: +84-031-3875359
- * Fax: +84-031-3875365
- * Email: Ximanghaiphong@ximanghaiphong.com.vn
- * Website: www.ximanghaiphong.com.vn
- * MST: 0200155219.
- * Vốn điều lệ: 79.611.593.974 đồng.

* Hình thức sở hữu vốn: Công ty Xi măng Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty xi măng Việt Nam được thành lập theo quyết định số 353/BXD-TCLĐ ngày 09/08/1993 của Bộ trưởng bộ Xây dựng, đăng ký kinh doanh số 108194 ngày 15/9/1993 của Trọng tài kinh tế Nhà nước thành phố Hải Phòng và thay đổi lần thứ 9 ngày 30/09/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

* Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh: sản xuất cung ứng xi măng và khai thác đá.

* Sản phẩm sản xuất: Gồm:

- Xi măng đen Porland PCB30, PCB40 biểu tượng “Con rồng xanh” sử dụng cho các công trình xây dựng.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty qua 3 năm như sau:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	553.619.002.849	776.212.552.018	907.187.960
2	Giá vốn hàng bán	416.525.937.112	569.197.846.282	667.812.865.293
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	137.093.065.737	207.014.705.736	239.874.322.667
4	Doanh thu hoạt động tài chính	15.097.269.475	24.252.738.641	4.998.625.274
5	Chi phí tài chính	96.730.165.946	98.772.038.676	102.807.103.081
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(22.971.539.479)	29.081.739.823	(3.966.542.312)
7	Lợi nhuận khác	42.230.833.483	4.721.371.604	3.966.542.312
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.259.294.004	33.803.111.427	0

Qua đó, ta có thể thấy được Doanh thu thuần về bán hàng – cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán của Công ty tăng lên rõ rệt qua các năm. Điều đó chứng tỏ hoạt động sản xuất sản phẩm của Công ty ngày càng có hiệu quả và cần phát huy hơn nữa trong thời gian tới.

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty.

2.1.2.1 Chức năng.

Sản xuất, cung ứng xi măng đen Vicem PCB30, PCB40 biểu tượng “Con Rồng xanh” cho các công trình xây dựng, các đại lý bán buôn, bán lẻ trên khu vực thành phố Hải Phòng và các tỉnh, thành phố lân cận.

Sản phẩm của công ty mang tính chất đặc trưng vì vậy công ty chủ yếu tập trung nâng cao dây chuyền công nghệ sản xuất, chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường.

2.1.2.2 Nhiệm vụ.

Đảm bảo giá thành, chất lượng và số lượng sản phẩm cung cấp. Không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

Không ngừng bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, tay nghề cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Mở rộng và phát triển kinh doanh, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Luôn trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên, bảo đảm an toàn về hàng hóa, an toàn lao động trong sản xuất, vận chuyển, an toàn tính mạng cho người lao động với phương châm “An toàn là trên hết”.

Đặc biệt chú trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đạt tiêu chuẩn ISO, đảm bảo mọi công tác phòng cháy chữa cháy, thực hiện an toàn lao động.

Chú trọng đầu tư những trang thiết bị an toàn, thân thiện với môi trường để bảo vệ môi trường đảm bảo đúng tiêu chuẩn quy định.

2.1.3 Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất và quy trình công nghệ sản xuất của Công ty.**2.1.3.1 Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.**

Hoạt động sản xuất của công ty được tổ chức theo từng phân xưởng, dưới các phân xưởng bố trí thành tổ, đội nhỏ. Công ty có:

+ 4 phân xưởng sản xuất chính: Phân xưởng mỏ, Phân xưởng liệu, Phân xưởng lò nung, Phân xưởng nghiền đóng bao.

+ 3 phân xưởng sản xuất phụ trợ: Phân xưởng cơ khí, Phân xưởng điện tự động hoá, Phân xưởng nước

+ Bộ phận phục vụ mang tính sản xuất: tổng kho, kho sản phẩm.

2.1.3.2 Quy trình công nghệ sản xuất tại Công ty.

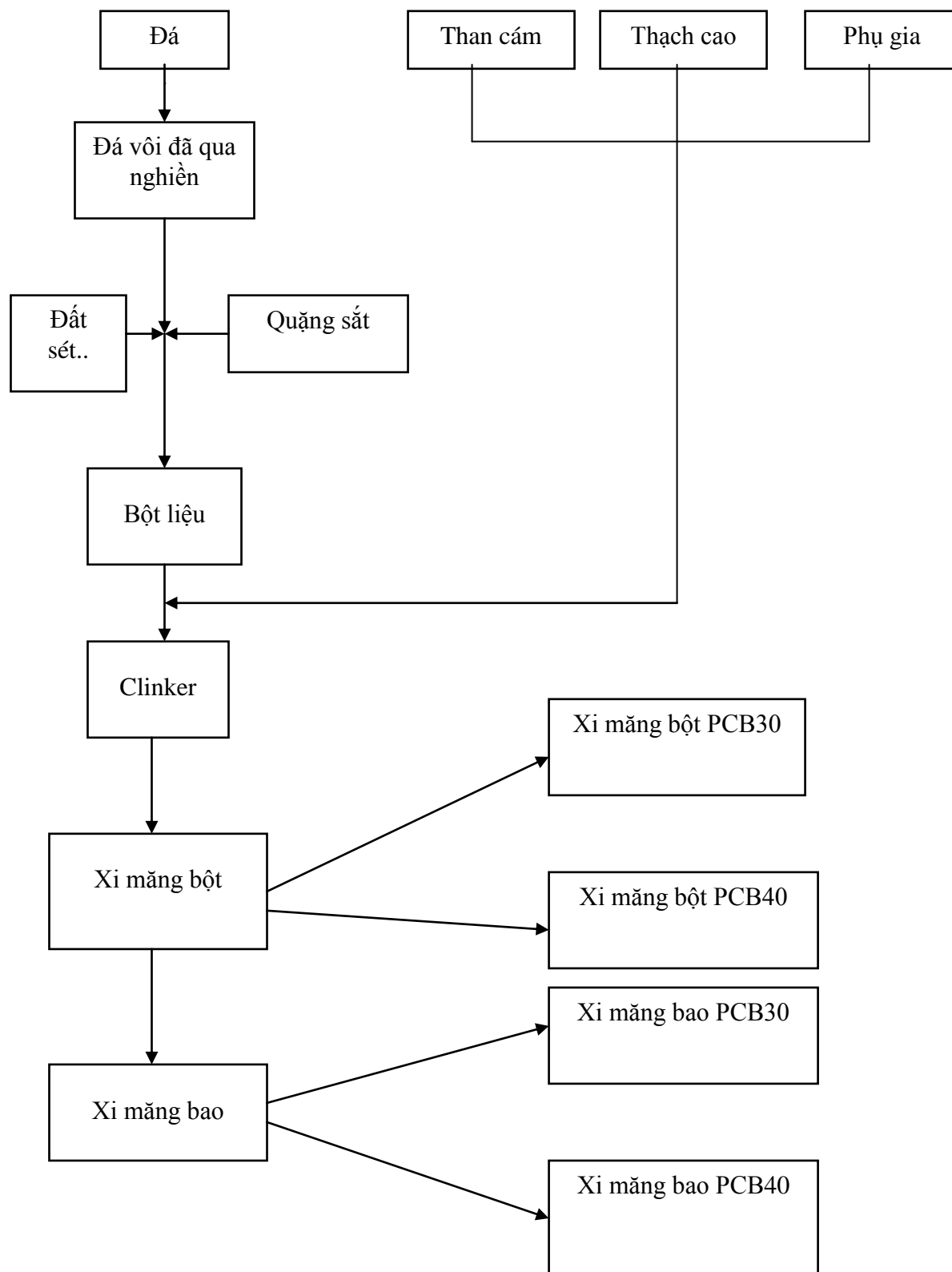
Đá vôi được khai thác từ núi đá Tràng Kênh có kích thước 250 -> 300 mm chuyển tới xưởng mỏ đưa vào máy đập búa nghiền thành cỡ hạt 20 -> 25 mm, sau đó chuyển đến két chứa của cùng với đất sét và quặng sắt trộn với quỳ

khê nghiền nhỏ, điều chế ra bột liệu. Sản phẩm bột liệu thu hồi từ tổ hợp cyclone và lọc tĩnh điện. Sau đó bột liệu được chuyển tới Silô đưa vào lò nung. Lò nung có hình ống làm bằng tôn, dây chuyền chịu nhiệt được đặt nằm ngang theo một độ chệch nhất định. Trong thân lò được xây một lớp gạch chịu lửa và các thiết bị trao đổi nhiệt. Clinker thu được sau quá trình nung luyện đưa vào máy làm nguội. Clinker được chuyển sang phân xưởng nghiền và đóng bao. Tại đây, clinker trộn với thạch cao để nghiền ra xi măng bột PCB30, PCB40. XM bột được chuyển sang công đoạn sau đóng bao để sản xuất ra xi măng bao PCB30, PCB40.

Quy trình sản xuất xi măng trên gọi là quy trình sản xuất theo phương pháp khô.

Sau đây là quy trình công nghệ sản xuất của công ty Xi măng Hải Phòng:

Sơ đồ 2.01: Quy trình công nghệ sản xuất của công ty xi măng Hải Phòng.



2.1.4 Những thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển của Công ty.

Việt Nam là một quốc gia nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động nhất hiện nay. Do đó có rất nhiều tiềm năng cho các Công ty phát triển nhưng đồng thời cũng phải đối mặt với rất nhiều những thử thách lớn. Đứng trước những cơ hội và thách thức như vậy đòi hỏi Công ty phải có đủ sức mạnh, năng lực để đón nhận những cơ hội và đối đầu với những thách thức đó. Muốn giành được thế chủ động thì Công ty phải nắm rõ được những thuận lợi và khó khăn của mình.

2.1.4.1. Thuận lợi.

Công ty xi măng Hải Phòng hoạt động trong ngành sản xuất xi măng từ rất lâu đời, với bề dày hơn một trăm năm hình thành và phát triển, với biểu tượng “Con Rồng xanh”, xi măng Hải Phòng đã tạo được chỗ đứng vững chắc trên thị trường.

Thương hiệu xi măng Hải Phòng đã được nhiều người biết đến, đặc biệt hình ảnh xi măng Hải Phòng còn được quảng cáo thông qua Câu lạc bộ bóng đá xi măng Hải Phòng.

Vị trí địa lý là một thế mạnh của Công ty. Do gần nguồn nguyên liệu núi đá vôi Tràng Kênh – Minh Đức và nằm giáp sông Bạch Đằng nên thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa trên cả đường bộ và đường thủy, giúp tiết kiệm được chi phí, giảm giá thành sản phẩm.

Có đội ngũ cán bộ công nhân viên lành nghề, giàu kinh nghiệm, có năng lực, có tinh thần đoàn kết sáng tạo, ý thức xây dựng Công ty ngày càng phát triển vững mạnh.

Các chế độ chính sách của Nhà nước ban hành đã kịp thời tháo gỡ những khó khăn cho Công ty, tạo điều kiện cho Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh một cách có lợi nhất.

2.1.4.2. Khó khăn.

Thị trường tiêu thụ xi măng Hải Phòng còn nhỏ hẹp, trong khi đối thủ cạnh tranh thì ngày càng nhiều, Trong tình hình hiện nay, ngành xây dựng của Việt Nam và của

thế giới không ngừng phát triển, việc tìm ra những thị trường mới để tiêu thụ sản phẩm là cần thiết và cũng là thách thức lớn đối với Công ty xi măng Hải Phòng.

Hiện nay Công ty xi măng Hải Phòng đang phải đối mặt với rất nhiều đối thủ cạnh tranh trên thị trường; không chỉ những Công ty cùng thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam mà còn cả những Công ty liên doanh, liên kết với nước ngoài: xi măng Bim Sơn, xi măng Hoàng Thạch, xi măng Cẩm Phả,...đặc biệt là sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của Công ty xi măng Chinfon trên cùng một địa bàn Hải Phòng.

Trước sự gia tăng nhanh chóng của các nhà máy sản xuất xi măng, sự biến động của những thị trường nguyên liệu đầu vào, tình hình kinh tế thế giới với nhiều biến động khó lường, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008-2009 vẫn còn những dư âm chưa thể khắc phục và Việt Nam cũng bị ảnh hưởng khá lớn nên cũng gây không ít khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong cả nước trong đó có Công ty xi măng Hải Phòng.

Cuối 2009, do nước cạn ảnh hưởng đến việc vận chuyển bằng đường thủy từ Hải Phòng đi Phú Thọ, Vĩnh Phúc đã làm giảm lượng tiêu thụ xi măng Hải Phòng tại các tỉnh phía Bắc. Do hiệp hội vận tải biển ra yêu sách đình công đòi tăng giá cước vận tải, khiến nhà phân phối khó tìm được tàu vận chuyển, ảnh hưởng đáng kể đến tiêu thụ tại miền Trung và miền Nam.

2.1.4.3 Phương hướng phát triển trong những năm tới.

Đại hội đại biểu Đảng bộ Công ty xi măng Hải Phòng lần thứ 30, nhiệm kỳ 2010-2015 đã nêu ra phương hướng, nhiệm vụ của nhiệm kỳ tới. Đó là: phấn đấu đến năm 2014 trả hết cả vốn gốc và lãi vay đầu tư xây dựng nhà máy mới; nộp ngân sách 100-120 tỷ đồng; lợi nhuận 100-150 tỷ đồng; thu nhập bình quân 10 triệu đồng/người/tháng...Đồng thời yêu cầu Đảng bộ công ty cần quan tâm xây dựng chiến lược tiêu thụ sản phẩm lâu dài, bền vững; chuẩn bị tốt nguồn nguyên liệu cho việc mở rộng quy mô sản xuất của công ty; phấn đấu giảm giá thành sản phẩm phục vụ chiến lược hướng ra xuất khẩu; xây dựng đội ngũ cán

bộ vững vàng về chính trị, giỏi về quản lý điều hành, năng động, sáng tạo trong cạnh tranh, phát triển doanh nghiệp ngày càng vững mạnh...

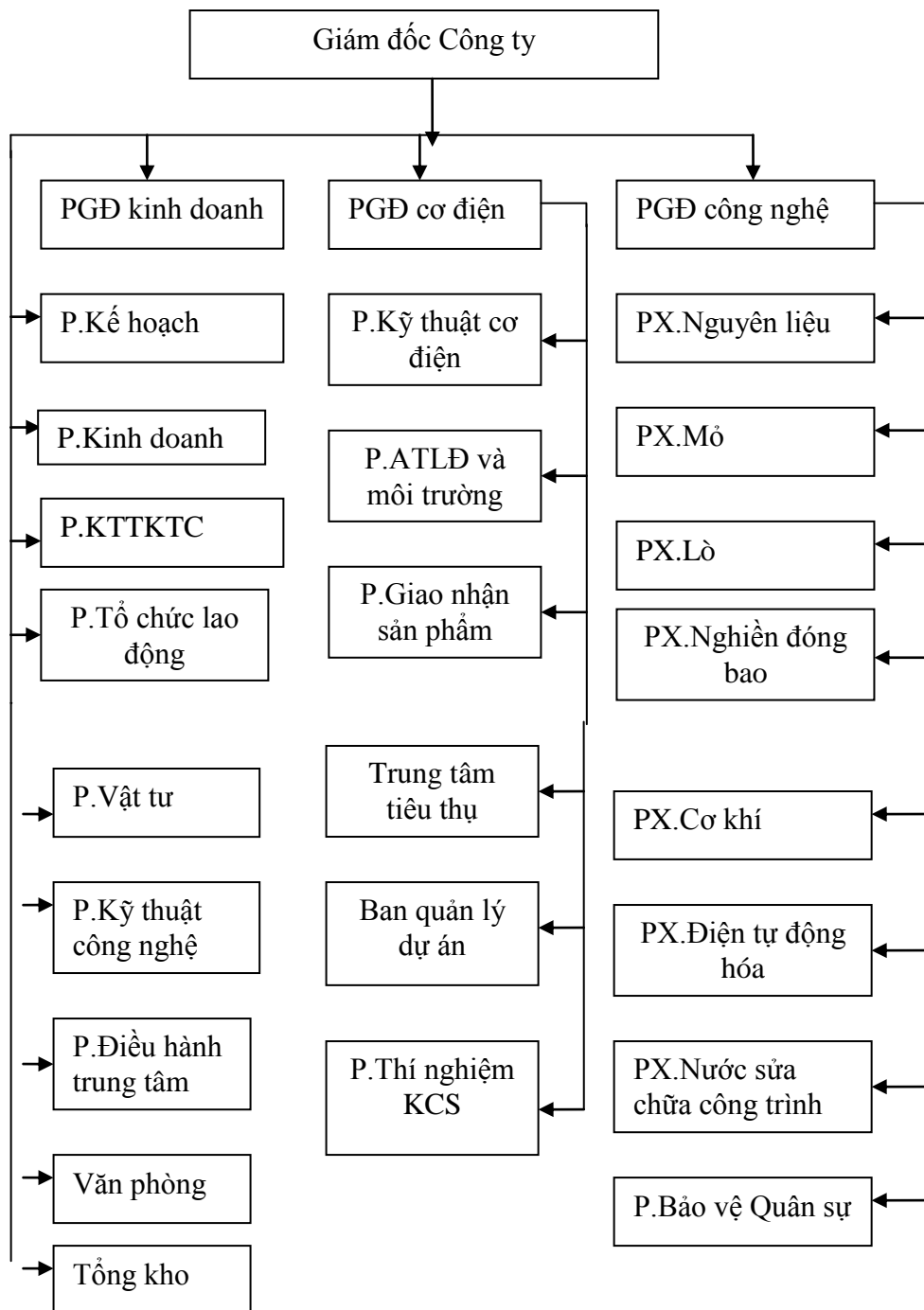
2.1.5 Tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.1.5.1 Loại hình tổ chức của Công ty.

Tổ chức bộ máy quản lý là một vấn đề hết sức quan trọng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty xi măng Hải Phòng. Bộ máy quản lý chặt chẽ, có nhiều kinh nghiệm với trình độ chuyên môn cao tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của Công ty.

Hiện nay, mô hình cơ cấu tổ chức của công ty xi măng Hải Phòng được thực hiện theo cơ cấu trực tuyến, thể hiện bằng sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.02: Cơ cấu tổ chức Bộ máy quản lý Công ty xi măng Hải Phòng.



2.1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản lý Công ty.

- Giám Đốc trực tiếp phụ trách các phòng ban: văn phòng, phòng tổ chức lao động, phòng kế toán thống kê tài chính và cùng với bốn phó giám đốc quản lý, điều hành các phân xưởng sản xuất và các phòng ban.

- Phó Giám Đốc cơ điện trực tiếp chỉ đạo khối sản xuất: phòng kỹ thuật cơ điện, phòng an toàn lao động và môi trường, phân xưởng cơ khí, phòng vật tư, phân xưởng điện tự động, phòng bảo vệ- quân sự, xưởng nước, tổng kho, ban xử lý tài sản.

- Phó Giám Đốc công nghệ trực tiếp chỉ đạo khối kỹ thuật và các phòng ban như phòng kỹ thuật công nghệ, phòng thí nghiệm KCS, phòng điều hành trung tâm, xưởng mỏ, xưởng lò, xưởng nguyên liệu.

- Phó giám đốc kinh doanh chịu trách nhiệm trong việc kinh doanh của công ty chịu trách nhiệm quản lý các phòng ban như: phòng kế hoạch, trung tâm tiêu thụ, phòng giao nhận sản phẩm, xưởng nghiên cứu đóng bao.

- Phó Giám Đốc công ty kiêm trưởng ban quản lý dự án nhà máy mới trực tiếp chỉ đạo quản lý đầu tư xây dựng, đảm bảo tiến độ xây dựng và chất lượng xây dựng nhà máy mới.

- Các phòng ban: 15 phòng ban.

Các phòng ban, đơn vị chức năng có nhiệm vụ giúp đỡ Giám đốc, phó giám đốc trong việc quản lý, tổng hợp thông tin, đề xuất ý kiến, triển khai thực hiện các công việc cụ thể được giao cho đơn vị mình nhằm hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ đảm bảo tiến độ và chất lượng. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của một số phòng ban:

+ Phòng thí nghiệm KCS: 63 người, là phòng thí nghiệm để kiểm tra, đánh giá chất lượng sản xuất xi măng trên dây chuyền sản xuất của công ty. Quản lý chất lượng vật tư đầu vào, chất lượng các bán thành phẩm, các chủng loại xi măng xuất xưởng, giải quyết tranh chấp chất lượng hàng hoá.

+ Phòng điều hành trung tâm: 31 người, quản lý tài sản lao động, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức vận hành cục bộ riêng lẻ hay đồng bộ các thiết bị máy móc của từng công đoạn trong dây chuyền sản xuất chính.

+ Phòng tổ chức lao động: 9 người, có chức năng quản lý tổ chức lao động, đào tạo pháp chế, tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động nhằm phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

+ Phòng kế toán thống kê tài chính: 32 người, là phòng nghiệp vụ có chức năng quản lý tài chính và giám sát mọi hoạt động kinh tế, tài chính trong công ty, tổ chức chỉ đạo và thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê thông tin kinh tế và hạch toán kinh tế. Kiểm soát kinh tế Nhà Nước tại công ty thông qua công tác thống kê, kế toán các hoạt động kinh tế của các đơn vị giúp giám đốc chỉ đạo sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả tốt nhất.

+ Văn phòng: 95 người, là phòng tham mưu giúp giám đốc quản lý tổ chức thực hiện các lĩnh vực công tác Văn thư - lưu trữ, hành chính, quản trị, văn hoá thông tin.

+ Phòng kỹ thuật cơ điện: 12 người, giúp giám đốc và phó giám đốc cơ điện quản lý chuyên sâu về kỹ thuật cơ điện trong xây dựng lắp đặt mới, sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành máy móc thiết bị cơ - điện nhằm đảm bảo các thiết bị cơ điện hoạt động bình thường, ổn định, chạy dài ngày phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao nhất.

+ Phòng an toàn lao động và môi trường: 15 người, giúp giám đốc về công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ và môi trường.

+ Phòng vật tư: 12 người, tham mưu cho giám đốc về hoạt động mua sắm và tiếp nhận vật tư thiết bị, phụ tùng, và nguyên nhiên vật liệu hàng hoá đầu vào phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Phòng bảo vệ quân sự: 48 người, tham mưu cho Đảng bộ- Giám đốc công ty xây dựng các kế hoạch, phương án bảo vệ an ninh chính trị, trật tự trị an, bảo vệ tài sản của công ty, xây dựng và tổ chức hoạt động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc.

+ Phòng giao nhận sản phẩm: 42 người, tham mưu cho Giám đốc và chịu sự điều hành trực tiếp của phó giám đốc kinh doanh về công tác giao nhận sản phẩm. Quản lý xuất xi măng bao, xi măng bột, clinker cho khách hàng. Tiếp

nhận bán thành phẩm công ty mua về để sản xuất ra sản phẩm phục vụ nhu cầu khách hàng.

+ Phòng kế hoạch: 8 người, tổng hợp tham mưu cho lãnh đạo công ty trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Đôn đốc và giám sát việc thực hiện kế hoạch SXKD đạt kế hoạch cao nhất.

+ Trung tâm tiêu thụ: 34 người, là phòng nghiệp vụ tham mưu cho giám đốc và chịu sự điều hành trực tiếp của phó giám đốc kinh doanh về công tác kinh doanh tiêu thụ sản phẩm.

+ Ban quản lý dự án: 9 người, là đơn vị tham mưu trong công tác kế hoạch, báo cáo thống kê, các thủ tục ĐTXD và tham mưu thực hiện toàn bộ công tác kỹ thuật thi công trên công trường, chịu trách nhiệm về chất lượng các công trình xây dựng công ty XMHP mới theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

+ Phòng kỹ thuật công nghệ: giúp giám đốc quản lý chuyên sâu về lĩnh vực công nghệ, tiến bộ kỹ thuật để tổ chức sản xuất các chủng loại xi măng.

- 4 phân xưởng chính:

+ Phân xưởng nguyên liệu: 112 người, quản lý toàn bộ tài sản, vật tư, lao động tổ chức vận hành các thiết bị từ trạm đá vôi, đá sét, hệ thống thiết bị vận chuyển đến kho đồng nhất, hệ thống cấp phụ gia điều chỉnh nguyên vật liệu. Đồng thời phối hợp với phòng điều hành trung tâm để tổ chức hệ thống vận hành thiết bị nguyên liệu và đồng nhất bột liệu trong phạm vi xưởng quản lý đảm bảo các thiết bị hoạt động liên tục, đồng bộ, an toàn nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất clinker với hiệu quả cao nhất.

+ Phân xưởng mỏ: 92 người, khai thác, bóc xúc và vận chuyển cung cấp đá vôi cho trạm đập đá của xưởng nguyên liệu. Quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng các loại máy xúc, máy gạt, máy khoan đảm bảo thiết bị hoạt động ổn định đạt năng suất cao.

+ Phân xưởng lò: 95 người, quản lý thiết bị tại công đoạn lò, tham gia sản xuất ra sản phẩm Clinker theo kế hoạch của công ty giao, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

+ Phân xưởng nghiền đóng bao: 225 người, quản lý toàn bộ tài sản, lao động để phối hợp với phòng điều hành trung tâm tổ chức vận hành hệ thống thiết bị từ khâu vận chuyển Clinker, thạch cao, phụ gia tới thiết bị nghiền, vận chuyển xi măng bột vào két chứa đồng, đóng bao xi măng đồng thời phối hợp với phòng phòng kinh doanh để tổ chức xuất hàng ra bán.

- 3 phân xưởng phụ trợ:

+ Phân xưởng cơ khí: 58 người, có chức năng gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi các máy móc thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí nhằm đảm bảo các thiết bị hoạt động ổn định, an toàn đạt hiệu quả cao nhất.

+ Phân xưởng điện tự động hoá: 80 người, quản lý toàn bộ tài sản và tổ chức vận hành, sửa chữa các thiết bị thuộc hệ thống cung cấp điện, hệ thống máy lạnh và hệ thống đo lường điều khiển đảm bảo cung cấp điện cho các thiết bị hoạt động đồng bộ, an toàn với năng suất chất lượng và hiệu quả cao.

+ Phân xưởng nước sửa chữa công trình: 68 người, quản lý toàn bộ tài sản hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của CBCNV trong nội bộ công ty. Tổ chức sửa chữa nhỏ vật kiến trúc trong công ty, sửa chữa lò nung Clinker và thực hiện công tác vệ sinh công nghiệp mặt bằng toàn công ty.

- Tổng kho: 50 người, quản lý, cấp phát, thu hồi vật tư, bảo quản thiết bị, phụ tùng, nguyên vật liệu và các mặt hàng khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.1.6 Tổ chức công tác kế toán của Công ty.

2.1.6.1 Hình thức tổ chức bộ máy kế toán.

Do hoạt động trên địa bàn rộng, qui mô sản xuất lớn tổ chức sản xuất kinh doanh thành nhiều bộ phận xí nghiệp, chi nhánh với nhiệm vụ chính là: sản xuất, cung ứng xi măng, bao bì và khai thác đá nên công ty đã lựa chọn mô hình tổ chức công tác kế toán vừa tập trung vừa phân tán, rất phù hợp với điều kiện của công ty.

Công việc kế toán các hoạt động sản xuất kinh doanh ở các bộ phận, chi nhánh xa văn phòng có thể sẽ được công ty phân cấp cho bộ phận kế toán ở các bộ phận, chi nhánh đó thực hiện, định kỳ tổng hợp số liệu gửi về phòng kế toán

trung tâm. Đối với bộ phận chi nhánh trực thuộc gần công ty thì toàn bộ công việc kế toán từ khâu thu thập, xử lý, luân chuyển chứng từ, ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán, phân tích kết quả kinh doanh đều được tập trung thực hiện ở phòng kế toán của công ty.

Phòng kế toán trung tâm thực hiện các nghiệp vụ chung toàn công ty trên cơ sở hệ thống máy tính được nối mạng với các máy của đơn vị phụ thuộc.

2.1.6.2 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán, chức năng nhiệm vụ của mỗi bộ phận.

Đứng đầu là kế toán trưởng, chịu trách nhiệm cao nhất về công tác kế toán tài chính tại công ty. Dưới kế toán trưởng có 2 phó phòng kế toán: 1 người phụ trách kế toán tổng hợp, 1 người phụ trách mảng đầu tư và xây dựng.

Công việc kế toán của công ty chủ yếu tập trung tại Phòng kế toán tài chính. Phòng gồm 32 nhân viên, trong đó có 20 nhân viên công tác tại phòng kế toán trung tâm, 12 nhân viên kế toán ở các phân xưởng. Phòng kế toán trung tâm chia làm 4 tổ:

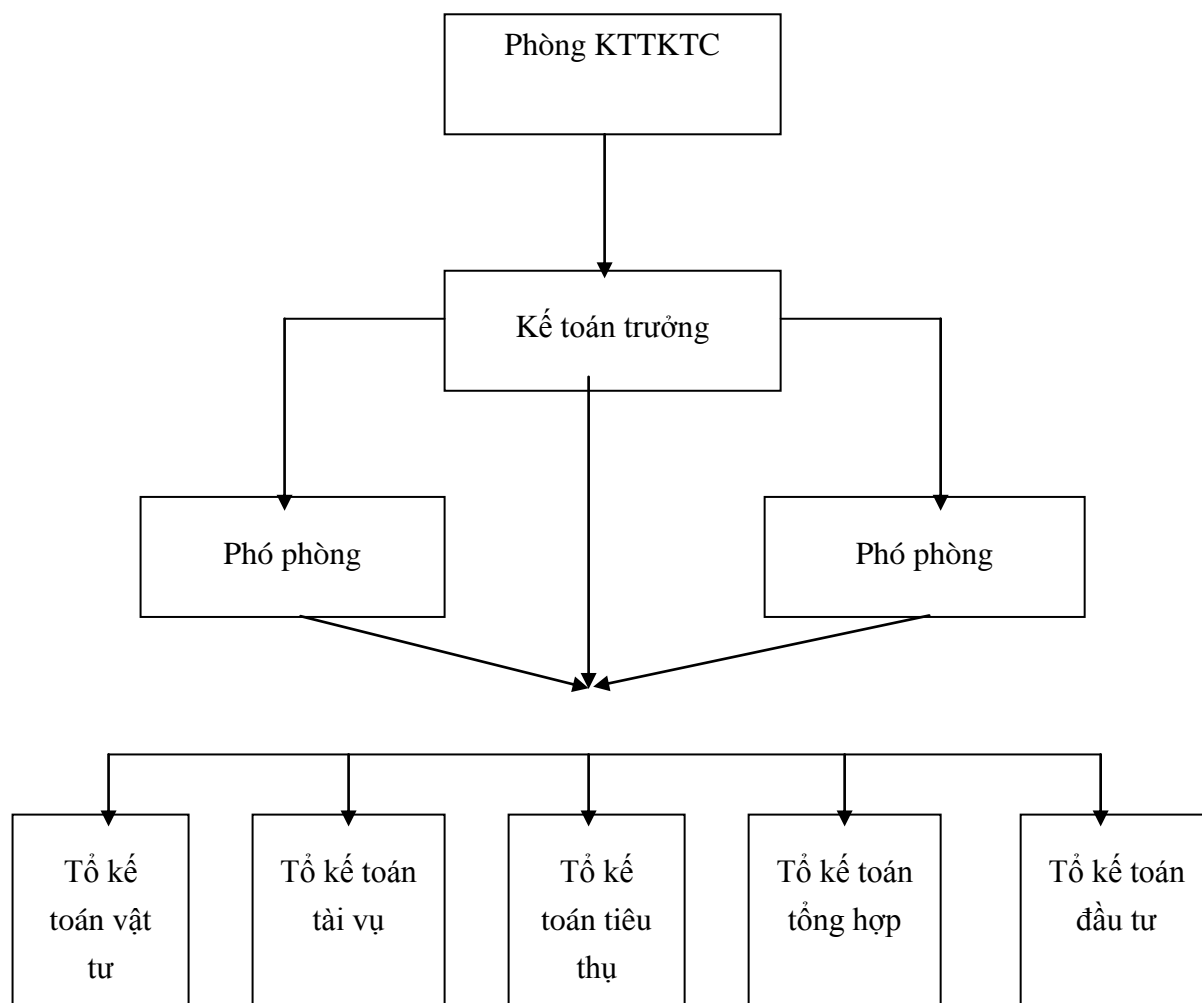
+ Tổ kế toán tổng hợp: thực hiện phần kế toán tổng hợp như tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, kế toán doanh thu xác định kết quả kinh doanh.

+ Tổ kế toán vật tư: phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tổ chức đánh giá, phân loại vật tư, vào sổ, tài khoản kế toán (TKKT) phù hợp với phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

+ Tổ kế toán tài vụ: phản ánh tình hình thu, chi, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm biến động lượng tiền tệ trong công ty, theo dõi lương và các khoản trích theo lương của cán bộ công nhân viên.

+ Tổ kế toán tiêu thụ: hạch toán tình hình tiêu thụ sản phẩm, xác định doanh thu, kết quả tiêu thụ và theo dõi tình hình bán hàng.

Công ty xi măng Hải Phòng.



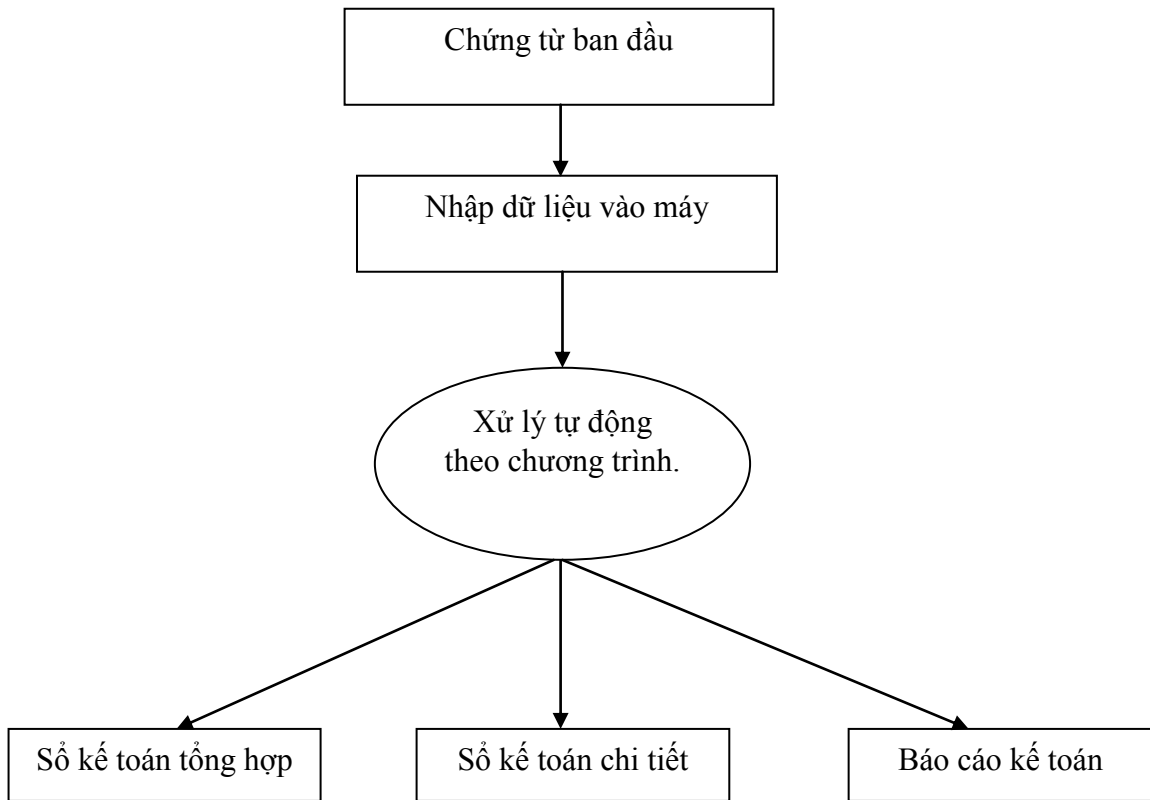
2.1.6.3 Một số chính sách kế toán của công ty.

* Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính.

* Hình thức sổ kế toán và phần mềm máy tính:

Hiện nay công ty xi măng Hải Phòng đang áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung. Mọi thao tác nhập liệu vào sổ được sử dụng bởi máy vi tính do vậy mà công việc theo dõi trên sổ kế toán được tiến hành nhanh chóng và kịp thời, cung cấp thông tin chính xác.

Sơ đồ 2.04: Trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ theo hình thức Nhật ký chung trong điều kiện áp dụng kế toán máy.



Mọi nghiệp vụ phát sinh trong công ty đều được phản ánh đầy đủ trong hệ thống chứng từ kế toán. Công ty xi măng Hải Phòng áp dụng đầy đủ các chứng từ bắt buộc do Bộ Tài chính quy định, ngoài ra công ty còn sử dụng một số chứng từ hướng dẫn mà ở đó các yếu tố chứng từ được hoàn chỉnh theo đặc thù của công ty. Việc xử lý và luân chuyển chứng từ nhìn chung được chấp hành nghiêm túc từ bước kiểm tra chứng từ, hoàn chỉnh chứng từ, luân chuyển chứng từ, bảo quản và lưu trữ chứng từ.

Hiện nay công ty xi măng Hải Phòng đã vận dụng phần mềm máy vi tính vào công tác kế toán. Với phần mềm Fast có thể giúp các nhân viên kế toán nhanh chóng cập nhật được số liệu cần thiết sau đó sẽ có bộ xử lý tự động trên máy đưa ra các số liệu kế toán, vào sổ theo chương trình đã được cài đặt sẵn. Như vậy việc xử lý lưu trữ số liệu không còn là vấn đề khó khăn điều này làm giảm đi một khối lượng lớn công việc đồng thời mọi thông tin kế toán được bảo

quản chặt chẽ và có thể cung cấp rất nhanh chóng. Do vậy đây là phần mềm có thể đáp ứng cho nhu cầu xử lý, cung cấp, lưu trữ thông tin tại một công ty lớn như công ty xi măng Hải Phòng.

Đối với hình thức kế toán nhật ký chung: sau quá trình xử lý của máy muốn in ra các sổ sách báo cáo theo hình thức này ta vào menu:

Kế toán tổng hợp / Sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- 1- Sổ Nhật ký chung.
- 2- Sổ cái.
- 3- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

* Báo cáo kế toán:

Hệ thống báo cáo tài chính nộp cho các cơ quan Nhà nước bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số 03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09-DN)

* Đối với hàng tồn kho:

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên và kiểm kê định kỳ.

Đối với những mặt hàng dễ định lượng, dễ kiểm đếm thì công ty xác định lượng và giá cho từng lần nhập xuất. Còn đối với các mặt hàng ngoài bãi, khó kiểm đếm thì cuối kỳ xác định số lượng xuất theo công thức cân đối:

$$\text{Xuất trong kỳ} = \text{Tồn đầu kỳ} + \text{Nhập trong kỳ} - \text{Tồn cuối kỳ}$$

Trị giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ (theo tháng)

* Phương pháp tính giá thành: Phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm với mức độ hoàn thành là 100%.

* Phương pháp khấu hao:

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng, trích khấu hao cơ bản theo quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003.

* Khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

* Hệ thống tài khoản sử dụng trong Công ty:

Công ty xi măng Hải Phòng sử dụng hệ thống tài khoản theo chế độ kế toán mới do Bộ Tài chính ban hành, được sử dụng thống nhất trong Tổng công ty xi măng Việt Nam. Căn cứ vào hệ thống tài khoản do Tổng công ty quy định, công ty được phép mở tài khoản chi tiết để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.

* Kỳ kế toán của công ty: tháng.

* Về niên độ kế toán: bắt đầu kể từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

* Tiền hạch toán: Tiền hạch toán là tiền VNĐ. Tất cả các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác VNĐ sẽ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá cố định tháng. Cuối mỗi tháng sẽ thực hiện đánh giá lại ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại cuối tháng sẽ được dùng để hạch toán cho tháng tiếp theo.

2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Xi măng Hải Phòng.

2.2.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty.

2.2.1.1 Nguyên tắc hạch toán.

Đối với các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng tính giá thành thì tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng.

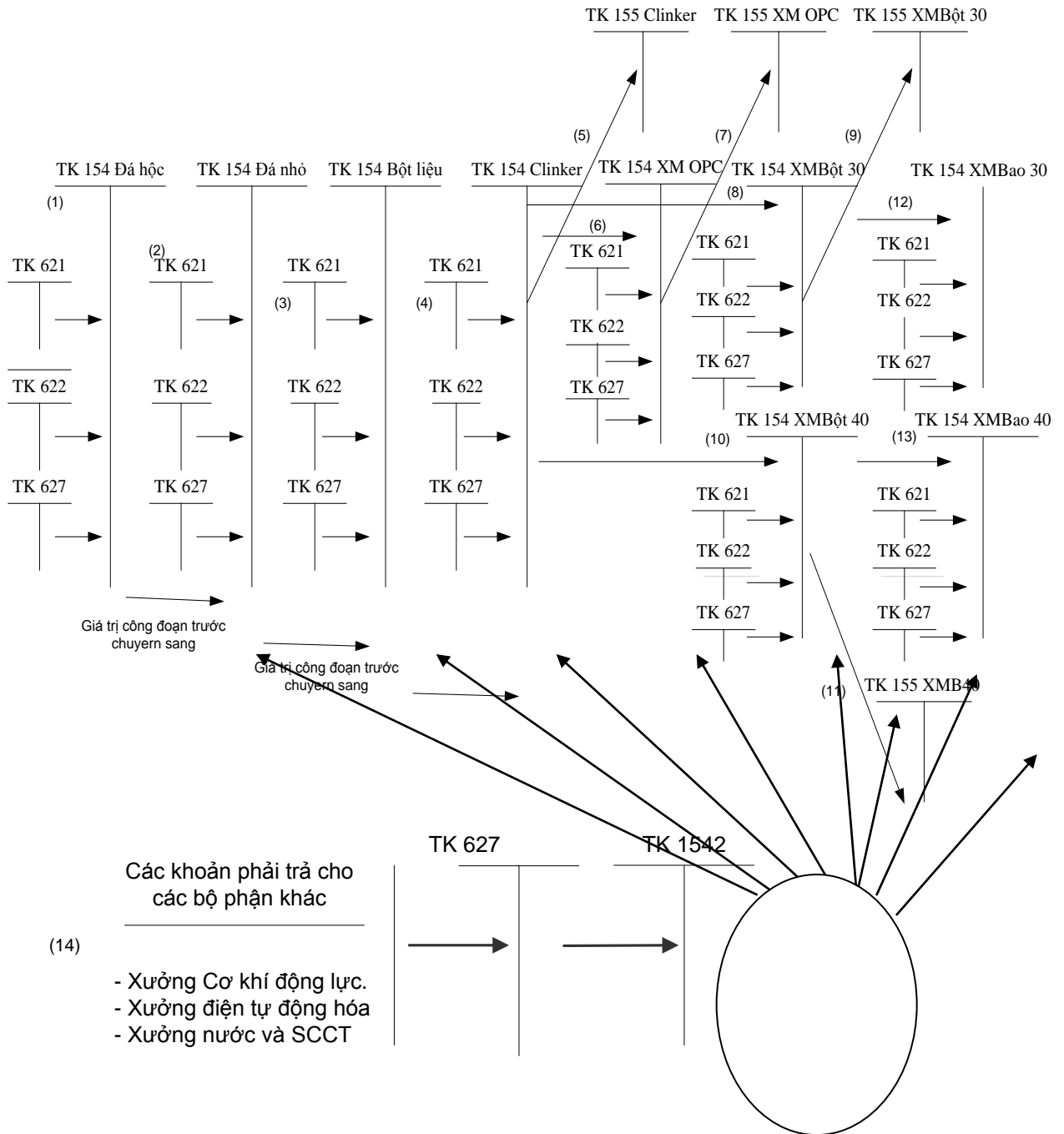
Đối với các chi phí chung liên quan đến nhiều đối tượng mà không tách ngay được thì phải tổng hợp lại rồi phân bổ cho từng đối tượng.

2.2.1.2 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Công ty Xi măng Hải Phòng có công nghệ sản xuất phức tạp, sản phẩm trải qua nhiều công đoạn sản xuất. Vì vậy, để thuận tiện cho công tác kế toán cũng

như quản lý chi phí, Công ty thực hiện kế toán theo dõi chi phí sản xuất theo từng công đoạn sản xuất (theo từng phân xưởng sản xuất). Như vậy, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty là từng công đoạn sản xuất (từng phân xưởng sản xuất).

Sơ đồ 2.05: Quy trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.



2.2.1.3 Các loại chi phí sản xuất của Công ty.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Công ty phải bỏ ra nhiều loại chi phí khác nhau như: chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, tiền lương, khấu hao TSCĐ, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị... Để thuận lợi và đảm bảo sự nhất quán trong

công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, Công ty tiến hành phân loại chi phí sản xuất theo những khoản mục chi phí trong giá thành.

Toàn bộ chi phí sản xuất của Công ty được chia thành 3 khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Gồm:

+ Nguyên vật liệu chính: đá xanh, đất sét, quỳ khô, quặng sắt, phụ gia, thạch cao, đá cao lanh, đá trắng, đá trắng...

+ Nguyên vật liệu phụ: vỏ bao, bi, đạn, gạch chịu lửa, kim loại, hoá chất...

+ Nhiên liệu: than cám, than chất bốc, xăng, dầu Diesel, than Phả Lại...

+ Phụ tùng: phụ tùng cho máy móc thiết bị, cho phương tiện vận tải truyền dẫn, cho thiết bị dụng cụ quản lý.

+ Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ phải trả cho tất cả công nhân viên trực tiếp sản xuất.

- Chi phí sản xuất chung: Gồm tiền lương, các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng, khấu hao TSCĐ, tiền sửa chữa TSCĐ thường xuyên, chi phí nguyên vật liệu phục vụ quản lý phân xưởng, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại...

2.2.1.4 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

√ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, góp phần tạo nên thực thể của sản phẩm và quyết định tính chất lý hoá của sản phẩm.

√ TK sử dụng: Việc tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được thực hiện trên hệ thống các tài khoản được chi tiết như sau:

TK 621 - CP NVLTT.

TK 6211: CP NVLTT cho sản xuất đá. (Mở chi tiết cho sản xuất đá học và đá nhỏ).

TK 6212: CP NVLTT cho sản xuất bột liêu.

TK 6213: CP NVLTT cho sản xuất Clinke

TK 6215: CP NVLTT cho sản xuất phụ gia.

TK 6216: CP NVLTT cho sản xuất xi măng bột. (Mở chi tiết cho XM PCB30, PCB40).

TK 62161: CP NVLTT cho sản xuất xi măng bột đen PCB30.

TK 62162: CP NVLTT cho sản xuất xi măng bột đen PCB40.

TK 6217: CP NVLTT cho sản xuất xi măng bao. (Mở chi tiết cho XM PCB30, PCB40).

TK 62171: CP NVLTT sản xuất xi măng bao đen PCB30.

TK 62172: CP NVLTT sản xuất xi măng bao đen PCB40.

TK 6218: CP NVLTT cho sản xuất các sp khác (chi tiết cho từng phân xưởng phụ).

√ Chứng từ sử dụng: Phiếu xuất kho, Hóa đơn GTGT...

√ Đặc điểm: Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Tính trị giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

*** Trình tự kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

Chi phí NVLTT được tập hợp trực tiếp từ các phiếu xuất vật tư trong công ty. Căn cứ vào khả năng định lượng và kiểm đếm mà công ty xây dựng 2 hệ thống khác nhau. Những vật tư dễ định lượng kiểm đếm (bi, đạn, bulông, êcu...) được bảo quản tại kho công ty. Những vật tư khó định lượng kiểm đếm (đất sét, đá vôi, thạch cao) được cất giữ tại kho của phân xưởng (hay còn gọi là kho bến bãi) do phân xưởng quản lý.

*** Đối với vật tư tại kho công ty:**

Các phân xưởng căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho sản phẩm, cán bộ phân xưởng lập Giấy lĩnh vật tư. Trong đó ghi rõ loại vật tư cần xuất, số lượng, mục đích sử dụng và bộ phận sử dụng rồi thông qua phòng kỹ thuật chuyên ngành xác định về nhu cầu. Sau khi trình giám đốc duyệt thì chuyển

phòng kế toán làm căn cứ lập phiếu xuất vật tư. Phiếu xuất vật tư được viết thành 3 liên: 1 liên lưu tại phòng kế toán (cùng với giấy lĩnh vật tư), 1 liên chuyển xuống tổng kho làm căn cứ lập phiếu xuất kho, 1 liên do bộ phận lĩnh vật tư giữ. Sau 7 đến 10 ngày, thủ kho 1 liên chuyển lên phòng kế toán làm căn cứ nhập dữ liệu vào máy.

*** Đối với vật tư thuộc phân xưởng:**

Trong tháng, vật tư được đưa sử dụng theo kế hoạch sản xuất, cuối mỗi tháng kế toán phân xưởng tiến hành kiểm kê và tính toán lập Bảng cân đối sử dụng vật tư đã có chữ ký của xưởng lên phòng kỹ thuật CN thẩm định, sau đó trình giám đốc và phó giám đốc ký duyệt rồi chuyển sang phòng kế toán làm căn cứ viết phiếu xuất vật tư và nhập dữ liệu vào máy.

Sau đây là một mẫu phiếu yêu cầu xuất vật tư và phiếu xuất vật tư.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM PHIẾU YÊU CẦU XUẤT VẬT TƯ
CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

MST : 0200155219

Số 105/02

Đơn vị yêu cầu: Xưởng Mỏ.

Mục đích sử dụng: Sản xuất đá.

Mã công trình SC:

Số TT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư	Danh điểm	ĐVT	Số lượng		
				Dự toán	Yêu cầu	Duyệt
1	2	3	4	5	6	7
1	Đá sét núi Na	21.12.00.002	Tấn		28.425,360	28.425,360
2	Quặng sắt	21.14.00.001	Tấn		2233,370	2233,370
3	Quặng bôxít	21.14.00.001	Tấn		633,140	633,140
4	Đá Diatômit	21.19.00.002	Tấn		795,200	795,200

Tổng cộng có: 04 loại vật tư yêu cầu.

Ngày 08/02/2010

Ngày 08/02/2010

Người nhận

Thủ trưởng đơn vị

Phòng kỹ thuật chuyên ngành

Ngày 08/02/2010

phiếu xuất vật tư

yêu cầu

Cán bộ theo dõi Trưởng phòng

Giám đốc duyệt

Ngày 08/02/2010

Khi đó căn cứ vào phiếu xuất kho do thủ kho gửi lên, kế toán tiến hành nhập dữ liệu vào máy. Từ màn hình giao diện của Fast kế toán chọn đường dẫn:

Kế toán hàng tồn kho/ Cập nhật số liệu/ Phiếu xuất kho.

Khi nhập số liệu trên phiếu xuất kho chỉ nhập phần số lượng xuất còn giá xuất kho của vật tư do máy tính tự động tính toán theo công thức đã được lập trình sẵn. Vật tư xuất dùng cho sản xuất, đơn giá và trị giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền:

Công ty xi măng Hải Phòng

Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Phiếu xuất kho

Số 105

Người giao dịch: Lê Hoàng Nam**Đơn vị nhận:** Phân xưởng Mỏ.**Diễn giải:** Xuất sử dụng T02/2010**Xuất tại kho:** Vật tư - kho

STT	Tên vật tư	TK Vtư	Mã vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá đơn vị	Thành tiền
1	Đá sét núi Na	152112	21.12.00.002	Tấn	28.425,360	47.607,23	1.353.242.651
2	Quặng sắt	152114	21.14.00.001	Tấn	2.233,370	195.675,46	437.015.702
3	Quặng bôxít	1521124	21.14.00.001	Tấn	633,140	200.357,38	126.854.272
4	Đá Điatômit	152119	21.19.00.002	Tấn	795,200	66.494,98	52.876.808
						Tổng cộng	1.969.989.433

Xuất ngày 08 tháng 02 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người nhận

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.03 Trích bảng Bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn tháng 02 năm 2010.

Tổng hợp nhập - xuất - tồn.

Kho: VTK – Vật tư-Kho.

TK: 1521.

Từ ngày: 01/02/2010 đến ngày 28/02/2010.

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
...
15	21.12.00.002	Đá sét núi Na	Tấn	28.425,360	1.353.242.651	-	-	28.425,360	1.353.242.651	-	-
...
19	21.19.00.002	Đá Diatômít	Tấn	795,200	52.876.808	-	-	795,200	52.876.808	-	-
...
23	21.13.00.001	Đất quỳ khô	Tấn	3.641,380	157.792.721	-	-	3.641,380	157.792.721	-	-
...
27	21.14.00.001	Quặng sắt	Tấn	1.548,000	184.612.932	3.422,700	788.031.153	2233,370	437.015.702	2.737,330	53.562.595
28	21.14.00.001	Quặng bôxít	Tấn	633,140	126.854.272	-	-	633,140	126.854.272	-	-
...
32	23.11.00.002	Than cám	Tấn	13.396,400	6.381.228.315	-	-	13.396,400	6.381.228.315	-	-
...
Tổng cộng					9.884.144.890		4.983.456.785		8.598.764.276		6.268.837.399

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại công ty xi măng Hải Phòng là theo từng công đoạn hay từng phân xưởng. Như vậy, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất ra các loại đá được tập hợp chi phí sản xuất tại phân xưởng mỏ (phân xưởng sản xuất đá). Các loại đá nhỏ...được chuyển sang phân xưởng liệu để kết hợp với quặng sắt, đất sét, quỳ khô để sản xuất ra bột liệu. Tương tự, chi phí NVLTT sản xuất ra bột liệu sẽ được tập hợp tại phân xưởng nguyên liệu. Khi đó, chi phí NVLTT sản xuất ra bột liệu cho XM đen được tập hợp vào Sổ Cái TK 6212.

Như vậy, chi phí NVLTT được tập hợp theo từng công đoạn sản xuất trực tiếp trên chi tiết tài khoản 621. Cuối tháng, kế toán tiến hành phân bổ chi phí NVLTT theo sản lượng sản xuất.

Cuối tháng, để phục vụ cho công tác tính giá thành sản xuất kế toán tiến hành kết chuyển chi phí NVLTT sang TK 154 như sau:

Từ màn hình giao diện của Fast chọn: **Kế toán chi phí và tính giá thành - > Giá thành công ty Xi măng -> Chọn bút toán kết chuyển -> Giao diện kết chuyển chi phí**

TKKT: Chọn 621 – Chi phí NVLTT.

Từ ngày:

Đến ngày:

Ví dụ: Muốn kết chuyển chi phí NVLTT của tháng 02 năm 2010, kế toán nhập:

Từ ngày: 01/02/2010

Đến ngày: 28/02/2010

Khi đó, chương trình sẽ tự động kết chuyển số liệu từ các tài khoản TK 6211, 6212, 6213 sang các chi tiết tương ứng của TK 154.

Tổng quát về chi phí NVLTT phát sinh trong tháng được phản ánh trên sổ cái TK 621.

Biểu số 2.04: Trích sổ chi tiết tài khoản 621 – Chi phí NVL trực tiếp tháng 02 năm 2010.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng.

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Từ ngày: 01/02/2010 đến ngày 28/02/2010.

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
03/02	PX 10/02	Xưởng Mỏ-PX 80011	Bắn mìn \$102 tại đồi 7	152110	23.892.679	
03/02	PX 10/02	Xưởng Mỏ-PX 80011	Bắn mìn \$102 tại đồi 7	152110	8.269.670	
...
16/02	PX 55/02	Xưởng Mỏ-PX 80011	Bắn mìn \$102 tại đồi 7	152110	25.786.900	
16/02	PX 55/02	Xưởng Mỏ-PX 80011	Bắn mìn \$102 tại đồi 7	152110	9.389.456	
...
28/02	PKT 2459	-	K/c NVL TT XM Bột PCB30	154161		4.479.086.018
28/02	PKT 2460	-	K/c NVL TT XM Bột PCB40	154162		859.224.450
28/02	PKT 2461	-	K/c NVL TT XM Bao PCB30	154171		7.236.373.148
28/02	PKT 2462	-	K/c NVL TT XM Bao PCB40	154172		539.048.012
			Tổng phát sinh:		22.232.118.362	22.232.118.362
			Số dư cuối kỳ:			

Ngày 28 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC
(Ký, họ tên)

*Biểu số 2.05: Sổ cái tổng hợp đối ứng TK 621 tháng 02 năm 2010.***TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM****CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG**

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng.

Sổ cái (Tổng hợp đối ứng TK)

Tài khoản :621 – Chi phí NVL trực tiếp

Từ ngày: 01/02/2010 đến ngày 28/02/2010.

Số dư đầu kỳ:

TKđ/tr	Tên tài khoản	Số phát sinh	
		Nợ	Có
152	Nguyên liệu,vật liệu	22.232.118.362	
1521	Nguyên liệu,vật liệu chính	7.712.303.467	
152110	Vật liệu nổ	246.200.845	
152112	Đất sét	1.353.252.651	
152113	Quỳ khô	157.792.721	
152114	Quặng sắt	563.869.974	
152117	Thạch cao	2.881.489.245	
152119	Phụ gia xi măng	2.509.698.031	
1522	Vật liệu phụ	7.776.287.069	
152211	Vỏ bao	7.775.421.160	
152223	Dầu nhờn	865.909	
1523	Nhiên liệu	6.743.527.826	
152318	Than cám	6.381.228.315	
152315	Dầu FO	362.299.511	
154	Chi phí SXKD dở dang		22.232.118.362
1541	Chi phí SXKD dở dang-các sản phẩm		22.232.118.362
15411	Chi phí SXKD dở dang -đá		246.200.845
15412	Chi phí SXKD dở dang- Bột liệu		2.074.915.346
15413	Chi phí SXKD dở dang- Clinker		6.797.270.543
15416	Chi phí SXKD dở dang-Xi măng bột		5.338.310.468
154161	Chi phí SXKD dở dang-Xi măng bột PCB30		4.479.086.018
154162	Chi phí SXKD dở dang- Xi măng bột PCB40		859.224.450
15417	Chi phí SXKD dở dang- Xi măng bao		7.775.421.160
154171	Chi phí SXKD dở dang- Xi măng bao PCB30		7.236.373.148
154172	Chi phí SXKD dở dang- Xi măng bao PCB40		539.048.012
	Tổng phát sinh:	22.232.118.362	22.232.118.362
	Số dư cuối kỳ:		

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

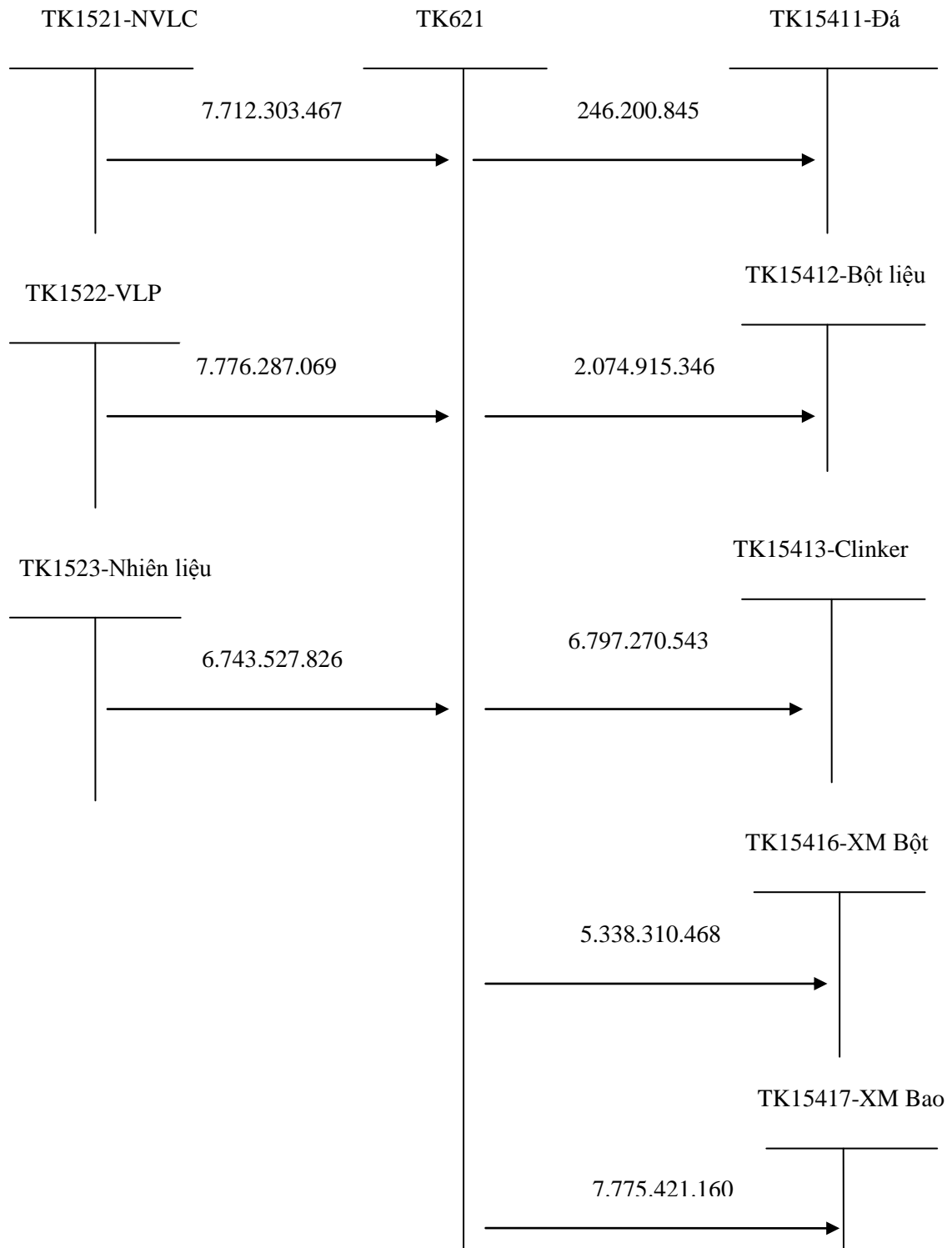
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

Sơ đồ 2.06: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

tháng 02 năm 2010:



2.2.1.5 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

√ Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

√ TK sử dụng: Để tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 mở chi tiết theo nội dung của chi phí:

TK 622 - Tiền lương công nhân trực tiếp.

TK 6221: Tiền lương công nhân trực tiếp.

TK 6222: BHXH công nhân trực tiếp.

TK 6223: BHYT công nhân trực tiếp.

TK 6224: KPCĐ công nhân trực tiếp.

TK 6225: Phụ cấp ăn ca công nhân trực tiếp.

TK 6226: Phụ cấp độc hại của công nhân trực tiếp

TK 6227: Phụ cấp an toàn viên công nhân trực tiếp...

Trong mỗi tài khoản được mở chi tiết cấp 3 cho từng phân xưởng trong công ty.

Ví dụ:

TK 6221: Tiền lương CNTT.

TK 62211: Tiền lương – điều hành trung tâm.

TK 62212: Tiền lương – xưởng khai thác đá (xưởng mỏ).

TK 62213: Tiền lương – xưởng Nguyên liệu.

TK 62214: Tiền lương – xưởng Lò.

TK 62215: Tiền lương – xưởng Nghiền đóng bao.

TK 62216: Tiền lương – xưởng Cơ khí động lực.

TK 62217: Tiền lương – xưởng Điện tự động hoá.

TK 62218: Tiền lương – xưởng Nước và sửa chữa công trình.

√ Chứng từ sử dụng: Bảng chấm công, Bảng phân bổ lương, Bảng thanh toán lương...

√ Đặc điểm:

*** Lương:**

Do số lương công nhân viên tại công ty đông, chia thành nhiều bộ phận phục vụ khác nhau nên hình thức trả lương của công ty cũng khác nhau. Công ty tiến hành trả lương theo 3 hình thức:

- Lương theo sản phẩm.
- Lương theo thời gian.
- Lương khoán.

Căn cứ để trả lương: căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh, mức độ hoàn thành của công ty hàng tháng, quý, năm; căn cứ vào đơn giá tiền lương sản phẩm do Tổng công ty giao cho mà công ty phân phối và giao lại đơn giá tiền lương sản phẩm, lương khoán và lương theo thời gian. Các đơn vị có trách nhiệm trả lương cho người lao động theo quy chế trả lương nội bộ phù hợp với luật lao động và quy chế của công ty. Việc trả lương cho người lao động trong công ty theo lương sản phẩm, lương khoán, lương thời gian không phân phối bình quân. Những bộ phận sản xuất chính đòi hỏi trình độ chuyên môn cao thì mức lương được trả cao hơn với mức lương của bộ phận sản xuất cần trình độ chuyên môn thông thường. Lao động giản đơn thì trả mức lương cân đối với lao động cùng loại trên thị trường.

- *Lương thời gian*: áp dụng với lao động thuộc phòng, ban của công ty và một số bộ phận không đủ điều kiện làm khoán như: phòng KCS, phòng bảo vệ – quân sự... Khi đó, lương thời gian được tính theo công thức:

$$Lt = (L_{cb} + PC) \times K_1 \times K_2 \times K_3 \times N_1 + (L_{cb} + PC) \times N_2.$$

Trong đó:

Lt: tổng lương tháng của mỗi cán bộ công nhân viên.

$(L_{cb} + PC)$: là tiền lương ngày công cơ bản .

K_1 : hệ số chức danh chung của mỗi cán bộ công nhân viên.

K_2 : hệ số thanh toán theo quỹ lương hàng tháng.

K_3 : hệ số chất lượng lao động.

N_1 : ngày công lao động có hệ số.

N_2 : ngày công khác (ngày lễ, phép...) không có hệ số.

Trong đó:

+ K_1 xác định theo vai trò, vị trí độ phức tạp của từng bộ phận, cá nhân trong sản xuất kinh doanh. Ta có, K_1 của giám đốc là 2.2, của trưởng phòng là 1.72

+ K_2 : Hệ số thanh toán lương hàng tháng của công ty được xác định:

$$K_2 = \frac{Q_{th}}{Q_{kh}}$$

Q_{th} : quỹ lương thực hiện.
 Q_{kh} : quỹ lương kế hoạch.

+ K_3 : hệ số chất lượng lao động: là hệ số đánh giá chất lượng lao động hiệu quả của từng người trong tháng do thủ trưởng đơn vị nhận xét xếp loại theo nhiều mức khác nhau với 3 mức là: 1.1; 1.0; 0.9.

- *Lương sản phẩm*: Lương sản phẩm được trả cho các phân xưởng sản xuất chính như: phân xưởng mỏ, phân xưởng nguyên liệu, phân xưởng lò nung và phân xưởng nghiền đóng bao.

Đối với đơn vị hưởng lương sản phẩm phải có bảng thống kê khối lượng, chất lượng sản phẩm, công việc hoàn thành có xác nhận của phòng có chức năng. Mỗi phân xưởng thực hiện bảng chấm công hàng ngày, cuối tháng căn cứ vào phiếu xác nhận chất lượng sản phẩm hoàn thành tại phân xưởng và đơn giá tiền lương sản phẩm do công ty giao xuống, xác định tiền lương phải trả cho từng phân xưởng:

Lương sản phẩm = số sản phẩm làm ra * Đơn giá lương sản phẩm.

Sau đó, mỗi phân xưởng tự tính tiền lương trả cho người lao động thuộc phân xưởng mình như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương} \\ \text{trả cho từng} \\ \text{CN} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lương sản phẩm} \\ \text{Tổng số công trong tháng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số công của từng} \\ \text{công nhân} \end{array}$$

- *Lương khoán*: được tính cho các phân xưởng phụ trợ như: phân xưởng cơ khí, điện tự động hoá, nước - sửa chữa công trình. Đối với các đơn vị này công ty giao đơn giá cụ thể cho một khối lượng công việc hoàn thành.

*** Các khoản trích theo lương:**

Trên cơ sở tiền lương cơ bản, lương thực tế phải chi trả, công ty tính được các khoản trích theo lương theo quy định của Nhà Nước:

- Bảo hiểm xã hội trích 22 % lương cơ bản trong đó 16% tính vào chi phí, 6% người lao động phải nộp.
- Bảo hiểm y tế: trích 4,5% lương cơ bản, trong đó 3% tính chi phí, 1,5% người lao động phải chịu.
- Kinh phí công đoàn: trích 2% lương thực tế.
- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 2% lương cơ bản trong đó 1% tính chi phí, 1% người lao động phải chịu.

***Trình tự kế toán chi phí nhân công trực tiếp.**

Tại mỗi phân xưởng ngày công lao động của công nhân trực tiếp sản xuất được theo dõi bởi các tổ trưởng sản xuất của các phân xưởng thông qua bảng chấm công. Cuối tháng kế toán phân xưởng căn cứ vào bảng chấm công và đơn giá sản phẩm của phân xưởng mình, khối lượng hoàn thành của phân xưởng để lập bảng thanh toán lương cho từng người ở phân xưởng.

Bảng chấm công và bảng thanh toán tiền lương này được chuyển qua phòng tổ chức lao động - tiền lương để kiểm tra và ký duyệt. Sau đó, được chuyển sang phòng kế toán. Kế toán tiền lương tiếp tục kiểm tra một lần nữa để làm thủ tục thanh toán. Từ số liệu các phòng ban phân xưởng gửi lên, kế toán tiền lương lập “Bảng phân bổ lương” chi tiết đến từng phân xưởng.

Ví dụ: Muốn phân bổ chi phí NCTT tháng 02/2010:

Từ màn hình giao diện của Fast chọn: **Kế toán chi phí và tính giá thành->**

Giá thành công ty Xi măng -> Chọn bút toán kết chuyển ->Giao diện kết chuyển chi phí

TKKT: TK 622

Từ ngày: 01/02/2010

Đến ngày: 28/02/2010

Việc tập hợp và phân bổ chi phí NCTT được thực hiện chi tiết trên TK 622, phản ánh chi phí NCTT phát sinh ở từng phân xưởng và việc phân bổ các chi phí này cho từng sản phẩm sản xuất tại phân xưởng đó.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng.

BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG VÀ BHXH THÁNG 02 NĂM 2010.

STT	Ghi có TK	TK 334-Phải trả người lao động			TK 338-Phải trả, phải nộp khác					Tổng cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng có TK 334	KPCĐ 3382	BHXH 3383	BHYT 3384	BHTN 3385	Cộng có TK 338	
I	TK 622	4.649.990.286		4.649.990.286	63.970.059	109.972.092	20.619.767	6.873.256	201.435.174	4.851.425.460
1	Phòng điều hành trung tâm	208.865.841		208.865.841	2.873.374	4.939.670	926.188	308.729	9.047.961	217.913.802
2	Xưởng Mỏ	774.298.277		774.298.277	10.652.046	18.312.126	3.433.523	1.144.508	33.542.203	807.840.480
3	Xưởng Liệu	938.571.818		938.571.818	12.911.962	22.197.188	4.161.973	1.387.324	40.658.447	979.230.265
4	Xưởng Lò	815.172.750		815.172.750	11.214.358	19.278.804	3.614.776	1.204.926	35.312.864	850.485.614
5	Xưởng nghiên-đóng bao	1.913.081.600		1.913.081.600	26.318.319	45.244.304	8.483.307	2.827.769	82.873.699	1.995.955.299
II	TK 627	3.243.868.028		3.243.868.028	47.843.579	82.248.768	15.421.644	5.140.548	150.654.539	3.394.522.567
...
	Tổng cộng	9.843.517.100		9.843.517.100	145.181.334	249.583.876	46.796.977	15.598.992	457.161.179	10.300.678.279

Biểu số 2.07: Trích sổ chi tiết tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp tháng 02 năm 2010.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng.

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Từ ngày: 01/02/2010 đến ngày 28/02/2010.

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
28/02	PKT 05	-	Tiền lương của Phòng điều hành trung tâm	334	208.865.841	
...
28/02	PKT 05	-	Tiền lương của xưởng Liệu	334	938.571.818	
28/02	PKT 05	-	Tiền lương của xưởng Lò	334	815.172.750	
...
28/02	PKT 2472	-	K/c CP NCTT XM Bột PCB30	154161		834.309.315
28/02	PKT 2473	-	K/c CP NCTT XM Bột PCB40	154162		257.478.233
28/02	PKT 2474	-	K/c NVL TT XM Bao PCB30	154171		826.325.494
28/02	PKT 2475	-	K/c NVL TT XM Bao PCB40	154172		77.842.257
			Tổng phát sinh:		4.851.425.460	4.851.425.460
			Số dư cuối kỳ:			

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.08: Sổ cái tổng hợp đối ứng TK 622 tháng 02 năm 2010.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng.

Sổ cái (Tổng hợp đối ứng TK)

Tài khoản : 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Từ ngày: 01/02/2010 đến ngày 28/02/2010.

Số dư đầu kỳ:

TK đ/r	Tên tài khoản	Số phát sinh	
		Nợ	Có
154	Chi phí SXKD dở dang		4.851.425.460
1541	Chi phí SXKD dở dang - các sản phẩm		4.633.511.658
15411	Chi phí SXKD dở dang - Đá		807.840.480
15412	Chi phí SXKD dở dang - Bột liệu		979.230.265
15413	Chi phí SXKD dở dang - Clinker		850.485.614
15416	Chi phí SXKD dở dang - Xi măng bột		1.091.787.548
154161	Chi phí SXKD dở dang - Xi măng bột PCB30		834.309.315
154162	Chi phí SXKD dở dang - Xi măng bột PCB40		257.478.233
15417	Chi phí SXKD dở dang - Xi măng bao		904.167.751
154171	Chi phí SXKD dở dang - Xi măng bao PCB30		826.325.494
154172	Chi phí SXKD dở dang - Xi măng bao PCB40		77.842.257
1542	Chi phí SXKD phụ dở dang		217.913.802
15424	Chi phí SXKD phụ dở dang - Điều hành trung tâm		217.913.802
334	Phải trả người lao động	4.649.990.286	
3341	Phải trả công nhân viên trong danh sách	4.649.990.286	
33411	Phải trả lương , phụ cấp	4.649.990.286	
338	Phải trả , phải nộp khác	201.435.174	
3382	Kinh phí công đoàn	63.970.059	
33831	Bảo hiểm xã hội tính vào CPSX (16%)	109.972.092	
33841	Bảo hiểm y tế tính vào CPSX (3%)	20.619.767	
33851	Bảo hiểm thất nghiệp tính vào CPSX (1%)	6.873.256	
	Tổng phát sinh:	4.851.425.460	4.851.425.460
	Số dư cuối kỳ:		

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

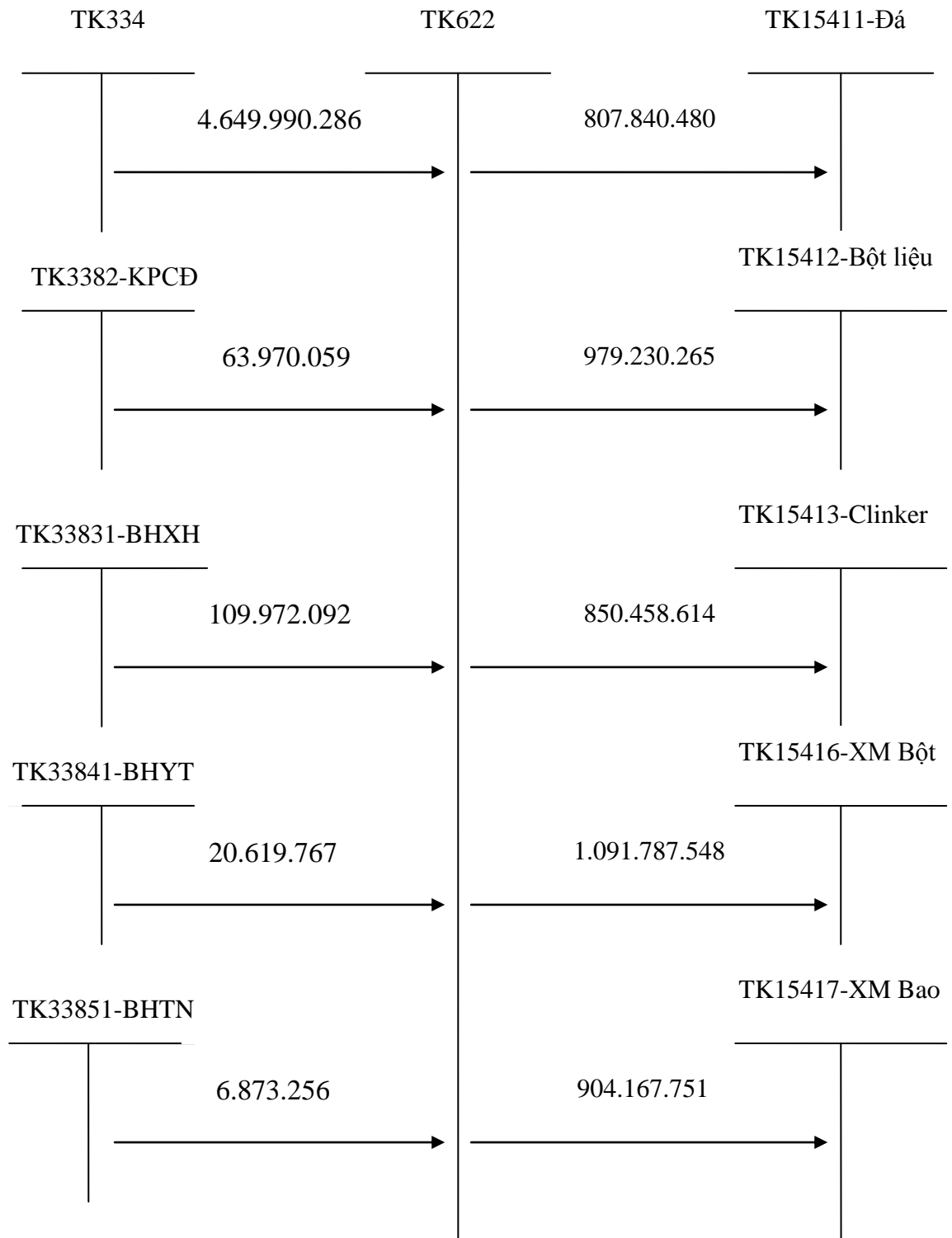
Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

Sơ đồ 2.07: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp
tháng 02 năm 2010:



2.2.1.6 Kế toán chi phí sản xuất chung.

√ Chi phí sản xuất chung là những chi phí quản lý, phục vụ sản xuất và những chi phí sản xuất ngoài hai khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở phân xưởng, tổ, đội sản xuất như: Chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu, CCDC phục vụ sản xuất, chi phí bằng tiền khác...

√ TK sử dụng: Việc tập hợp chi phí sản xuất chung được thực hiện trên tài khoản 627. TK được mở chi tiết thành các tài khoản cấp II, cấp III và cấp IV theo từng nội dung chi tiết của chi phí sản xuất chung tại từng phân xưởng.

TK 6271 – Chi phí nhân viên phân xưởng.

TK 6272 – Chi phí vật liệu sản xuất chung.

TK 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất chung.

TK 6274 – Chi phí khấu hao, SCL của TSCĐ.

TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài.

TK 6278 – Chi phí khác bằng tiền.

Trong mỗi tài khoản lại chia thành các tiểu khoản nhỏ như:

TK 62711: tiền lương nhân viên phân xưởng.

TK 627111: Tiền lương nhân viên – Phòng điều hành trung tâm.

TK 627112: Tiền lương nhân viên – Xưởng khai thác đá

TK 62712: BHXH nhân viên phân xưởng.

TK 627121: BHXH NVPX – Phòng điều hành trung tâm.

TK 627122: BHXH NVPX – Xưởng khai thác đá...

√ Chứng từ sử dụng: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, Phiếu chi, Phiếu xuất kho...

√ Đặc điểm:

* **Chi phí nhân viên phân xưởng:** Đây là khoản chi phí bao gồm tiền lương nhân viên phân xưởng, các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng.

- Tiền lương nhân viên phân xưởng được tập hợp theo từng phân xưởng và tiến hành phân bổ cho từng sản phẩm theo đơn giá tiền lương.

- Với các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn đều được trích theo quy định. Sau đó cũng được tập hợp tại các phân xưởng và phân bổ cho từng sản phẩm theo sản lượng sản xuất.

* **Chi phí vật liệu sản xuất chung và dụng cụ sản xuất chung:** căn cứ vào phiếu xuất vật tư để tập hợp trực tiếp cho từng phân xưởng và phân bổ cho từng sản phẩm theo sản lượng sản xuất.

* **Chi phí khấu hao và SCL của TSCĐ:**

- *Chi phí khấu hao tài sản cố định:*

+ Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp khấu hao đường thẳng và trích khấu hao theo nguyên tắc tròn tháng.

+ Chi phí khấu hao TSCĐ do máy tính tự động tính thực hiện thông qua việc khai báo ban đầu với đầy đủ thông tin trong danh mục TSCĐ. Sau khi trích khấu hao kế toán tiến hành phân bổ khấu hao tiến hành phân bổ cho từng sản phẩm theo sản lượng sản xuất thực tế.

- *Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định:*

Do TSCĐ tại công ty xi măng Hải Phòng mới được đầu tư nên chi phí sửa chữa TSCĐ là không lớn. Vào đầu năm, căn cứ vào nhu cầu sửa chữa của công ty để lập ra khoản chi phí sửa chữa lớn sau đó khi được duyệt khoản chi phí này được phân bổ về từng phân xưởng để tiến hành sửa chữa thực tế. Khi chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh tại các phân xưởng kế toán tiến hành phân bổ cho các sản phẩm theo sản lượng sản xuất thực tế. Trường hợp chi phí sửa chữa lớn phát sinh thực tế lớn hơn số đã trích trước thì tiến hành trích bổ sung. Trường hợp chi phí sửa chữa lớn phát sinh thực tế nhỏ hơn số đã trích trước kế toán tiến hành ghi giảm chi phí.

*** Đối với chi phí dịch vụ mua ngoài như chi phí điện, nước...:** được thanh toán một lần cho đơn vị cung cấp căn cứ vào mức tiêu thụ trên số công tơ tổng.

Số tiền điện phải thanh toán (C_D) = Số trên công tơ * Đơn giá điện.

Chi phí điện phát sinh được tập hợp vào tài khoản 627759 – chi phí điện chờ phân bổ. Sau đó, phân bổ cho từng sản phẩm theo định mức tiêu hao do phòng Kỹ thuật Cơ điện xây dựng và sản lượng sản xuất của từng sản phẩm.

$$H_i = \frac{SL_i * DM_i}{\sum SL_i * DM_i}$$

Trong đó:

H_i : hệ số phân bổ cho từng sản phẩm.

SL_i : sản lượng sản xuất của từng loại sản phẩm.

DM_i : định mức tiêu hao điện theo sản lượng của từng loại sản phẩm.

Số tiền điện phân bổ cho từng sản phẩm:

$$C_{Di} = H_i * C_D$$

*** Đối với các chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí khác bằng tiền, các khoản chi phí sản xuất chung khác...:** cũng được tập hợp theo nội dung cụ thể và sau đó căn cứ vào tiêu thức phân bổ đã xây dựng mà tiến hành phân bổ cho sản phẩm.

Tổng hợp chi tiết của tài khoản 627 ta được số cái TK 627.

Ví dụ: Muốn phân bổ chi phí SXC tháng 02/2010:

Từ màn hình giao diện của Fast chọn: **Kế toán chi phí và tính giá thành->**

Giá thành công ty Xi măng -> Chọn bút toán kết chuyển ->Giao diện kết chuyển chi phí

TKKT: TK 627

Từ ngày: 01/02/2010

Đến ngày: 28/02/2010.

Biểu số 2.08 : Trích bảng phân bổ khấu hao tháng 02 năm 2010.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG**

Minh Đức-Thùy Nguyên-Hải Phòng.

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ.

Tháng 02 năm 2010.

STT	Đơn vị	Khấu hao cơ bản TSCĐ
I	TK 627-Chi phí sản xuất chung	11.132.148.447
1	Khấu hao TSCĐ-Phòng Điều hành TT	997.887.325
2	Khấu hao TSCĐ-Xưởng Mỏ	2.263.931.854
3	Khấu hao TSCĐ-Xưởng Liệu	1.895.154.364
4	Khấu hao TSCĐ-Xưởng Lò	2.723.658.028
5	Khấu hao TSCĐ-Xưởng Nghiền, đóng bao	2.725.051.150
6	Khấu hao TSCĐ-Xưởng cơ khí động lực	215.874.664
7	Khấu hao TSCĐ- Xưởng Điện tự động hóa	125.894.345
8	Khấu hao TSCĐ-Xưởng Nước và SCCT	184.696.717
...
III	Chi phí bán hàng	42.131.053
1	KH TSCĐ khâu bán hàng-Nhà cửa, vật kiến trúc	6.523.897
2	KH TSCĐ khâu bán hàng-Thiết bị và PTVT	20.789.693
3	KH TSCĐ khâu bán hàng-Dụng cụ quản lý	6.908.694
4	KH TSCĐ vô hình khâu bán hàng	7.908.769
IV	Chi phí quản lý doanh nghiệp	359.254.484
1	KH TSCĐ khâu QLDN- Nhà cửa, vật kiến trúc	191.895.458
2	KH TSCĐ khâu QLDN-Máy móc thiết bị	7.894.795
3	KH TSCĐ khâu QLDN-Thiết bị và phương tiện vận tải	121.578.458
4	KH TSCĐ khâu QLDN-Dụng cụ quản lý	30.985.897
5	KH TSCĐ khâu QLDN-TSCĐ vô hình	6.899.876
...
	Tổng	11.898.314.565

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG**

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng.

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung.

Từ ngày: 01/02/2010 đến ngày 28/02/2010.

Số dư đầu kỳ:

Chứng từ		Khách hàng	Diễn giải	TK đ/ư	Số phát sinh	
Ngày	Số				Nợ	Có
04/02	PX 16/02	Xưởng Mỏ-PX 80011	Xuất dùng tháng 02/2010	152216	2.365.798	
06/02	PX 26/02	Xưởng Liệu-PX 80013	Bảo hộ lao động cho công nhân	153411	850.000	
...
28/02	PKT 2790	-	Chi phí tiền lương của Xưởng CKĐL	334	626.897.565	
...
28/02	PKT 2459	-	K/c CPSXC XM Bột PCB30	154161		5.131.109.785
28/02	PKT 2460	-	K/c CPSXC XM Bột PCB40	154162		154.245.167
28/02	PKT 2461	-	K/c CPSXC XM Bao PCB30	154171		2.090.957.696
28/02	PKT 2462	-	K/c CPSXC XM Bao PCB40	154172		198.895.900
			Tổng phát sinh:		32.794.630.011	32.794.630.011
			Số dư cuối kỳ:			

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC
(Ký, họ tên)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng.

Sổ cái (Tổng hợp đối ứng TK)

Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

Từ ngày: 01/02/2010 đến ngày 28/02/2010.

Số dư đầu kỳ:

TK đ/ư	Tên tài khoản	Số phát sinh	
		Nợ	Có
111	Tiền mặt	29.954.636	
141	Tạm ứng	25.230.909	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.462.745.980	
152	Nguyên vật liệu	1.295.263.733	2.139.000
153	Công cụ dụng cụ	219.978.390	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		33.339.585.790
1541	<i>Chi phí SXKD dở dang – các sản phẩm</i>		26.335.673.370
15411	Chi phí SXKD dở dang – Đá		3.848.430.098
15412	Chi phí SXKD dở dang – Bột liệu		5.457.450.419
15413	Chi phí SXKD dở dang – Clinker		9.454.584.306
15416	Chi phí SXKD dở dang – Xi măng bột		5.285.354.952
154161	Chi phí SXKD dở dang – Xi măng bột PCB30		5.131.109.785
154162	Chi phí SXKD dở dang – Xi măng bột PCB40		154.245.167
15417	Chi phí SXKD dở dang – Xi măng bao		2.289.853.595
154171	Chi phí SXKD dở dang – Xi măng bao PCB30		2.090.957.695
154172	Chi phí SXKD dở dang – Xi măng bao PCB40		198.895.900
1542	<i>Chi phí SXKD phụ dở dang</i>		7.003.912.420
214	Hao mòn TSCĐ	11.132.148.447	
241	Xây dựng cơ bản dở dang		(548.482.742)
331	Phải trả cho người bán	13.446.183.881	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	160.196.468	
334	Phải trả người lao động	3.243.868.028	
335	Chi phí phải trả	1.054.905.444	
336	Phải trả nội bộ	319.957.491	
338	Phải trả, phải nộp khác	384.541.309	
511	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	19.655.295	
811	Chi phí khác		1.387.963
	Tổng phát sinh:	32.794.630.011	32.794.630.011
	Số dư cuối kỳ:		

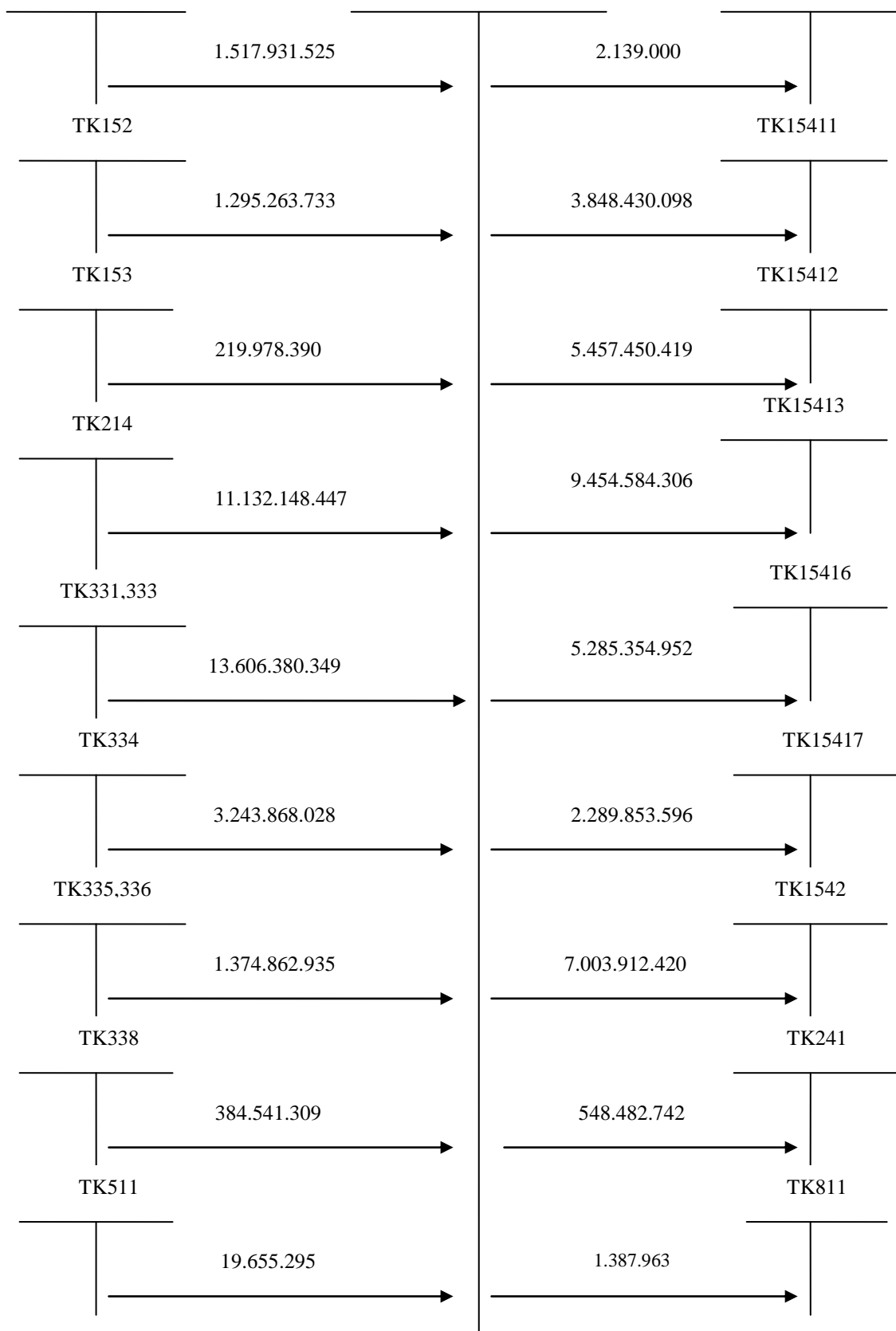
Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Trưởng phòng KTTKTC

Sơ đồ số 00. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung tháng 02 năm 2010:



2.2.1.7 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Việc tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty được kế toán thực hiện cuối mỗi tháng trên TK 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản được chi tiết thành các tài khoản cấp II và III; cấp IV.

TK 154: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

TK 1541: chi phí SXKD dở dang – các sản phẩm.

TK 154111: chi phí SXKD dở dang – Đá hộc

TK 1541121: chi phí sxkd dở dang – Đá nhỏ XM đen

TK 15412: chi phí SXKD dở dang – Bột liệu.

TK 15413: chi phí SXKD dở dang – Clinker.

TK 15415: chi phí SXKD dở dang – Bột phụ gia.

TK 15416: chi phí SXKD dở dang – Xi măng bột.

TK 154161: chi phí SXKD dở dang – XM bột PCB30.

TK 154162: chi phí SXKD dở dang – XM bột PCB40.

TK 15417: chi phí SXKD dở dang – Xi măng bao.

TK 154171: chi phí SXKD dở dang – XM bao PCB30.

TK 154171: chi phí SXKD dở dang – XM bao PCB40.

TK 1542: chi phí SXKD phụ dở dang.

TK 15421: chi phí SXKD – xưởng cơ khí động lực.

TK 15422: chi phí SXKD – xưởng điện TĐH.

TK 15423: chi phí SXKD – xưởng nước, sửa chữa CT.

TK 15424: chi phí SXKD - điều hành trung tâm.

Như vậy là toàn bộ chi phí sản xuất tại các công đoạn sản xuất đều được tập hợp trên TK 154. Riêng tại các phân xưởng phụ trợ các chi phí sản xuất đều được tập hợp vào TK 1542 – chi phí SXKD phụ dở dang. Sau đó, toàn bộ chi phí này được phân bổ cho các phân xưởng chính khác theo hệ số quy đổi và sản lượng hoàn thành ở từng phân xưởng. Hệ số quy đổi này được xây dựng theo quy định của Tổng công ty và phù hợp với thực tế sản xuất tại công ty.

2.2.1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Sản phẩm được coi là dở dang tại công ty xi măng Hải Phòng là sản phẩm đã hoàn thành xét trong phạm vi một công đoạn sản xuất (bán thành phẩm) nhưng chưa nhập kho để bán hoặc chưa chuyển sang công đoạn sau để tiếp tục tham gia vào quá trình sản xuất (bột liệu, Clinker, XM bột). Nghĩa là nó đã gánh chịu mọi chi phí của công đoạn sản xuất đó và đủ điều kiện để nhập kho.

Như vậy, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ nếu tính đủ phải tính bằng giá thành đơn vị của bán thành phẩm nhân với sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ. (Nếu đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương thì mức độ hoàn thành là 100%). Nói cách khác nếu coi mỗi công đoạn là một quy trình độc lập thì nó không có sản phẩm dở dang (thực chất là các nguyên vật liệu, nhiên liệu, bán thành phẩm đang trên dây chuyền sản xuất nhưng các chi phí này không được tính vì nó mang tính chất “gói đầu”, ổn định và không ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm).

Tại công ty, sản phẩm dở dang được xác định như sau:

Đá nhỏ → Bột liệu → Clinker → XM bột
(PX mỏ) (PX liệu) (PX lò nung) (PX nghiền,đbao)

Ví dụ: Tại phân xưởng lò nung sản phẩm được sản xuất ra là Clinker, sản phẩm này được sử dụng cho các mục đích sau:

Thứ nhất: Clinker để bán ra ngoài. Khi đó, Clinker trở thành thành phẩm của phân xưởng lò nung.

Thứ hai: Clinker để chuyển sang công đoạn sau để tiếp tục đưa vào sản xuất. Khi đó Clinker là bán thành phẩm của phân xưởng lò nung.

Thứ ba: số Clinker đã sản xuất hoàn thành nhưng không nhập kho mà cũng không chuyển sang giai đoạn sau mà để lại nơi sản xuất. Khi đó, số Clinker được coi là sản phẩm dở dang.

Việc đánh giá thành sản phẩm dở dang chỉ có ý nghĩa khi xác định chi phí kết chuyển sang công đoạn sau. Sản phẩm dở của công ty được đánh giá theo

phương pháp sản lượng hoàn thành tương đương với mức độ hoàn thành 100%.

Do sản phẩm dở dang đã gánh chịu mọi chi phí sản xuất của công đoạn sản xuất đó nên giá trị sp dở dang được tính như sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{DK} + C_{PS}}{Q_{DK} + Q_{SX}} \times Q_{CK}$$

Trong đó:

D_{DK}, D_{CK} : Giá trị tồn đầu kỳ, tồn cuối kỳ.

C_{PS} : Tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

Q_{DK}, Q_{SX}, Q_{CK} : sản lượng tồn đầu kỳ, sản xuất, tồn cuối kỳ.

Đối với các phân xưởng khác việc đánh giá sản phẩm dở dang cũng được tiến hành tương tự.

Như vậy, sản phẩm dở dang ở đây không phải là đang trong quá trình chế biến mà chính là sản phẩm đã hoàn thành ở phân xưởng đó nhưng không nhập kho hoặc không chuyển qua giai đoạn tiếp sau. Còn phần đang trong quá trình chế biến (chưa trở thành bột liệu hoặc Clinker, xi măng bột) mà thông thường ta vẫn coi là phần đang được chế biến thì tại công ty Xi măng Hải Phòng là rất ít và coi như không đáng kể và đây cũng không được coi là sản phẩm dở dang.

Tại các phân xưởng phụ trợ thì chi phí sản xuất được tập hợp vào TK 1542 rồi đến cuối kỳ phân bổ toàn bộ cho các phân xưởng chính theo hệ số quy đổi và sản lượng sản xuất nên không có sản phẩm dở dang.

Vì vậy, việc đánh giá sản phẩm dở chỉ diễn ra ở phân xưởng mỏ (với sản phẩm là đá), ở phân xưởng Liệu (với sản phẩm là bột liệu), phân xưởng lò nung (với sản phẩm là Clinker), phân xưởng nghiền đóng bao (với sản phẩm là xi măng bột).

Ví dụ: Ngày 28/02/2010: Theo kết quả tại phân xưởng Lò có số lượng Clinker:

- Tồn đầu tháng: 94.317 tấn Clinker với giá trị là 28.956.350.592đ

- Chi phí phát sinh để sản xuất trong tháng là 33.100.646.794đ với sản lượng Clinker 100.071 tấn

- Tồn cuối tháng là 89.908 Clinker tấn. Ta có giá trị dở dang cuối kỳ là:

$$Dck = \frac{28.956.350.592 + 33.100.646.794}{94.317 + 100.071} * 89.908 = 28.702.494.603$$

2.2.2 Kế toán tính giá thành sản phẩm tại Công ty Xi măng Hải Phòng.

2.2.2.1 Đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành.

2.2.2.1.1 Đối tượng tính giá thành.

Do công ty có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, chế biến liên tục từ công đoạn này sang công đoạn khác. Trong đó, bán thành phẩm của công ty có thể chuyển sang giai đoạn sau để chế biến tiếp hoặc để bán ra ngoài. Như vậy, cần thiết phải tính giá thành tại mỗi công đoạn sản xuất. Hay đối tượng tính giá thành ở đây là nửa thành phẩm và thành phẩm, cụ thể là:

- Tại phân xưởng mỏ: đá.
- Tại phân xưởng liệu: bột liệu.
- Tại phân xưởng lò nung: Clinker.
- Tại phân xưởng nghiền và đóng bao: xi măng bột, xi măng bao.

2.2.2.1.2 Kỳ tính giá thành.

Xác định kỳ tính giá thành thích hợp cho việc tính giá thành sản phẩm được kịp thời, phát huy đầy đủ chức năng giám đốc tình hình quản lý thu chi ở công ty.

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất ngắn, công ty xác định kỳ tính giá thành theo tháng. Vào cuối tháng, kế toán tiến hành tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của thành phẩm và bán thành phẩm.

2.2.2.2 Các loại giá thành trong Công ty.

• Để quản lý tốt công tác chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, Công ty lập kế hoạch giá thành trước khi bắt đầu sản xuất của kỳ kế hoạch. Cuối kỳ sẽ

tính ra giá thành thực tế và so sánh với giá thành kế hoạch để có biện pháp điều chỉnh và quản lý chi phí, giá thành tốt hơn.

Do đó, giá thành ở Công ty được chia thành 2 loại:

- Giá thành kế hoạch: được xác định trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và dự toán chi phí kỳ này.

- Giá thành thực tế: Được xác định trên cơ sở những chi phí sản xuất thực tế phát sinh, nó là chỉ tiêu kinh tế phản ánh kết quả phấn đấu của Công ty trong việc tổ chức và sử dụng có hiệu quả các yếu tố đầu vào, các biện pháp kỹ thuật trong quá trình sản xuất.

• Theo phạm vi chi phí, chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng): Là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất.

- Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ): Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giá thành tiêu thụ được xác định theo công thức:

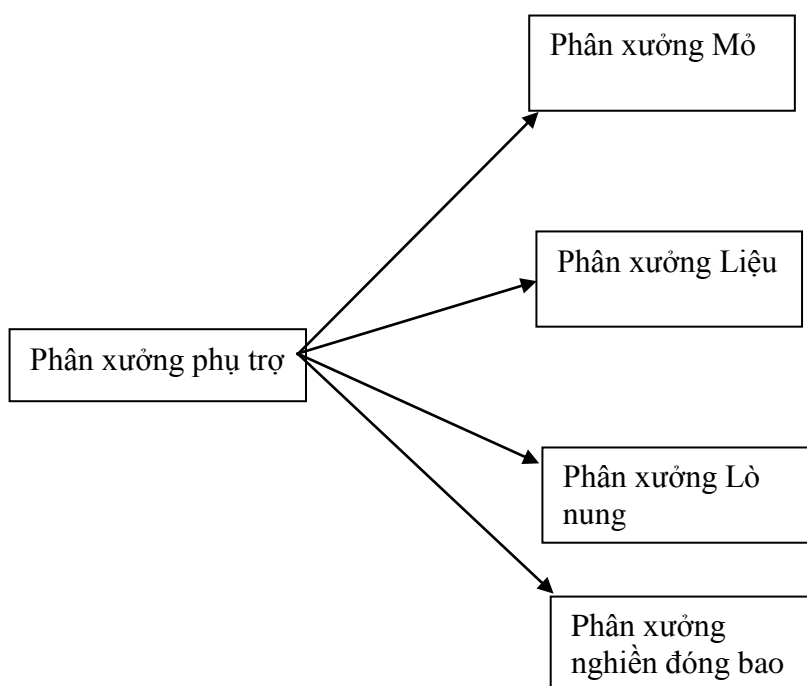
$$Z_{\text{Toàn bộ}} = Z_{\text{sản xuất}} + Z_{\text{Bán hàng}} + Z_{\text{Quản lý}}$$

2.2.2.3 Phương pháp tính giá thành tại Công ty Xi măng Hải Phòng.

Với việc xác định đối tượng tính giá thành như trên, phương pháp tính giá thành được áp dụng phù hợp tại công ty là **“Phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm”**.

2.2.2.3.1 Quy trình công nghệ sản xuất và các công đoạn trong quy trình sản xuất.

Có thể hình dung quy trình công nghệ sản xuất của công ty như sau:



Bắt đầu của quy trình công nghệ là từ phân xưởng Mỏ, đá vôi Tràng Kênh khai thác vận chuyển về để chế biến thành đá nhỏ. Sau đó khi hoàn thành, đá nhỏ được chuyển đến phân xưởng liệu để kết hợp với quặng sắt, quỳ khô... để tạo thành bột liệu. Bột liệu kết hợp với phụ gia được chuyển tới phân xưởng lò để nung thành Clinker. Clinker được chuyển tới phân xưởng nghiền đóng bao ra xi măng bột. Quá trình đóng bao tạo ra sản phẩm cuối cùng là xi măng bao.

Trong quá trình sản xuất, giữa các phân xưởng chính và các phân xưởng phụ trợ có mối quan hệ lẫn nhau. Các phân xưởng phụ hỗ trợ cho các phân xưởng chính trong công tác gia công chế tạo, phục hồi các thiết bị máy móc, hay sửa chữa lắp đặt thiết bị... Từ đó, đảm bảo cho quá trình sản xuất được tiến hành liên tục, ổn định và có hiệu quả hơn. Các phân xưởng phụ trợ này chỉ cung cấp lao vụ, dịch vụ cho phân xưởng chính mà không có sự phục vụ nội bộ lẫn nhau hay bán ra ngoài. Chi phí sản xuất tại các phân xưởng này được tập hợp như tại các phân xưởng chính. Cuối tháng, kết chuyển sang TK1542 (chi tiết cho từng phân xưởng phụ trợ), sau đó phân bổ cho từng phân xưởng sản xuất chính theo hệ số quy đổi và sản lượng sản phẩm sản xuất ra.

Vậy chi phí sản xuất được tập hợp tại các phân xưởng chính bao gồm:

- Chi phí của công đoạn trước chuyển sang, chi phí của phân xưởng phụ trợ phân bổ: gọi chung là chi phí sản xuất giai đoạn trước chuyển sang.

- Chi phí phát sinh tại phân xưởng.

Mặt khác, do công ty xác định sản phẩm dở dang là sản phẩm đã hoàn thành nhưng không nhập kho hoặc không chuyển sang giai đoạn sau để tiếp tục chế biến và thực chất đó là những thành phẩm của công đoạn sản xuất đó. Nếu xét trong một công đoạn sản xuất thì không có sản phẩm dở dang, và khi tính giá thành của một công đoạn sản xuất thì chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ coi như = 0. Ta có công thức tính giá thành như sau:

$$Z_n = C_n + C_{n-1}$$

$$z_n = Z_n / Q_{HTn}$$

Trong đó:

Z_n : Tổng giá thành sản phẩm công đoạn thứ n.

z_n : Giá thành đơn vị của công đoạn thứ n.

C_n : Chi phí sản xuất của công đoạn thứ n.

C_{n-1} : Chi phí của giai đoạn trước chuyển sang.

Q_{HTn} : Số lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành trong tháng của công đoạn n.

Việc đánh giá sản phẩm dở tại công ty xi măng Hải Phòng chỉ có ý nghĩa xác định phần chi phí chuyển sang giai đoạn sau. Giá trị chuyển sang giai đoạn sau (C_{n+1}) được tính theo công thức:

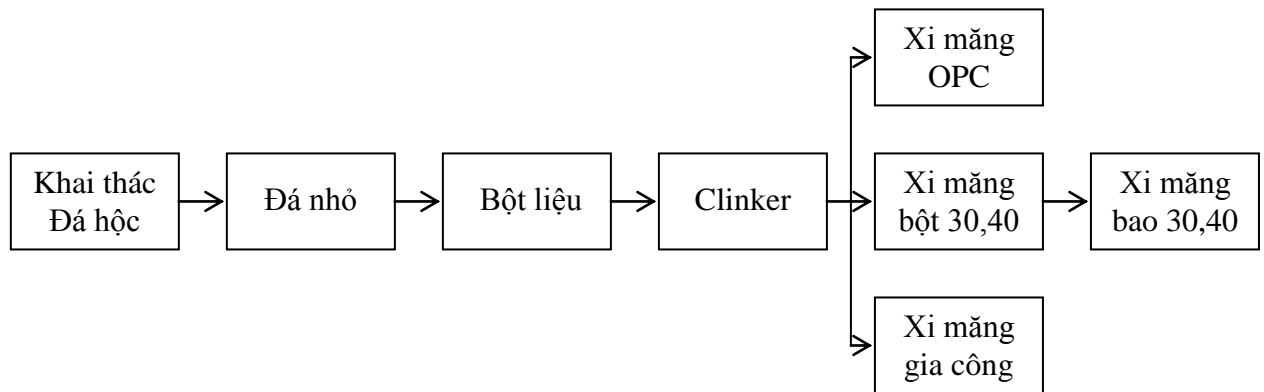
$$C_{GDS} = \frac{D_{ĐK} + C_{PS}}{Q_{ĐK} + Q_{SX}} * Q_{GDS}$$

Trong đó:

C_{GDS} : Giá trị chuyển sang giai đoạn sau chế biến.

Q_{GDS} : sản lượng chuyển sang giai đoạn sau tiếp tục chế biến.

Việc tính giá thành cụ thể như sau:



2.2.2.3.2 Tính giá thành cho các công đoạn.

a. Tại công đoạn sản xuất đá hộc:

Đá là sản phẩm đầu tiên của quy trình công nghệ do vậy toàn bộ chi phí phát sinh cho sản xuất đá bao gồm:

- Chi phí phát sinh tại phân xưởng Mỏ tập hợp trên TK 621, 622, 627 để sản xuất ra các loại đá phù hợp với yêu cầu.
- Chi phí phân xưởng phụ trợ phân bổ cho công đoạn sản xuất đá hộc.

Vậy giá thành của đá được xác định theo công thức:

$$Z_{\text{Đá hộc}} = \text{CPSX tại PX Mỏ}$$

$$= (\text{CPNVLTT} + \text{CPNCTT} + \text{CPSXC})_{\text{PX Mỏ}}$$

$$Z_{\text{Đá}} = \frac{Z_{\text{Đá}}}{Q_{\text{sx}}}$$

Việc tính giá thành sản phẩm dựa vào các chứng từ gốc do đó trên cơ sở các chứng từ gốc kế toán tập hợp chi phí sản xuất để tính giá thành.

Ví dụ: 1. Ngày 08/02/2010, xuất kho vật liệu cho Phân xưởng Mỏ sản xuất. Khi đó, ta có phiếu xuất kho:

Công ty xi măng Hải Phòng

Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Phiếu xuất kho

Số 105

Người giao dịch: Lê Hoàng Nam
Đơn vị nhận: Phân xưởng Mỏ
Diễn giải: Xuất sử dụng T02/2010
Xuất tại kho: Vật tư - kho

STT	Tên vật tư	TK Vtr	Mã vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá đơn vị	Thành tiền
1	Đá sét núi Na	152112	21.12.00.002	Tấn	28.425,360	47.607,23	1.353.242.651
2	Quặng sắt	152114	21.14.00.001	Tấn	2.233,370	195.675,46	437.015.702
3	Quặng bôxít	1521124	21.14.00.001	Tấn	633,140	200.357,38	126.854.272
4	Đá Điatômit	152119	21.19.00.002	Tấn	795,200	66.494,98	52.876.808
Tổng cộng							1.969.989.433

Xuất ngày 08 tháng 02 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị **Kế toán trưởng** **Người nhận** **Thủ kho**
 (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

2. Ngày 28/02, kế toán tiến hành phân bổ tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất tại phân xưởng mỏ.

Đơn giá sản phẩm 1 tấn đá là 6.542,527172 đ/tấn, trong tháng sản xuất được 118.348,5 tấn nên tiền lương cho công nhân trực tiếp là:

$$6.542,527172 * 118.348,5 = 774.298.277đ$$

Khi đó, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được trích theo quy định. Ngoài ra, còn có phụ cấp ăn ca, phụ cấp trực tiếp, phụ cấp an toàn viên.

3. Ngày 28/02, kế toán tiến hành phân bổ tiền lương cho nhân viên phân xưởng mỏ:

Đơn giá sản phẩm 1 tấn đá là 4.257,829606 đ/tấn, trong tháng sản xuất được 118.348,5 tấn nên tiền lương cho nhân viên phân xưởng là:

$$4.257,829606 * 118.348,5 = 503.907.747đ$$

Khi đó, BHXH, BHYT, KPCĐ được trích theo quy định. Ngoài ra, còn có phụ cấp ăn ca, phụ cấp trực tiếp, phụ cấp an toàn viên.

3. Trong tháng xuất kho vật liệu 1.293.143.514, dụng cụ 219.978.390 để phục vụ phân xưởng ta có phiếu xuất kho:

Công ty xi măng Hải Phòng

Thị trấn Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Phiếu xuất kho

Số 121

Người giao dịch Nguyễn Hồng Quang.

Đơn vị nhận Phân xưởng mỏ.

Diễn giải Xuất sử dụng T02/2010

Xuất tại kho Vật tư – Kho

STT	Tên vật tư	TK Vtr	Mã vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá đơn vị	Thành tiền
1	Xuất dùng vật liệu SXC	152110	21.12.00.00.10	Tấn	13.494	95.831	1.293.143.514
2	Xuất dùng dụng cụ SXC	152111	21.14.00.00.11	Chiếc	5	43.995.678	219.978.390
Tổng cộng							1.513.121.904

Xuất ngày 11 tháng 02 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người nhận

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

5. Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ trong tháng 02 năm 2010.

Biểu số 2.13: Trích bảng phân bổ khấu hao tháng 02 năm 2010 của PXSX.

Bảng phân bổ khấu hao tháng 02 năm 2010 (trích PXSX)

STT	TK chi phí TK khấu hao	TK 21411	TK 21412	TK 21413	...	Tổng KH
1	TK 62711 - Điều hành TT	888.452.073	84.247.341	25.187.911	...	997.887.325
2	TK 62712 - KHTSCĐ PX Mỏ	2.127.268.017	25.922.434	110.741.403	...	2.263.931.854
3	TK 62713 - KHTSCĐ PX Liệu	1.675.741.519	164.559.634	54.853.211	...	1.895.154.364
4	TK 62714 - KHTSCĐ PX Lò	2.225.778.771	373.409.443	124.469.814	...	2.723.658.028
5	TK 62715 - KHTSCĐ PX NĐB	1.872.013.815	639.778.001	213.259.334	...	2.725.051.150
6	TK 62716 - KHTSCĐ PX SCCT	107.937.332	64.762.399	21.587.466	...	215.874.664
7	TK 62717- KHTSCĐ PX ĐTĐ	37.768.394	37.768.304	12.589.435	...	125.894.345
8	TK 62718 - KHTSCĐ PX ĐL	92.348.355	55.409.013	18.469.671	...	184.696.717
...
	Tổng cộng					11.132.148.447

6. Chi phí điện, nước phân bổ trong tháng:

Có tổng số tiền điện, nước cho sản xuất trong tháng là: 3.692.950.398 đã trả bằng tiền mặt. Ta có, phiếu chi tiền mặt:

Biểu số 2.14: Phiếu chi.

Công ty xi măng Hải Phòng

Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Phiếu chi

Số 180

Người nhận tiền:

Đơn vị : Công ty Điện Lực Hải Phòng

Lý do chi tiền : Thanh toán tiền điện tháng 02/2010

Số tiền : 3.692.950.398 đ

Viết bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm chín mươi hai triệu chín trăm năm mươi nghìn ba trăm chín mươi tám đồng chẵn.

Hải phòng, ngày 28/02/2010

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Hệ số phân bổ cho phân xưởng mỏ là: 0,11

$$C_{DN} = H_i * C_D = 3.692.950.398 * 0,11 = 406.224.544 \text{ đ}$$

7. Chi phí dịch vụ mua ngoài khác bằng tiền phân bổ:

Có tổng số tiền điện, nước cho sản xuất trong tháng là: 1.635.446.565 đ. Ta có phiếu chi tiền mặt để thanh toán chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

Công ty xi măng Hải Phòng

Minh Đức, Thuỷ Nguyên, Hải Phòng

Phiếu chi

Số 198

Người nhận tiền:

Đơn vị : Công ty ABC Hải Phòng

Lý do chi tiền : Thanh toán tiền dịch vụ tháng 02/2010

Số tiền : 1.635.446.565 đ

Viết bằng chữ: Một tỷ sáu trăm ba lăm triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi lăm đồng chẵn.

Hải phòng, ngày 28/02/2010

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Sau đây là thẻ tính giá thành Đá tại thời điểm tháng 02/2010 của Công ty xi măng Hải Phòng:

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

MST0200155219

Thẻ tính giá thành Tài khoản 154111

Chi phí sản xuất dở dang - Đá học

Từ tháng: 2 đến tháng: 2

Số lượng sản xuất: 118.348,5 tấn

Đơn vị tính: VNĐ/ Tấn

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
I.1 Tổng chi phí nguyên vật liệu	246.200.845	2.080,303891
I.2 Tổng chi phí nhân công trực tiếp	80.120.430	676,9872875
I.3 Tổng chi phí sản xuất chung	334.130.757	2.823,278343
III. Tổng cộng	660.452.032	5.580,569521

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Kế toán giá thành

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Tổng giá thành của Đá là: 660.452.032 đ. Giá thành đơn vị được tính như sau:

$$Z_{ĐV} = \frac{660.452.032}{118.348,5} = 5.580,569521 \text{ đ}$$

Toàn bộ đá xuất xưởng đều chuyển sang xưởng nguyên liệu để sản xuất bột liệu. Biết:

$$D_{ĐK} = 691.941.044 \text{ đ}, Q_{ĐK} = 111.996,65 \text{ tấn.}$$

$$C_{PS} = 660.452.032 \text{ đ}, Q_{SX} = 118.348,5 \text{ tấn.}$$

$$Q_{CK} = 102.986,15 \text{ tấn.}$$

Ta có sản lượng sản xuất chuyển sang giai đoạn sau tiếp tục chế biến là:

$$\Rightarrow Q_{GDS} = 111.996,65 + 118.348,5 - 102.986,15 = 127.358,97 \text{ tấn.}$$

Khi đó, chi phí chuyển sang giai đoạn sau là:

$$691.941.044 + 660.452.032$$

$$C_{\text{GDS}} = \frac{\quad}{111.996,65 + 118.348,5} * 127.358,97 = 747.744.804,7đ$$

b. Tại công đoạn sản xuất đá nhỏ:

Toàn bộ chi phí phát sinh cho sản xuất đá nhỏ bao gồm:

+ Các chi phí tập hợp trên TK 621, 622, 627 tại phân xưởng liệu để sản xuất đá nhỏ.

+ Phần chi phí từ các phân xưởng sản xuất phụ phân bổ cho công đoạn sản xuất đá nhỏ.

+ Phần chi phí từ phân xưởng Mỏ (chi phí sản xuất đá) chuyển sang cho sản xuất đá nhỏ.

Vậy giá thành của đá nhỏ được xác định theo công thức:

$Z_{\text{BL}} = \text{CPSX tại PX đá nhỏ} + \text{CPSX do PX phụ trợ phân bổ} + \text{CPSX do PX Mỏ chuyển sang}$

$= (\text{CPNVLTT} + \text{CPNCTT} + \text{CPSXC})_{\text{PX Mỏ}} + \text{CPSX phụ phân bổ} + \text{CPSX do PX Mỏ chuyển sang}$

$$Z_{\text{DN}} = \frac{Z_{\text{DN}}}{Q_{\text{SX}}}$$

Việc tập hợp chi phí sản xuất được thực hiện giống như ở phân xưởng Mỏ.

Sau đây là thẻ tính giá thành Đá nhỏ tại thời điểm tháng 02/2010 của Công ty xi măng Hải Phòng:

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG****MST0200155219****Thẻ tính giá thành Tài khoản 1541121****Chi phí sản xuất dở dang - Đá nhỏ****Từ tháng: 2 đến tháng: 2****Số lượng sản xuất: 127.359 tấn****Đơn vị tính: VNĐ/ Tấn**

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
I.1 Tổng chi phí nhân công trực tiếp	727.720.050	5.713,927167
I.2 Tổng chi phí sản xuất chung	3.514.299.341	27.593,64741
II. Tổng chi phí spdd công đoạn trước chuyển qua	1.349.208.834	10.593,7455
Chi phí SXKD phụ dở dang – đá hộc	747.744.804,7	5.871,157945
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng cơ khí	137.643.519	1.080,752197
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng điện TĐ hoá	225.822.777	1.773,119897
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng nước SCCT	192.896.265	1.514,586837
Chi phí SXKD phụ dở dang – Điều hành trung tâm	45.101.468	354,1286285
III. Tổng cộng	5.591.228.225	43.901,32008

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Kế toán giá thành

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giá thành của Đá nhỏ là: 5.591.228.225đ. Giá thành đơn vị được tính như sau:

$$5.591.228.225$$

$$Z_{DV} = \frac{5.591.228.225}{127.359} = 43.901,32008đ$$

Toàn bộ đá xuất xưởng đều chuyển sang xưởng nguyên liệu để sản xuất bột liệu. Biết:

$$D_{DK} = 119.875.744 đ, Q_{DK} = 2.725,16 \text{ tấn.}$$

$$C_{PS} = 5.591.228.225 đ, Q_{SX} = 127.359 \text{ tấn.}$$

$$Q_{CK} = 6.725,21 \text{ tấn.}$$

Ta có sản lượng sản xuất chuyển sang giai đoạn sau tiếp tục chế biến là:

$$\Rightarrow Q_{GDS} = 2.725,16 + 127.359 - 6.725,21 = 123.358,95 \text{ tấn.}$$

Khi đó, chi phí chuyển sang giai đoạn sau là:

$$C_{GDS} = \frac{119.875.744 + 5.591.228.225}{2.725,16 + 127.359} * 123.358,95 = 5.415.846.087đ$$

c. Tại công đoạn sản xuất bột liệu:

Toàn bộ chi phí phát sinh cho sản xuất bột liệu bao gồm:

+ Các chi phí tập hợp trên TK 621, 622, 627 tại phân xưởng nguyên liệu để sản xuất bột liệu.

+ Phần chi phí từ các phân xưởng sản xuất phụ phân bổ cho công đoạn sản xuất bột liệu.

+ Phần chi phí từ phân xưởng Mỏ (chi phí sản xuất đá) chuyển sang cho sản xuất bột liệu.

Vậy giá thành của Bột liệu được xác định theo công thức:

$Z_{BL} = \text{CPSX tại PX Liệu} + \text{CPSX do PX phụ trợ phân bổ} + \text{CPSX do PX Mỏ chuyển sang.}$

$= (\text{CPNVLTT} + \text{CPNCTT} + \text{CPSXC})_{PX Mỏ} + \text{CPSX phụ phân bổ} + \text{CPSX do PX Mỏ chuyển sang:}$

$$Z_{BL} = \frac{Z_{BL}}{Q_{SX}}$$

Sau đây là thẻ tính giá thành Bột liệu tại thời điểm tháng 02/2010 của Công ty xi măng Hải Phòng:

Biểu số 2.18: Thẻ tính giá thành Tài khoản 154121 tháng 02 năm 2010.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

MST0200155219

Thẻ tính giá thành Tài khoản 154121

Chi phí sản xuất dở dang – Bột liệu

Từ tháng: 2 đến tháng: 2

Số lượng sản xuất: 162.269 tấn

Đơn vị tính: VNĐ/ Tấn

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
I.1 Tổng chi phí nguyên vật liệu	2.074.915.346	12.786,88687
I.2 Tổng chi phí nhân công trực tiếp	979.230.265	6.034,610831
I.3 Tổng chi phí sản xuất chung	5.457.450.419	33.632,11962
II. Tổng chi phí spdd công đoạn trước chuyển qua	6.075.143.198	37.438,71718
Chi phí SXKD dở dang - Đá nhỏ	5.415.846.087	33.375,72849
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng cơ khí	150.878.473	929,8046639
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng điện TĐ hoá	247.536.507	1.525,470096
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng nước SCCT	211.443.983	1303,046072
Chi phí SXKD phụ dở dang – Điều hành trung tâm	49.438.148	304,667854
III. Tổng cộng	14.586.739.228	89.892,33451

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Kế toán giá thành

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Ta có, tổng giá thành của Bột liệu là: 14.586.739.228đ, giá thành đơn vị được tính như sau:

$$Z_{BL} = \frac{14.586.739.228}{162.269} = 89.892,33451$$

Toàn bộ bột liệu xuất xưởng đều chuyển sang xưởng lò để nung thành Clinker. Biết:

$$D_{DK} = 1.147.252.846 \text{ đ}, Q_{DK} = 12.514 \text{ tấn.}$$

$$C_{PS} = 15.228.486.049 \text{ đ}, Q_{SX} = 162.269 \text{ tấn.}$$

$$Q_{CK} = 14.362 \text{ tấn.}$$

Ta có sản lượng sản xuất chuyển sang giai đoạn sau tiếp tục chế biến là:

$$\Rightarrow Q_{GDS} = 12.514 + 162.269 - 14.362 = 160.421 \text{ tấn.}$$

Khi đó, chi phí chuyển sang giai đoạn sau là:

$$C_{GDS} = \frac{1.147.252.846 + 15.228.486.049}{12.514 + 162.269} * 160.421 = 15.030.136.851 \text{ đ}$$

d. Tại công đoạn sản xuất Clinker:

Toàn bộ chi phí phát sinh cho sản xuất Clinker bao gồm:

+ Các chi phí tập hợp trên TK 621, 622, 627 tại phân xưởng Lò nung để sản xuất Clinker.

+ Phần chi phí từ các phân xưởng sản xuất phụ phân bổ cho công đoạn sản xuất Clinker.

+ Phần chi phí từ phân xưởng Liệu (chi phí sản xuất bột liệu) chuyển sang cho sản xuất Clinker.

Vậy giá thành của Clinker được xác định theo công thức:

$Z_{Clinker} = CPSX \text{ tại PX Lò} + CPSX \text{ do PX phụ trợ phân bổ} + CPSX \text{ do PX Liệu chuyển sang.}$

$= (CPNVLTT + CPNCTT + CPSXC)_{PX Lò} + CPSX \text{ phụ phân bổ} + CPSX \text{ do PX Liệu chuyển sang}$

$$Z_{Clinker} = \frac{Z_{Clinker}}{Q_{SX}}$$

Sau đây là thẻ tính giá thành Clinker tại thời điểm tháng 02/2010 của Công ty xi măng Hải Phòng:

Biểu số 2.19: Thẻ tính giá thành Tài khoản 154131 tháng 02 năm 2010.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

MST0200155219

Thẻ tính giá thành Tài khoản 154131

Chi phí sản xuất dở dang – Clinker

Từ tháng: 2 đến tháng: 2

Số lượng sản xuất: 100.071 tấn

Đơn vị tính: VNĐ/ Tấn

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
I.1 Tổng chi phí nguyên vật liệu	6.797.270.543	67.924,47905
I.2 Tổng chi phí nhân công trực tiếp	850.485.614	8.498,821976
I.3 Tổng chi phí sản xuất chung	9.454.584.306	94.478,76314
II. Tổng chi phí spdd công đoạn trước chuyển qua	15.666.300.725	156.551,8554
Chi phí SXKD dở dang – Bột liệu	15.030.136.851	150.194,7303
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng cơ khí	145.584.489	1.454,811973
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng điện TĐ hoá	238.851.014	2.386,815501
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng nước SCCT	204.024.894	2.038,801391
Chi phí SXKD phụ dở dang – Điều hành trung tâm	47.703.477	476,6963156
III. Tổng cộng	32.768.641.188	327.453,9196

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Kế toán giá thành

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Như vậy, tổng giá thành của Clinker là: 32.768.641.188 đ. Giá thành đơn vị được tính như sau:

32.768.641.188

$$Z_{\text{Clinker}} = \frac{32.768.641.188}{100.071} = 327.453,9196đ$$

Clinker xuất xưởng một phần được chuyển sang xưởng Nghiền đóng bao để nghiền thành xi măng bột. Biết:

$$D_{\text{ĐK}} = 28.956.350.592 \text{ đ}, Q_{\text{ĐK}} = 94.317 \text{ tấn.}$$

$$C_{\text{PS}} = 33.100.646.794 \text{ đ}, Q_{\text{SX}} = 100.071 \text{ tấn.}$$

$$Q_{\text{CK}} = 89.908 \text{ tấn.}$$

Ta có sản lượng sản xuất chuyển sang giai đoạn sau tiếp tục chế biến là:

$$\Rightarrow Q_{\text{GDS}} = Q_{\text{ĐK}} + Q_{\text{ĐK}} - Q_{\text{CK}}$$

$$= 94.317 + 100.071 - 89.908 = 104.480 \text{ tấn}$$

Khi đó, chi phí chuyển sang giai đoạn sau là:

$$C_{\text{GDS}} = \frac{28.956.350.592 + 33.100.646.794}{94.317 + 100.071} * 104.480 = 33.354.502.783đ$$

e. Tại công đoạn sản xuất xi măng bột:

* Chi phí để sản xuất ra XM bột PCB30:

- Các chi phí phát sinh tập hợp trên TK 621, 622, 627 tập hợp tại phân xưởng Nghiền đóng bao để sản xuất ra XM bột PCB30.

- Các chi phí sản xuất do phân xưởng phụ trợ phân bổ cho sản xuất XM bột PCB30.

- Các chi phí sản xuất từ giai đoạn trước chuyển sang của OPC và phụ gia.

Ta có công thức tính giá thành:

$Z_{\text{XMBột PCB30}} = \text{CPSX sản phẩm XM bột PCB30} + \text{CPSX do PX phụ phân bổ} + \text{CPSX do Clinker chuyển sang.}$

Trong đó: CPSX sản phẩm XM bột PCB30 gồm:

- CP NVLTT cho sản xuất XM bột PCB30.

- CP NCTT, SXC phát sinh tại phân xưởng Nghiền đóng bao phân bổ cho sản phẩm XM bột PCB30.

$$Z_{\text{XMBộtPCB30}} = \frac{Z_{\text{XMBộtPCB30}}}{Q_{\text{SX}}}$$

- Sau đây là thẻ tính giá thành XM bột PCB30 tại thời điểm tháng 02/2010 của Công ty Xi măng Hải Phòng:

Biểu số 2. 20: Thẻ tính giá thành Tài khoản 154161 tháng 02 năm 2010.

TÔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

MST0200155219

Thẻ tính giá thành Tài khoản 154161

Chi phí sản xuất dở dang – XM bột PCB30

Từ tháng: 2 đến tháng: 2

Số lượng sản xuất: 104.126,05 tấn

Đơn vị tính: VNĐ/ Tấn

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
I.1 Tổng chi phí nguyên vật liệu	4.479.086.018	43.015,99857
I.2 Tổng chi phí nhân công trực tiếp	834.309.315	8.012,493656
I.3 Tổng chi phí sản xuất chung	5.131.109.785	49.277,86836
II. Tổng chi phí spdd công đoạn trước chuyển qua	26.333.568.819	252.900,8718
Chi phí SXKD dở dang – Clinker	25.516.194.630	245.051,0187
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng cơ khí	187.054.010	1.796,418956
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng điện TĐ H	306.887.365	2.947,267903
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng nước SCCT	262.141.075	2517,535958
Chi phí SXKD phụ dở dang – Điều hành trung tâm	61.291.739	588,6302131
III. Tổng cộng	36.778.073.937	353.207,2324

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Kế toán giá thành

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Như vậy, tổng giá thành của XM bột PCB30 là: 36.778.073.937đ. Giá thành đơn vị được tính như sau:

$$Z_{\text{XMBộtPCB30}} = \frac{36.778.073.937}{104.126,05} = 353.207,2324\text{đ}$$

XM bột PCB30 xuất xưởng một phần được chuyển sang công đoạn sau để sản xuất XM bao PCB30.

$$C = 36.801.248.356$$

* Chi phí phát sinh để sản xuất ra XM bột PCB40:

- Các chi phí phát sinh tập hợp trên TK 621, 622, 627 tập hợp tại phân xưởng Nghiền đóng bao để sản xuất ra XM bột PCB40.

- Các chi phí sản xuất do phân xưởng phụ trợ phân bổ cho sản xuất XM bột PCB40.

Ta có công thức tính giá thành:

$Z_{\text{XMBột PCB40}} = \text{CPSX sản phẩm XM bột PCB40} + \text{CPSX do PX phụ phân bổ} + \text{CPSX do clinker chuyển sang}$

Trong đó: CPSX sản phẩm XM bột PCB40 gồm:

- CP NVLTT cho sản xuất XM bột PCB40.

- CP NCTT, SXC phát sinh tại phân xưởng Nghiền đóng bao phân bổ cho sản phẩm XM bột PCB40.

$$Z_{\text{XMBộtPCB40}} = \frac{Z_{\text{XMBộtPCB40}}}{Q_{\text{SX}}}$$

Sau đây là thẻ tính giá thành XM bột PCB40 tại thời điểm tháng 02/2010 của Công ty Xi măng Hải Phòng:

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

MST0200155219

Thẻ tính giá thành Tài khoản 154162

Chi phí sản xuất dở dang – XM bột PCB40

Từ tháng: 2 đến tháng: 2

Số lượng sản xuất: 29.928,91 tấn

Đơn vị tính: VNĐ/ Tấn

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
I.1 Tổng chi phí nguyên vật liệu	859.224.450	28.708,84539
I.2 Tổng chi phí nhân công trực tiếp	257.478.233	8.602,993995
I.3 Tổng chi phí sản xuất chung	154.245.167	5.153,718161
II. Tổng chi phí spdd công đoạn trước chuyển qua	8.088.918.165	270.271,0578
Chi phí SXKD dở dang – Clinker	7.838.308.153	261.897,5483
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng cơ khí	57.351.465	1.916,256389
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng điện TB hoá	94.092.825	3.143,877442
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng nước SCCT	80.373.443	2.685,478455
Chi phí SXKD phụ dở dang – Điều hành trung tâm	18.792.279	627,8972071
III. Tổng cộng	9.359.866.015	312.736,6154

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Kế toán giá thành
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Như vậy, tổng giá thành của XM bột PCB40 là: 9.359.866.015 đ. Giá thành đơn vị được tính như sau:

$$Z_{\text{XMBộtPCB40}} = \frac{9.359.866.015}{29.928,91} = 312.736,6154\text{đ}$$

XM bột PCB40 xuất xưởng một phần được chuyển sang công đoạn sau để sản xuất XM bao PCB40.

C= 3.279.097.682

f. Tại công đoạn sản xuất xi măng bao:

* Chi phí để sản xuất ra XM bao PCB30:

- Các chi phí phát sinh tập hợp trên TK 621, 622, 627 tập hợp tại phân xưởng Nghiền đóng bao để sản xuất ra XM bao PCB30.

- Các chi phí sản xuất do phân xưởng phụ trợ phân bổ cho sản xuất XM bao PCB30.

- Các chi phí sản xuất từ giai đoạn trước chuyển sang của XM bột PCB30.

Ta có công thức tính giá thành:

$Z_{\text{XMBột PCB30}} = \text{CPSXSP XM bao PCB30} + \text{CPSX do PX phụ phân bổ} + \text{CPSX do XM bột PCB30}$.

Trong đó: CPSX sản phẩm XM bao PCB30 gồm:

- CP NVLTT cho sản xuất XM bao PCB30.

- CP NCTT, SXC phát sinh tại phân xưởng Nghiền đóng bao phân bổ cho sản phẩm XM bao PCB30.

$$Z_{\text{XMBaoPCB30}} = \frac{Z_{\text{XMBaoPCB30}}}{Q_{\text{SX}}}$$

Sau đây là thẻ tính giá thành XM bao PCB30 tại thời điểm tháng 02/2010 của Công ty Xi măng Hải Phòng:

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG

MST0200155219

Thẻ tính giá thành Tài khoản 154171

Chi phí sản xuất dở dang – XM bao PCB30

Từ tháng: 2 đến tháng: 2

Số lượng sản xuất: 103.066,05 tấn

Đơn vị tính: VNĐ/ Tấn

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
I.1 Tổng chi phí nguyên vật liệu	7.236.373.143	70.211,02626
I.2 Tổng chi phí nhân công trực tiếp	826.325.494	8.017,436333
I.3 Tổng chi phí sản xuất chung	2.090.957.696	20.287,55052
II. Tổng chi phí spdd công đoạn trước chuyển qua	38.111.074.460	369.773,31
Chi phí SXKD dở dang – XM bột PCB30	36.801.248.356	357.064,7013
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng cơ khí	311.242.308,7	3.019,833483
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng điện TH hoá	501.635.031,5	4.867,121923
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng nước SCCT	436.180.940,9	4.232,052561
Chi phí SXKD phụ dở dang – Điều hành trung tâm	60.767.823,37	589,600779
III. Tổng cộng	48.264.730.793	468.289,3231

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Kế toán giá thành

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Như vậy, tổng giá thành của XM bao PCB30 là: 48.264.730.793 đ. Giá thành đơn vị được tính như sau:

$$Z_{\text{XMBaoPCB30}} = \frac{48.264.730.793}{103.066,05} = 468.289,3231$$

* Chi phí phát sinh để sản xuất ra XM bao PCB40:

- Các chi phí phát sinh tập hợp trên TK 621, 622, 627 tập hợp tại phân xưởng Nghiên cứu đóng bao để sản xuất ra XM bao PCB40.

- Các chi phí sản xuất do phân xưởng phụ trợ phân bổ cho sản xuất XM bao PCB40.

- Các chi phí sản xuất từ giai đoạn trước chuyển sang của XM bột PCB40.

Ta có công thức tính giá thành:

$Z_{XMBao PCB40} = \text{CPSX sản phẩm XM bao PCB40} + \text{CPSX do PX phụ phân bổ} + \text{CPSX do XM bột PCB40 chuyển sang.}$

Trong đó: CPSX sản phẩm XM bao PCB40 gồm:

- CP NVLTT cho sản xuất XM bao PCB40.

- CP NCTT, SXC phát sinh tại phân xưởng Nghiên cứu đóng bao phân bổ cho sản phẩm XM bao PCB40.

$$Z_{XMBaoPCB40} = \frac{Z_{XMBaoPCB40}}{Q_{sx}}$$

Sau đây là thẻ tính giá thành XM bao PCB40 tại thời điểm tháng 02/2010 của Công ty Xi măng Hải Phòng:

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG.

MST0200155219

Thẻ tính giá thành Tài khoản 154172

Chi phí sản xuất dở dang – XM bao PCB40

Từ tháng: 2 đến tháng: 2

Số lượng sản xuất: 9.037,05 tấn

Đơn vị tính: VNĐ/ Tấn

Yếu tố chi phí	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
I.1 Tổng chi phí nguyên vật liệu	539.048.012	59.648,66986
I.2 Tổng chi phí nhân công trực tiếp	77.842.257	8.613,680017
I.3 Tổng chi phí sản xuất chung	198.895.900	22.008,94097
II. Tổng chi phí spdd công đoạn trước chuyển qua	3.403.427.965	376.608,2919
Chi phí SXKD dở dang – XM bột PCB40	3.279.097.682	362.850,4525
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng cơ khí	29.337.165,29	3.246,321011
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng điện TĐH	48.131.580,52	5.326,02791
Chi phí SXKD phụ dở dang – Phân xưởng nước SCCT	41.133.666,1	4.551,669638
Chi phí SXKD phụ dở dang – Điều hành trung tâm	5.727.870,629	633,8208408
III. Tổng cộng	4.219.214.134	466.879,5828

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Kế toán giá thành

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Như vậy, tổng giá thành của XM bao PCB40 là: 4.219.214.134đ. Giá thành đơn vị được tính như sau:

$$Z_{\text{XMBaoPCB40}} = \frac{4.219.214.134}{9.037,05} = 466.879,5828$$

*tháng 02 năm 2010.***TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM****CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG**

Minh Đức-Thủy Nguyên-Hải Phòng.

Sổ cái (Tổng hợp đối ứng TK)

Tài khoản 154-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Từ ngày: 01/02/2010 đến ngày 28/02/2010.

Số dư đầu kỳ: 38.773.956.390

TK đ/ư	Tên tài khoản	Số phát sinh	
		Nợ	Có
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	157.748.720.009	157.748.720.009
155	Thành phẩm		85.781.082.809
621	Chi phí NVL trực tiếp	22.232.118.362	
622	Chi phí nhân công trực tiếp	4.851.425.460	
627	Chi phí sản xuất chung	32.794.630.011	
	Tổng phát sinh:	218.171.849.621	243.529.802.818
	Số dư cuối kỳ:	12.871.047.414	

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG**

Minh Đức-Thủy Nguyên-Hải Phòng.

Sổ cái (Tổng hợp đối ứng TK)

Tài khoản 155-Thành phẩm.

Từ ngày: 01/02/2010 đến ngày 28/02/2010.

Số dư đầu kỳ: -

TK đ/r	Tên tài khoản	Số phát sinh	
		Nợ	Có
154	Chi phí SXKD dở dang	85.781.082.809	
154131	Chi phí SXKD dở dang-Clinker xi măng đen	833.197.280	
154162	Chi phí SXKD dở dang-Xi măng bột PCB40	9.790.069.810	
154171	Chi phí SXKD dở dang-Xi măng bao PCB30	65.463.976.879	
154172	Chi phí SXKD dở dang-Xi măng bao PCB40	9.693.838.840	
632	Giá vốn hàng bán		85.781.082.809
6322	Giá vốn thành phẩm-Bán ngoài		7.843.639
632271	Giá vốn Xi măng bao PCB30-Bán ngoài		7.843.639
6323	Giá vốn hàng bán nội bộ		85.773.239.170
63233	Giá vốn Clinker-Nội bộ		833.197.280
632331	Giá vốn Clinker XMĐ-Nội bộ		833.197.280
632362	Giá vốn Xi măng bột PCB40-Nội bộ		9.790.069.810
632371	Giá vốn Xi măng bao PCB30-Nội bộ		65.456.133.240
632372	Giá vốn Xi măng bao PCB40-Nội bộ		9.693.838.840
	Tổng phát sinh:	85.781.082.809	85.781.082.809
	Số dư cuối kỳ:	-	

Ngày 28 tháng 02 năm 2010.

Người lập biểu

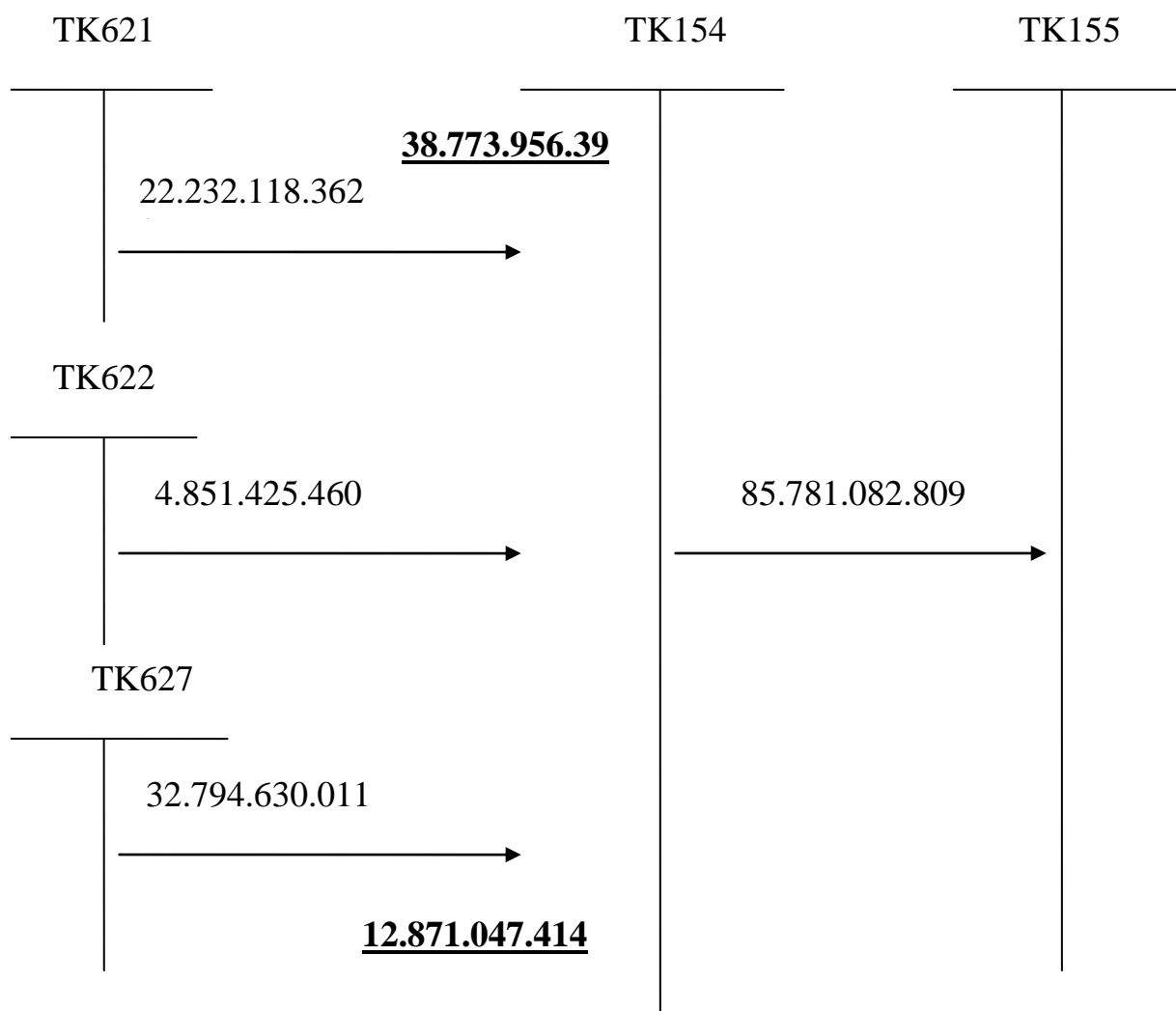
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)



CHƯƠNG III**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG.****3.1 Những nhận xét đánh giá khái quát về hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý và công tác kế toán tại Công ty Xi măng Hải Phòng.**

Hoạt động dưới sự điều tiết của các quy luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường, để có lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải quan tâm đến chỉ tiêu chi phí – giá thành. Chi phí – giá thành thể hiện sự hao phí cá biệt của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh; nó phản ánh trình độ kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất, lao động, vật tư, tiền vốn của doanh nghiệp. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là công việc rất cần thiết và quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất; nó giúp người quản trị cũng như cho những người cần thông tin nắm bắt được tình hình thực hiện kế hoạch chi phí, giá thành, nhiệm vụ hạ giá thành, tiết kiệm chi phí sản xuất. Trong giai đoạn hiện nay, mỗi doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế độc lập thì việc tính đúng, tính đủ, chính xác các khoản chi phí bỏ ra và giá thành sản phẩm không những cần thiết mà còn mang tính nguyên tắc là yêu cầu cơ bản của quản trị doanh nghiệp.

Để có thể đánh giá khách quan và đưa ra được những ý kiến, những biện pháp thích hợp nhằm hoàn thiện tập hợp chi phí phù hợp với công ty; trước hết là phải phân tích những ưu điểm và nhược điểm trong công tác tổ chức quản lý hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của Công ty Xi măng Hải phòng.

3.1.1 Những mặt ưu điểm trong công tác kế toán tại công ty.

Trải qua hơn 100 năm xây dựng và trưởng thành cùng với sự chuyển mình của nền kinh tế đất nước, công ty xi măng Hải Phòng đã vượt qua bao thử thách khó khăn để đứng vững và phát triển như ngày nay. Trong quá trình quản lý đó,

công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng đã không ngừng từng bước củng cố và hoàn thiện. Bộ máy kế toán được tổ chức khoa học hợp lý, trình độ của đội ngũ nhân viên kế toán được nâng cao. Trong những năm qua, với sự năng động, sáng tạo của bộ máy quản lý cùng với sự cố gắng, nỗ lực, quyết tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên; Công ty đã đạt được những kết quả nhất định trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thiện nhiệm vụ, không ngừng nâng cao đời sống CBCNV.

- Về hoạt động sản xuất kinh doanh:

Theo thông báo số 866/XMHP-KH ngày 27/05/2006, được sự cho phép của Nhà nước, của Thành phố Hải Phòng, Công ty xi măng Hải Phòng chấm dứt toàn bộ hoạt động sản xuất tại nhà máy cũ ở số 1 đường Hà Nội thành phố Hải Phòng, chuyển về hoạt động tại nhà máy mới nằm trên địa bàn thị trấn Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng. Với dây chuyền công nghệ mới, hiện đại và gần nguồn nguyên liệu núi đá vôi Tràng Kênh – Minh Đức và nằm giáp sông Bạch Đằng nên thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa trên cả đường bộ và đường thủy, giúp tiết kiệm được chi phí, giảm giá thành sản phẩm tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất. Với việc đưa dây chuyền công nghệ mới vào sản xuất đã thực sự làm tăng đáng kể sản lượng, chất lượng sản phẩm ngày càng tốt hơn. Nhờ đó, doanh thu của công ty tăng nhanh, đời sống cán bộ công nhân viên được nâng cao.

- Về tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh:

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến là phù hợp với một công ty lớn như công ty Xi măng Hải Phòng. Mô hình quản lý này vừa đảm bảo sự phân công, phân nhiệm giữa các bộ phận tạo sự chuyên môn hóa; đồng thời chịu sự quản lý chung của giám đốc và ban lãnh đạo công ty tạo sự thống nhất trong quản lý. Mặt khác còn giảm bớt gánh nặng cho nhà quản lý cấp cao, tức là các bộ phận không ra quyết định trực tiếp mà chỉ tham mưu cho Giám đốc trong việc ra quyết định thuộc phạm vi chuyên môn.

Bộ máy quản lý được tổ chức một khoa học và hợp lý từ phòng ban đến các phân xưởng, tổ đội. Tại mỗi bộ phận đều phân công rõ công việc của từng người và có sự phối hợp giữa các bộ phận trong quản lý, điều hành chung.

- Về công tác kế toán nói chung:

√ Loại hình kế toán:

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức nửa tập trung nửa phân tán phù hợp với đặc điểm, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty. Tức là trên công ty có phòng kế toán tổng hợp để tổng hợp số liệu của toàn công ty và dưới mỗi đơn vị trực thuộc có một bộ phận kế toán để lấy số liệu hàng ngày, tập hợp số liệu rồi gửi lên công ty.

√ Bộ máy kế toán:

Phòng kế toán chịu sự chỉ đạo chung của kế toán trưởng, kết hợp với việc chia các tổ chuyên trách có người chịu trách nhiệm trực tiếp, mỗi phần hành kế toán đều do một nhân viên đảm nhiệm tạo tính tự chủ và có trách nhiệm trong công việc được giao của nhân viên.

Đội ngũ nhân viên phòng kế toán tổng hợp có trình độ nghiệp vụ chuyên môn, có tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học, năng động, có tính tập thể cao và thường xuyên cập nhật những chính sách, hướng dẫn mới về tổ chức hạch toán kế toán.

Phương pháp hạch toán của công ty theo đúng chế độ kế toán hiện hành, các chứng từ, sổ sách kế toán tuân thủ đúng chế độ và phù hợp với hoạt động của công ty. Với việc áp dụng hình thức sổ sách kế toán theo hình thức “Nhật ký chung” và sử dụng phần mềm kế toán toán máy “Fast” đã giúp nhanh gọn nhẹ quá trình xử lý chứng từ, vào sổ sách kế toán, lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị... làm tăng hiệu quả công tác kế toán nói riêng và công tác quản lý nói chung. Việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng trở nên đơn giản hơn, đảm bảo việc cung cấp số liệu kịp thời, trung thực và rõ ràng.

Thông tin do phòng kế toán tổng hợp cung cấp nhanh chóng, chính xác, đầy đủ, kịp thời nên thuận tiện cho việc đối chiếu, kiểm tra giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh và việc lập báo cáo tài chính được thuận lợi, dễ dàng. Đồng thời tham mưu được cho lãnh đạo nắm bắt được tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp; từ đó, giúp cho ban lãnh đạo có được các phương án giải quyết, các quyết định kịp thời, đúng đắn thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

√ Kế toán tập hợp chi phí sản xuất:

- Công ty đã có nhiều biện pháp đúng đắn trong việc lập định mức nguyên vật liệu như quản lý chặt chẽ khâu mua bán vật tư, lập kế hoạch mua vật tư đáp ứng kịp thời kế hoạch sản xuất. Đồng thời công ty giao chỉ tiêu kế hoạch giá thành đối với từng công đoạn cho các phân xưởng sản xuất. Do đó xây dựng được định mức nguyên vật liệu tương đối hợp lý góp phần làm giảm chi phí, hạ giá thành và tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp này phù hợp với đặc điểm sản xuất của công ty và đáp ứng được nhu cầu quản lý chi phí nguyên vật liệu. Đặc biệt trên phiếu xuất kho vật tư của công ty đã ghi rõ đối tượng hạch toán chi phí tạo thuận lợi cho công tác tập hợp chi phí sản xuất. Phương pháp kê khai thường xuyên giúp kế toán có thể theo dõi phản ánh tình hình biến động của chi phí một cách thường xuyên, liên tục trên hệ thống tài khoản kế toán tổng hợp và các sổ kế toán, đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và yêu cầu của công ty đối với công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Do đặc thù sản xuất của công ty bao gồm nhiều loại vật tư, vì vậy công ty sử dụng hai phương pháp kiểm kê:

Phương pháp kiểm kê thường xuyên: áp dụng đối với những vật tư dễ kiểm đếm, theo dõi chi tiết cho từng vật tư mỗi lần phát sinh nghiệp vụ nhập, xuất vật tư như: vòng bi, con lăn,...

Phương pháp kiểm kê định kỳ: được áp dụng để theo dõi những vật tư dễ ngoài bên bãi như: đá, đất sét... Định kỳ tiến hành kiểm tra số lượng vật tư tại bãi.

- Công ty thực hiện quản lý chi phí sản xuất thông qua việc lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch giá thành sản phẩm (trên cơ sở chi phí kỳ trước và dự toán chi phí kỳ này) cho từng tháng, quý và cả năm.

- Công ty tập hợp chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng chi tiết cho từng khoản mục chi phí tại phân xưởng như:

Chi phí nguyên vật liệu.

Chi phí nhiên liệu.

Chi phí tiền lương.

Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Chi phí công cụ dụng cụ, hóa chất.

Chi phí khấu hao TSCĐ.

Chi phí dịch vụ mua ngoài.

Chi phí bằng tiền khác.

Do đó, việc quản lý chi phí được chặt chẽ và phản ánh được ảnh hưởng của từng khoản mục chi phí tới kết cấu giá thành sản phẩm. Từ đó cung cấp thông tin cần thiết cho việc xác định nhân tố chi phí nào đã được thực hiện tiết kiệm hay lãng phí để có biện pháp phát huy lợi thế, hạn chế và tiết kiệm chi phí cũng như có biện pháp hạ giá thành sản phẩm.

- Chi phí nhân công là một khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm và việc hạch toán tiền lương cũng khá phức tạp do số lượng công nhân viên trong công ty đông, chia thành các bộ phận khác nhau. Công

ty đã vận dụng hình thức trả lương phù hợp với từng bộ phận, mức lương được trả tùy thuộc vào tính chất phức tạp và yêu cầu kỹ thuật của công việc được giao. Ngoài ra, công ty còn có các khoản phụ cấp cho những đối tượng làm việc ở những nơi không thuận lợi như: phụ cấp độc hại, phụ cấp ăn ca, phụ cấp chống nóng... Và như vậy đã khuyến khích người lao động yên tâm sản xuất và gắn bó với công ty, tăng cường ý thức tiết kiệm chi phí sản xuất, là cơ sở để hạ giá thành sản phẩm.

√ Kế toán xác định sản phẩm dở dang:

Sản phẩm dở dang được đánh giá theo phương pháp sản lượng hoàn thành tương đương với mức độ hoàn thành là 100%. Phương pháp này đã thể hiện được đúng bản chất của sản phẩm dở dang ở đây là những sản phẩm đã hoàn thành ở từng công đoạn sản xuất.

Mặt khác, do sản phẩm dở là sản phẩm đã hoàn thành nhưng chưa nhập kho hoặc chưa chuyển sang giai đoạn sau để tiếp tục chế biến nên nó gánh chịu mọi chi phí bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm. Từ đó cho ra kết quả về trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ đạt kết quả cao hơn, đem lại kết quả tính giá thành cho sản phẩm được chính xác hơn.

√ Kế toán tính giá thành sản phẩm:

- Phương pháp tính giá thành:

Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm là rất phù hợp với điều kiện của công ty. Theo phương pháp này ta có thể biết được giá thành ở từng công đoạn sản xuất hay giá thành nửa thành phẩm một cách chính xác, thuận tiện cho việc xác định hiệu quả kinh tế cho từng giai đoạn, từng phân xưởng sản xuất.

Mặt khác với cách tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm thì thuận tiện cho việc kiểm tra định mức chi phí cho một đơn vị sản phẩm, thuận tiện cho việc đề ra các giải pháp nhằm giảm

chi phí hạ giá thành sản phẩm; bởi vì kế toán quản trị có thể biết được tại giai đoạn nào của quá trình sản xuất thì chi phí sản xuất bỏ ra nhiều và vượt mức quy định, từ đó có thể đề ra biện pháp nhằm giảm chi phí hợp lý.

- Tiêu thức phân bổ:

Do đối tượng tập hợp chi phí của công ty là các thành phẩm, bán thành phẩm nên phải tiến hành phân bổ chi phí cho từng đối tượng sử dụng. Dựa trên đặc điểm của từng loại chi phí, công ty đã xây dựng tiêu thức phân bổ khoa học và hợp lý.

- Kỳ tính giá thành:

Công ty áp dụng kỳ tính giá thành là tháng và lập kế hoạch tính giá thành hàng tháng đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời về chi phí, giá thành sản phẩm cho nhà quản lý, giúp họ đưa ra những quyết định đúng đắn, kịp thời trong sản xuất, xác định giá bán cũng như đưa ra các biện pháp hạ giá thành sản phẩm cho kỳ sau.

3.1.2 Những mặt hạn chế trong công tác kế toán tại công ty.

Bên cạnh một số ưu điểm trên, công ty vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần khắc phục và hoàn thiện.

• *Tồn tại 1: Kho bãi chứa nguyên vật liệu chưa đảm bảo.*

Do đặc thù sản xuất xi măng bao gồm nhiều loại nguyên vật liệu, một số sử dụng với khối lượng lớn đòi hỏi hệ thống kho bãi phải được xây dựng đảm bảo cung cấp kịp thời nguyên vật liệu cho sản xuất. Tuy nhiên, hệ thống kho bãi còn chưa hoàn thiện nên chưa đảm bảo kho bãi chứa nguyên vật liệu dẫn đến thất thoát, giảm chất lượng nguyên vật liệu.

Ví dụ: Một số nguyên vật liệu như: đá vôi, than... của Công ty vẫn để ngoài các bạt, bãi ngoài trời bị ảnh hưởng của thời tiết; nhất là vào mùa mưa than dễ bị trôi đi gây hao hụt và bị thấm ướt, không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cho sản xuất.

- *Tồn tại 2: Xác định giá nguyên vật liệu xuất kho cho sản xuất.*

Công ty tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Phương pháp này dễ tính và giúp giảm khối lượng công việc. Tuy nhiên giá cả nguyên vật liệu trên thị trường hiện nay có sự biến động lớn với xu hướng tăng nhanh. Do đó, việc áp dụng tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ sẽ không đảm bảo phản ánh chính xác được chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất dẫn đến những ảnh hưởng tới việc tính chính xác giá thành sản phẩm.

- *Tồn tại 3: Doanh nghiệp chưa đảm bảo thay gạch chịu nhiệt trong lò nung Clinker theo quy định.*

Tại phân xưởng Lò nung, theo tiêu chuẩn kỹ thuật 6 tháng phải thay gạch chịu nhiệt trong lò nung Clinker để đảm bảo nhiệt lượng trong lò. Nhưng công ty đã sử dụng trong 8 tháng mới thay gạch mới, do đó dẫn đến việc tiêu hao nhiên vượt định mức kỹ thuật làm cho chi phí nhiên liệu tăng, hoặc có thể gây ra sự cố kỹ thuật, gây hỏng lò... ảnh hưởng không tốt đến sản xuất.

- *Tồn tại 4: Về công tác tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.*

Tài sản cố định của công ty có giá trị lớn, đây chuyên công nghệ liên tục. Do đó cần xác định rõ máy móc, thiết bị thuộc phân xưởng nào để xác định khấu hao là hợp lý; từ đó tính toán chính xác được chi phí cho từng công đoạn sản xuất.

Hiện nay, công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng cho tất cả các loại tài sản. Nhưng do trình độ khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển nên dẫn đến hao mòn vô hình và làm giảm giá trị của máy móc thiết bị ảnh hưởng đến việc tính toán và phân bổ khấu hao TSCĐ.

Theo QĐ203/TSCĐ, máy móc văn phòng tùy theo giá trị và thời gian sử dụng để đưa vào hạch toán ở TK211-Tài sản cố định hay TK153-Công cụ dụng cụ. Nhưng tại công ty tất cả máy móc văn phòng như máy in, máy tính,

máy photo... có giá trị nhỏ hơn 10.000.000 đồng và thời gian sử dụng nhỏ hơn 5 năm vẫn hạch toán vào TK211. Điều này là trái quy định.

- *Tồn tại 5: Chi phí công cụ dụng cụ không được tập hợp và phân bổ.*

Tại Công ty Xi măng Hải Phòng, công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và đa dạng về chủng loại. Theo yêu cầu của chế độ kế toán mới, công cụ dụng cụ có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài cần được tiến hành phân bổ vào nhiều kỳ sản xuất.

Tuy nhiên, kế toán công ty lại không tiến hành phân bổ giữa các kỳ mà tính toàn bộ giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng vào chi phí của kỳ đầu tiên sử dụng. Như vậy, giá thành sản phẩm của kỳ đó sẽ tăng lên, còn giá thành của các kỳ khác thì không được phản ánh hết. Do đó, việc hạch toán giá thành sản phẩm không chính xác và không phản ánh trung thực với thực trạng.

- *Tồn tại 6: Đối với sản phẩm hỏng.*

Tại công ty hiện nay bộ phận kế toán không tiến hành đánh giá sản phẩm hỏng vì cho rằng sản phẩm hỏng của công ty hiện nay là không đáng kể và chiếm tỷ trọng nhỏ, nên không thể đánh giá chính xác chất lượng sản phẩm của công ty.

- *Tồn tại 7: Chi phí tiền lương công nhân nghỉ phép không được trích trước theo quy định của chế độ.*

Theo quy định hiện hành, hàng năm mỗi lao động trong danh sách của doanh nghiệp được nghỉ một số ngày phép tùy theo thâm niên mà vẫn được hưởng đủ lương. Trong thực tế, việc nghỉ phép của công nhân không đồng đều giữa các tháng trong năm như dịp lễ, tết, mùa hè nắng nóng... có nhiều người nghỉ phép hơn. Do đó, để việc chi trả tiền lương nghỉ phép không làm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm bị biến động ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hàng tháng kế toán phải tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép và phân bổ vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Tuy nhiên, tại Công ty Xi măng Hải Phòng kế toán không tiến hành trích trước nghỉ phép cho công nhân mà toàn bộ tiền lương nghỉ phép của công nhân trong kỳ nào thì hạch toán hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ đó làm cho giá thành sản phẩm xi măng của Công ty trong kỳ đó tăng, không đảm bảo chính xác.

- *Tồn tại 8: Đối với các khoản chi phí phát sinh.*

+ Chi phí nguyên vật liệu:

Chi phí nguyên vật liệu là khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí, do vậy cần phải quản lý chặt chẽ khoản chi phí này.

+ Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp:

Chi phí nhân công trực tiếp là khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí. Trong đó các khoản chi phí tiền lương và các khoản trích, các khoản phụ cấp là tương đối lớn. Sở dĩ như vậy là do công ty sử dụng một khối lượng khá lớn lao động.

+ Khoản mục chi phí sản xuất chung.

Đây là khoản mục chứa nhiều yếu tố chi phí, đồng thời đòi hỏi phải phân bổ cho từng đối tượng cụ thể. Do đó quản lý chi phí sản xuất chung vừa mang tính phức tạp song lại đòi hỏi có độ chính xác cao.

3.1.3 Nguyên nhân của những hạn chế, thiếu sót.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những tồn tại nói trên trong tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Xi măng Hải Phòng, trong đó bao gồm cả những nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Sau đây là một số nguyên nhân chủ yếu:

- Nguyên nhân khách quan:

Thứ nhất: do công ty đã trải qua quá trình phát triển lâu dài, có những ảnh hưởng do chế độ cũ để lại có rất nhiều hạn chế và rất khó để khắc phục những hạn chế đó.

Thứ hai: đội ngũ cán bộ công nhân viên là những người lớn tuổi có rất nhiều thói quen trong công việc đã ăn sâu vào nếp nghĩ, nếp làm của họ và rất khó thay đổi.

- Nguyên nhân chủ quan:

Thứ nhất: do điều kiện tài chính còn hạn chế, công ty chưa ưu tiên đầu tư đổi mới trong quản lý nói chung và hạch toán kế toán nói riêng.

Thứ hai: Khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển và ứng dụng ngày càng sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội cũng như trong hạch toán kế toán. Do đó, doanh nghiệp cũng phải đổi mới theo để công tác kế toán của công ty nhanh chóng và chính xác nếu không sẽ bị lạc hậu.

Thứ ba: Đội ngũ cán bộ công nhân viên trong phòng kế toán tổng hợp bao gồm đại đa số là những người đã lớn tuổi, có kinh nghiệm trong công việc. Song lại chậm bắt kịp với sự tiến bộ của khoa học công nghệ (tin học), ngại tiếp cận với những cái mới và không muốn thay đổi thói quen trong công việc.

Thứ tư: do Ban lãnh đạo công ty chưa quan tâm nên chưa khắc phục được những hạn chế đó.

3.2 Những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Xi măng Hải Phòng.

3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

Hạch toán kế toán là một biện pháp cấu thành nên hệ thống quản lý của doanh nghiệp, đồng thời cũng là một công cụ đắc lực của Nhà nước trong việc quản lý, chỉ đạo nền kinh tế quốc dân.

Để đảm bảo chức năng giám sát, phản ánh một cách hoàn thiện và có hệ thống mọi hoạt động kinh tế, tài chính của từng doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế, hệ thống tài chính kế toán phải thực hiện đúng quy định thống nhất, phù hợp, khoa học, khách quan và phù hợp với yêu cầu quản lý của đơn vị.

Mặt khác, mục tiêu theo đuổi của hầu hết các doanh nghiệp là lợi nhuận. Doanh nghiệp luôn tìm mọi biện pháp, nỗ lực phấn đấu để nâng cao khả năng cạnh tranh và thu được lợi nhuận cao nhất. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp, trong đó chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm là một nhân tố có ảnh hưởng cơ bản trực tiếp. Tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với mỗi doanh nghiệp. Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải được quan tâm và không ngừng đổi mới hoàn thiện.

3.2.2 Yêu cầu, nguyên tắc hoàn thiện.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

Thứ nhất: sai đâu sửa đấy, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán nói chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Thứ hai: đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

Thứ ba: đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

Thứ tư: đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.2.3 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

Từ nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm, trên cơ sở nghiên cứu tình hình thực tế về công tác quản lý chi phí tính giá thành sản phẩm, ưu - nhược điểm cũng như khó khăn - thuận lợi của công ty trong công tác quản lý chi phí tính giá thành sản phẩm, cùng với những kiến thức đã được trang bị ở trường; em xin đề xuất một số ý kiến với hy vọng trong chừng mực nào đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí cũng như hiệu quả kinh doanh tại Công ty Xi măng Hải Phòng.

- *Ý kiến 1: Kho bãi chứa nguyên vật liệu.*

Cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống kho bãi chứa nguyên vật liệu sẽ giúp Công ty quản lý tốt nguyên vật liệu, tránh thất thoát đồng thời đảm bảo chất lượng nguyên vật liệu cung cấp cho sản xuất. Ví dụ: tránh được hiện tượng độ ẩm vượt quy định của đá vôi, đất sét..., hay than bị ướt cho vào lò nung sẽ không đảm bảo cung cấp đủ nhiệt lượng cho lò.

- *Ý kiến 2: Phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho cho sản xuất.*

Trong việc tính giá nguyên vật liệu xuất kho, công ty nên áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\begin{array}{c} \text{Trị giá của vật tư} \\ \text{tồn lần xuất trước} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Trị giá của vật tư} \\ \text{nhập mới} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Số lượng của vật tư} \\ \text{tồn lần xuất trước} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Số lượng vật tư} \\ \text{nhập mới} \end{array}}$$

Kế toán công ty đã áp dụng phần mềm kế toán vào hạch toán nên việc tính toán hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn sẽ không gặp khó khăn. Áp dụng phương pháp này đảm bảo theo dõi kịp thời giá trị nguyên vật liệu xuất kho. Từ đó góp phần phản ánh chính xác chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất.

- *Ý kiến 3: Định kỳ thay gạch lò nung.*

Tại phân xưởng Lò nung nên thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật là 6 tháng phải thay gạch chịu nhiệt mới một lần để đảm bảo giữ nhiệt cho lò. Làm như vậy sẽ đảm bảo việc sản xuất sản phẩm, hoạt động an toàn, tiết kiệm chi phí nhiên liệu đầu vào góp phần tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao chất lượng sản xuất.

- *Ý kiến 4: Phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ.*

Công ty có thể áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh theo quy định đối với những tài sản cố định là máy móc thiết bị để tránh sự hao mòn vô hình của TSCĐ trong điều kiện khoa học phát triển như ngày nay.

Đối với các thiết bị văn phòng có giá trị nhỏ hơn 10.000.000 đồng và thời gian sử dụng nhỏ hơn 5 năm thì công ty nên hạch toán vào TK153-Công cụ dụng cụ theo đúng QĐ203/TSCĐ.

Để việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành được chính xác, khi đưa công cụ dụng cụ vào sử dụng trong nhiều kỳ, có giá trị lớn thì công ty nên tiến hành phân bổ giá trị công cụ dụng cụ đó cho các kỳ sử dụng. Như vậy giá thành sản phẩm của kỳ xuất dùng công cụ dụng cụ sẽ tăng không quá cao và giá thành sản phẩm ở các kỳ khác cũng sẽ phản ánh một cách đầy đủ giá trị còn lại của công cụ dụng cụ. Nhờ vậy giá thành sản phẩm được phản ánh một cách chính xác hơn và phản ánh đúng thực trạng sử dụng công cụ dụng cụ trong kỳ.

Ví dụ: Nếu công ty đã hạch toán thiết bị văn phòng không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ vào TK211 thì kế toán phải tiến hành ghi giảm TSCĐ và ghi tăng Công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ nhiều lần trong nhiều năm – TK153.

- Kế toán tiến hành ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 153:

Có TK 211:

- Khi xuất dùng công cụ dụng cụ, kế toán ghi:

Nợ TK 242:

Có TK 153: (trị giá công cụ dụng cụ xuất kho)

- Tiến hành phân bổ theo giá trị phân bổ của từng kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 627,641,642:

Có TK 242: (theo giá trị phân bổ của trong kỳ)

- Khi báo hỏng, mất hoặc hết thời hạn sử dụng, kế toán định khoản:

Nợ TK 138,334,111,152...(Phế liệu thu hồi hoặc bồi thường)

Nợ TK 627,641,642:

Có TK 242: (giá trị còn lại của CCDC)

• *Ý kiến 5: Phân bổ công cụ dụng cụ.*

Để việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành được chính xác, khi đưa công cụ dụng cụ có giá trị lớn vào sử dụng trong nhiều kỳ thì công ty nên tiến hành phân bổ giá trị công cụ dụng cụ đó cho các kỳ sử dụng. Như vậy, giá thành sản phẩm của kỳ xuất dùng công cụ dụng cụ sẽ tăng không quá cao và giá thành sản phẩm ở các kỳ khác cũng sẽ phản ánh một cách đầy đủ giá trị còn lại của công cụ dụng cụ. Nhờ vậy, giá thành sản phẩm được phản ánh một cách chính xác hơn và phản ánh đúng thực trạng sử dụng công cụ dụng cụ trong kỳ.

Về nguyên tắc, chi phí này cần được phân bổ cho các kỳ tùy theo công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ hai hay nhiều lần trong một năm hay trong nhiều năm.

Ví dụ: Công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ hai lần trong một năm sử dụng.

Kế toán định khoản như sau:

- Phản ánh toàn bộ công cụ dụng cụ xuất dùng:

Nợ TK 142:

Có TK 153: (trị giá công cụ dụng cụ xuất kho)

- Phân bổ 50% giá trị xuất dùng cho đối tượng sử dụng công cụ dụng cụ:

Nợ TK 627,641,642:

Có TK 142: (50% trị giá công cụ dụng cụ xuất kho)

- Khi báo hỏng, mất hoặc hết thời hạn sử dụng, kế toán định khoản:

Nợ TK 138,334,111,152...(Phê liệu thu hồi hoặc bồi thường)

Nợ TK 627,641,642:

Có TK 142: (giá trị còn lại của CCDC)

• *Ý kiến 6: Đối với sản phẩm hỏng.*

Trong quá trình sản xuất không thể tránh khỏi việc sản xuất sản phẩm hỏng, dù ít hay nhiều thì những sản phẩm này cũng gánh chịu chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ. Vì vậy, công ty nên hạch toán khoản thiệt hại này, tìm đúng nguyên nhân của sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý. Nếu sản phẩm hỏng là do người lao động chịu thì tổ, đội đó phải chịu trách nhiệm. Nếu sản phẩm hỏng do lỗi kỹ thuật thì phải xử lý càng sớm càng tốt để không làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và chất lượng sản phẩm, hạn chế tối đa mức thiệt hại.

Tùy theo mức độ mà sản phẩm hỏng được chia thành hai loại:

+ Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

+ Sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa và việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.

Trong quan hệ với công tác kế hoạch, cả hai loại sản phẩm nói trên lại được chi tiết thành sản phẩm hỏng trong định mức và sản phẩm hỏng ngoài định mức:

+ Sản phẩm hỏng trong định mức là những sản phẩm hỏng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong sản xuất. Đây là những sản phẩm hỏng được xem là không tránh khỏi trong quá trình sản xuất nên phần chi phí cho những sản phẩm này được coi là chi phí sản xuất chính phẩm. Sở dĩ đa số các doanh

ngành chấp nhận một tỷ lệ sản phẩm hỏng vì họ không muốn tốn thêm chi phí để hạn chế hoàn toàn sản phẩm hỏng do việc bỏ thêm chi phí này tốn kém hơn nhiều so với việc chấp nhận một tỷ lệ tối thiểu về sản phẩm hỏng.

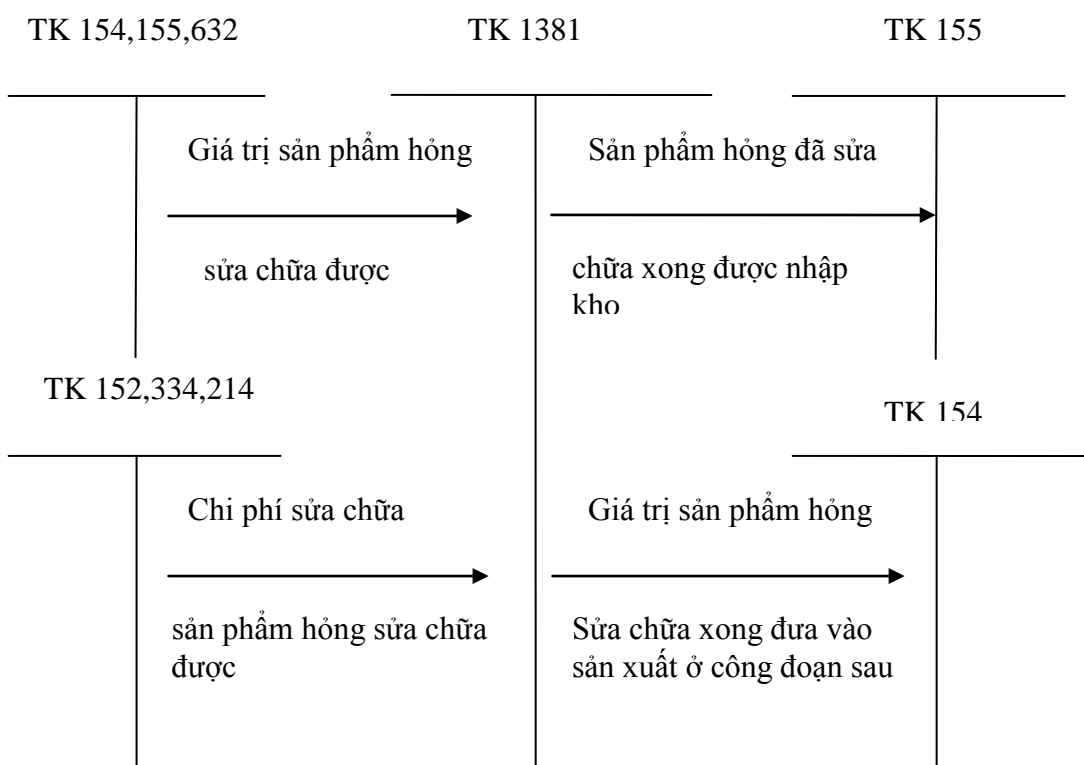
+ Sản phẩm hỏng ngoài định mức: là những sản phẩm nằm ngoài dự kiến của nhà sản xuất do các nguyên nhân bất thường như máy hỏng... Do xảy ra bất thường không được chấp nhận nên chi phí của chúng không được cộng vào chi phí sản xuất chính phẩm mà được xem là khoản phí tổn thời kỳ, phải trừ vào thu nhập.

Tồn tại sản phẩm hỏng là điều không thể tránh khỏi. Vì vậy, Công ty nên dự kiến một tỷ lệ sản phẩm hỏng – sản phẩm hỏng trong định mức.

Thiệt hại về sản phẩm hỏng trong định mức được tính như sau:

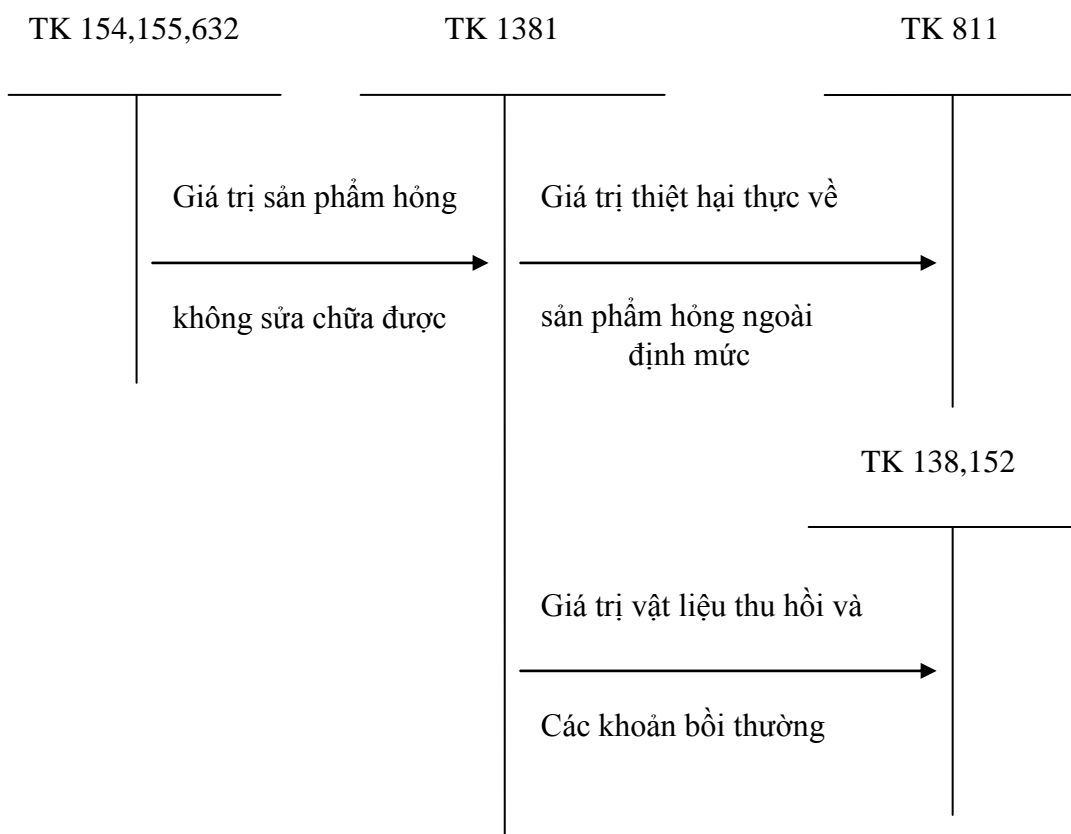
$$\begin{array}{l} \text{Thiệt hại về sản} \\ \text{phẩm hỏng trong} \\ \text{định mức} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm hỏng} \\ \text{không sửa} \\ \text{chữa được} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{phẩm hỏng} \\ \text{có thể sửa} \\ \text{chữa được} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị thu hồi} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Sơ đồ 3.01: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được.



Toàn bộ phần thiệt hại này tính vào chi phí sản xuất sản phẩm và được hạch toán như đối với chính phẩm.

Sơ đồ 3.02: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng không sửa chữa được.



Thiệt hại của những sản phẩm ngoài định mức, kế toán phải theo dõi riêng. Đồng thời xem xét từng nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.

- Ý kiến 7: Trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân.

$$\text{Mức trích trước tiền lương nghỉ phép} = \frac{\text{Tiền lương cơ bản thực tế phải trả cho CBCNV trong tháng}}{\text{Tổng tiền lương chính phải trả cho CNSX trong năm theo KH}} \times \text{Tỷ lệ trích trước}$$

$$\text{Tỷ lệ trích trước} = \frac{\text{Tổng tiền lương nghỉ phép của CNTTSX phải trả theo KH}}{\text{Tổng tiền lương chính phải trả cho CNSX trong năm theo KH}}$$

Công ty nên sử dụng TK335 – chi phí phải trả để trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất, kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 622:

Có TK 335:

Số tiền trích trước thực tế phải trả cho CNSX phát sinh trong tháng, kế toán hạch toán: Nợ TK 335:

Có TK 334:

Khi thanh toán tiền lương nghỉ phép cho công nhân, kế toán hạch toán:

Nợ TK 334:

Có TK 111,112:

Cuối năm kế toán tiến hành so sánh số chi lương nghỉ phép và số trích trước để tìm ra khoản chênh lệch (nếu có):

- Nếu số phải trả lớn hơn số trích trước, kế toán hạch toán khoản chênh lệch : Nợ TK 622:

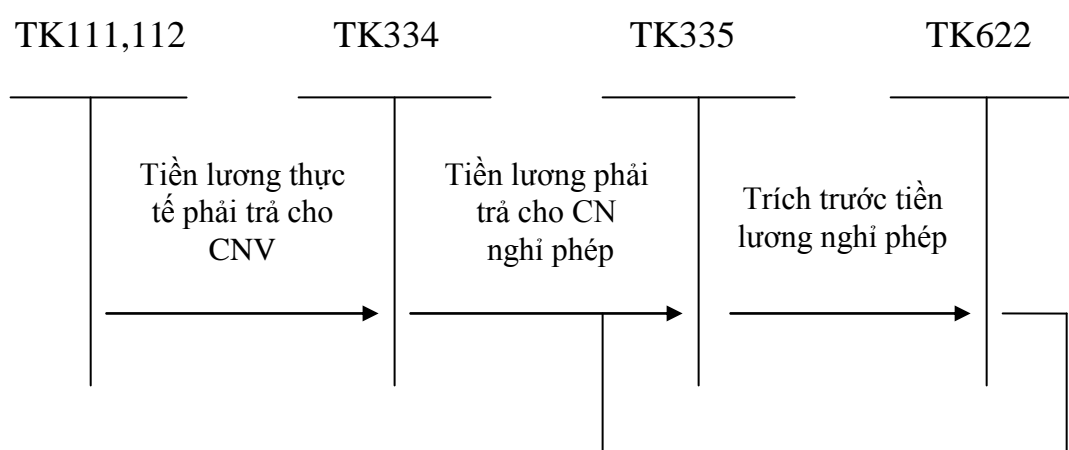
Có TK 334:

- Nếu số phải trả nhỏ hơn số trích trước, kế toán hạch toán giảm chi phí nhân công trực tiếp :

Nợ TK 335:

Có TK 622:

Sơ đồ 3.03: Sơ đồ hạch toán trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân.



• *Ý kiến 8: Đối với các khoản chi phí phát sinh.*

+ Chi phí nguyên vật liệu:

Để giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trước hết công ty cần hạ thấp và quản lý chặt chẽ mức tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp cho một đơn vị sản

phẩm. Muốn vậy công ty cần nâng cao công tác quản lý nguyên vật liệu nhằm giảm mức tiêu hao. Mặt khác, công ty cần tổ chức nâng cấp, cải tạo hệ thống nhà kho, bến bãi giảm thiểu được hao hụt, thất thoát.

+ Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp.

Công ty sử dụng một khối lượng khá lớn lao động. Do vậy cần phải phát huy tối đa nguồn nhân lực hiện có đem lại hiệu quả cao cho quá trình sản xuất. Muốn vậy cần phải nâng cao năng suất của người lao động, khuyến khích người lao động làm việc tăng cả về số lượng và chất lượng.

Bên cạnh đó công ty cần xem xét để giảm thiểu khoản chi phí này, công ty có thể bố trí cơ cấu lao động hợp lý, có biện pháp đánh giá tay nghề của người lao động khuyến khích đúng người đúng việc.

Đồng thời, Công ty nên có các biện pháp khuyến khích người lao động như: có chính sách lương, thưởng hợp lý (Ví dụ: khen thưởng đối với những tập thể đơn vị có kết quả lao động tốt và nghiêm khắc phê bình, đòi bồi thường thiệt hại đối với các cá nhân có tinh thần làm việc không tốt dẫn đến những hậu quả kém trong sản xuất như không tập trung chú ý trong sản xuất dẫn đến các sản phẩm hỏng...). Từ đó, nâng cao ý thức, tinh thần của người lao động. Thường xuyên mở các lớp đào tạo nâng cao tay nghề người lao động để chất lượng lao động của công ty ngày càng tốt.

+ Khoản mục chi phí sản xuất chung.

Đối với khoản mục chi phí sản xuất chung cần phân bổ cho các đối tượng thì phải lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý nhằm phản ánh trung thực nhất từng khoản chi phí cho từng đối tượng.

Tóm lại: Xuất phát từ thực tiễn, mặc dầu những kiến nghị của em còn mang tính lý thuyết nhưng em vẫn mong muốn công ty sớm hoàn thiện để hạch toán được tốt hơn.

KẾT LUẬN.

Trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt của thị trường, doanh nghiệp muốn tiêu thụ nhiều sản phẩm, tăng doanh thu, tăng lợi nhuận thì trước hết cần tạo niềm tin cho người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, nhà quản trị phải luôn luôn tìm các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng vai trò rất quan trọng trong doanh nghiệp. Việc tính đúng, tính đủ chi phí sẽ giúp ban lãnh đạo có cơ sở để đưa ra được biện pháp đúng đắn đẩy mạnh sản xuất, phấn đấu hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp mình tạo khả năng cạnh tranh hiệu quả nhất. Vì vậy, hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm ở các doanh nghiệp sản xuất là một sự tất yếu và rất cần thiết.

Khóa luận ***“Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Xi măng Hải Phòng”*** đã phân nào đưa ra được những kiến nghị để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm của Công ty Xi măng Hải Phòng nói riêng và các doanh nghiệp sản xuất xi măng nói chung.

Khóa luận đã giải quyết những vấn đề sau:

Về mặt lý luận: đã nêu và hệ thống được những vấn đề cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm; những phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, phương pháp tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Về mặt thực tế: đã phản ánh một cách đầy đủ, trung thực tình hình hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xi măng tại Công ty Xi măng Hải Phòng với số liệu năm 2010 để chứng minh cho những lập luận của mình.

Về mặt đề xuất, kiến nghị: Đối chiếu giữa lý luận với thực tiễn của Công ty Xi măng Hải Phòng, khóa luận đã nêu ra một số kiến nghị. Các kiến nghị đều xuất phát từ thực tế của doanh nghiệp và mang tính khả thi trong tình hình

hiện nay. Các kiến nghị ít nhiều còn mang màu sắc lý thuyết. Song nó cũng là những biện pháp để tham khảo trong việc hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Tuy nhiên, do thời gian, trình độ cũng như nhận thức của bản thân còn hạn chế nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em kính mong sự góp ý, chỉ bảo của các cô chú trong Phòng Kế toán Thống kê tài chính của Công ty Xi măng Hải Phòng, của các Thầy giáo, Cô giáo để bài viết cũng như kiến thức của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban giám đốc, các cô chú trong Phòng Kế toán Thống kê tài chính của Công ty Xi măng Hải Phòng; cùng với sự góp ý của toàn thể các Thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh và sự hướng dẫn tận tình của Thầy giáo hướng dẫn trực tiếp TS.Nguyễn Văn Tinh đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 26 tháng 06 năm 2011

Sinh viên

Đinh Thị Bích Liên

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các bài khóa luận tốt nghiệp ngành Kế toán – Kiểm toán – Thư viện trường Đại học Dân Lập Hải Phòng.
2. Kế toán tài chính – TS.Phan Đức Dũng – Nhà xuất bản thống kê 2008.
3. 342 sơ đồ kế toán doanh nghiệp – TS.Hà Thị Ngọc Hà - Nhà xuất bản lao động – xã hội – Hà Nội 2006.
4. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 1: Hệ thống tài khoản kế toán – Nhà xuất bản Tài chính – Hà Nội 2006.
5. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 2: Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán – Nhà xuất bản Tài chính – Hà Nội 2006.
6. Website: Webketoan. com.
7. Một số tài liệu liên quan do Công ty Xi măng Hải Phòng cung cấp.